

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (406)

2010

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

2 (406)

2010

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

NGUYỄN VĂN KIM

- Văn minh và đế chế nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á 3

NGUYỄN NGỌC PHÚC

- Tổ chức bộ máy quản lý hành chính Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX: Từ Gia Định thành đến Nam Kỳ lục tỉnh 20

NGUYỄN HỮU TÂM

- Khiếu Năng Tĩnh - Người viết bài tựa sách "Khâm định Việt sử cương mục tập yếu" 28

ĐỖ DANH HUẤN

- Về sự phục hồi các giá trị truyền thống làng xã 36

PHẠM VĂN LỰC

- Vài nét về Chi bộ Cộng sản Nhà ngục Sơn La (12/1939 - 8/1945) 49

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ THỊ TOÁN-VĨNH CAO

- Giới thiệu bản Chỉ dụ - Ngự bút của vua Minh Mạng 57

NGUYỄN QUANG ÂN

- Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay (tiếp theo) 61



DỌC SÁCH

ĐÌNH NHUẬN CHI

- "Tứ bình thực lục" - Một bộ sách về phong trào khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVIII thời Lê-Trịnh

74

THÔNG TIN

76

P.V

- Phát hiện hai hũ sành đựng gần 80kg tiền cổ

MAI TRANG

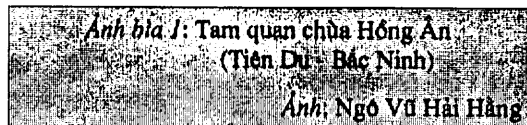
- Phát hiện đồ cổ 3.000 năm tuổi trong vườn hoa

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

77



VĂN MINH VÀ ĐẾ CHẾ

NHÌN LẠI CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG Á

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Phạm vi và mức độ ảnh hưởng

Ở khu vực Đông Á (1), trong tiến trình hình thành và phát triển, đã từng xuất hiện một số nền văn hóa sớm, nhà nước sơ khai (*early states*). Giữa các nền văn hóa đó cũng sớm thể hiện nhiều điểm tương đồng và dị biệt. Các nhà nghiên cứu lịch sử, lịch sử văn hóa, khảo cổ học, nhân học, xã hội... đã có nhiều công trình khảo cứu chuyên sâu về thời gian xuất hiện, nguồn tài nguyên thiên nhiên, truyền thống và đặc tính xã hội, văn hóa... của các nền văn hóa khu vực (2). Để tồn tại và phát triển, giữa các trung tâm văn hóa, nhà nước đã diễn ra nhiều mối quan hệ mật thiết. Mặc dù không ít nhà nghiên cứu cho rằng, văn hóa chỉ là sự khác biệt nhưng thực tế lịch sử cũng cho thấy, ở khu vực Đông Á đã từng xuất hiện những nền văn hóa có nhiều phát triển trội vượt đồng thời xác lập được phạm vi ảnh hưởng rộng lớn. Có thể cho rằng, vị thế “tiên phong” của một số nền văn hóa không chỉ là sự thể hiện trình độ phát triển của chính nền văn hóa đó mà còn là nhân tố rất có ý nghĩa đối với sự tiến triển chung của lịch sử, văn hóa khu vực.

Sau một thời kỳ liên kết, kiến lập giữa các thủ lĩnh liên minh bộ lạc, đến cuối thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên sự xuất hiện của nhà Hạ (thế kỷ XXI-XVII

tr.Cn) rồi nhà Thương (XVII-XI tr.Cn), nhà Chu (XI-256 tr.Cn)... là những minh chứng đầy sức thuyết phục về sự trưởng thành của văn minh Trung Hoa trong nền cảnh văn hóa khu vực. Từ lưu vực Hoàng Hà, các triều đại đó đã không ngừng mở rộng phạm vi ảnh hưởng để rồi hình thành nên Trung tâm văn hóa Hoa Hạ. Từ lưu vực Hoàng Hà, trung tâm văn hóa này đã lan tỏa đến các “vùng ngoại vi”, kết tụ với Trung tâm văn hóa Hoa Nam để tạo nên nền Văn minh Trung Hoa tiêu biểu của khu vực Đông Á, phương Đông và thế giới. Như vậy, *lịch sử của một quốc gia thống nhất bao giờ cũng là sự tích hợp nhiều truyền thống, đặc tính văn hóa chung, riêng của các vùng, miền* (3).

Với các quốc gia Đông Á, trước khi ý thức về một cộng đồng khu vực xuất hiện thì mối quan hệ giữa các tộc người cổ, các vương quốc láng giềng đã được thiết lập. Vào thời hậu kỳ đá mới, đầu thời đại kim khí, trước nhiều biến chuyển về kinh tế và xã hội, mối quan hệ giữa các trung tâm văn hóa ngày càng được tăng cường. Sự hình thành, phát triển của các trung tâm nông nghiệp, các nền kinh tế sản xuất và sau đó là sự ra đời của nhà nước đã thúc đẩy sự giao lưu giữa các dân tộc (4). Một số nhà nghiên cứu cho rằng từ khoảng thế kỷ II

* PGS-TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG HN

tr.Cn đã có những mối liên hệ giữa vùng Hoa Nam với Ấn Độ, Tây Á (5). Giả thuyết khoa học đó đến nay đã được chứng minh trên thực tế. Trong khi bằng chứng về *mối quan hệ Liên Á* rất có ý nghĩa trong nhận thức về sự hình thành các *không gian văn hóa* thì cũng nên thận trọng khi cho rằng sự hiện diện của các di sản văn hóa có nguồn gốc từ các vùng văn hóa, trung tâm kinh tế xa xôi là kết quả của mối tiếp giao trực tiếp giữa các quốc gia khu vực.

Trên phương diện văn hóa, trong khi chúng ta luôn trân trọng, đánh giá cao những phát triển mang tính bản địa và coi đó là những động lực nội tại, yếu tố nội sinh (*endogenous factors*) thì cũng không thể phủ nhận được một thực tế là, sự phát triển của hầu hết các nền văn hóa còn luôn chịu tác động của các trung tâm văn minh lớn khu vực và thế giới (*exogenous factors*). Những biểu hiện phát triển sớm của các nền văn hóa trên bán đảo Triều Tiên (6) hay sự xuất hiện của các nhà nước sơ khai Văn Lang, Âu Lạc... chính là kết quả nhiều mặt của các mối quan hệ, giao lưu văn hóa đa chiều (7). Tích hợp nhiều nguồn năng lực sáng tạo văn hóa, trải qua những thách thức khắc nghiệt của lịch sử, một số nền văn hóa trong khu vực (ví như văn hóa Đông Sơn) luôn thể hiện sức sống mãnh liệt của nó (8). Trong ý nghĩa đó, những tác động của môi trường văn hóa khu vực cũng đã góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy sự tiến triển của các nhân tố kinh tế - xã hội cũng như sự định thành của các nhà nước cổ ở Đông Á.

Với phương Nam, quá trình hình thành và trỗi dậy mau chóng của Phù Nam (đại diện tiêu biểu của Đông Nam Á bán đảo) hay Srivijaya (Đông Nam Á hải đảo) và nhiều quốc gia khác trong khu vực từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên đến

khoảng thế kỷ IX... chắc chắn không thể nằm ngoài những tác động quan trọng, mạnh mẽ của Trung tâm văn minh Tây Nam Á mà chủ yếu là từ nền Văn minh Ấn Độ (9). Vào thời bấy giờ, dòng đối lưu và chuyển giao các sản phẩm kinh tế đồng thời là di sản văn hóa thường phải thông qua vai trò trung gian của nhiều quốc gia. Trong ý nghĩa đó, các quốc gia *Đông Nam Á không chỉ là nơi tiếp nhận mà còn đóng vai trò chủ đạo trong việc luân chuyển các thành tựu kinh tế, kỹ thuật, văn hóa giữa các nền văn minh lớn là Trung Hoa - Ấn Độ và Tây Nam Á*. Đến khoảng thế kỷ V-VI, mối giao lưu giữa khu vực Đông Bắc Á, mà Trung Quốc là đại diện tiêu biểu, với Đông Nam Á thông qua vai trò của các vương quốc đồng thời là các thể chế biển như Phù Nam, Champa, Srivijaya... đã xác lập nên mạng lưới giao thương châu Á với nhiều phạm vi, cấp độ khác nhau (10). Trong khi Văn minh Ấn vẫn được coi là một nền văn minh lớn tiêu biểu của thế giới phương Đông và nền văn minh đó đã hình thành, phát triển trên "lục địa Ấn Độ" rộng lớn thì *với Đông Nam Á những ảnh hưởng và đặc trưng văn hóa của Trung tâm văn hóa sông Hằng cùng không gian văn hóa vùng Đông Nam Á là thường xuyên, sâu đậm nhất* (11).

Tương tự như vậy, ở khu vực Đông Bắc Á, tuy các quốc gia trong khu vực đều chịu ảnh hưởng của Văn minh Trung Hoa nhưng ảnh hưởng đó là rất khác nhau về thời gian, mức độ và tính chất. Điều chắc chắn là, hai nước Việt Nam, Triều Tiên do có lãnh thổ gần kề với Trung Hoa nên đã chịu những ảnh hưởng sớm, liên tục, mạnh mẽ từ nền văn minh này. Tuy nhiên, cũng có một thực tế là, do sự biến thiên của các vòng tiếp giao văn hóa, biên giới chính trị cũng luôn có những chuyển dịch. Do vậy,

trong rất nhiều trường hợp, thật khó có thể phân lập một cách rõ rệt đâu là những nhân tố văn hóa bản địa đâu là những yếu tố ngoại vi. Trải qua thời gian, do sự gần gũi về địa lý, môi trường văn hóa và nguồn gốc tộc người, sự giao hòa giữa các nền văn hóa đã diễn ra một cách tự nhiên bởi sự thiên di của các tộc người, quá trình cộng canh, cộng cư cùng biết bao môi tiếp giao xã hội, kinh tế. Do sự gần gũi về vị trí địa lý, ở *Đông Bắc Á, ảnh hưởng của trung tâm văn hóa Hoa Hạ với Triều Tiên, Nhật Bản...* là rất sâu đậm.

Trong khi đó, với Việt Nam và nhiều quốc gia khác trong cộng đồng Đông Nam Á, ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa chủ yếu là từ vùng Hoa Nam, mà trung tâm là lưu vực Trường Giang. Nhưng đó không phải là không gian văn hóa duy nhất ảnh hưởng đến Việt Nam. Nếu như có cái nhìn phân lập, có thể cho rằng, có ba vòng ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa đến phương Nam là: 1. *Ảnh hưởng từ trung tâm văn hóa Hoa Bắc*, 2. *Ảnh hưởng từ trung tâm văn hóa Hoa Nam*, và 3. *Ảnh hưởng từ trung tâm văn hóa Hoa Bắc nhưng đã được Hoa Nam hóa*. Như vậy, vòng ảnh hưởng thứ hai và thứ ba là nhân tố hàng xuyên đối với các nền văn hóa phương Nam đồng thời là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của văn hóa Đại Việt - Đại Nam - Việt Nam cùng một số quốc gia khác trong khu vực.

Dấu ấn văn hóa Trung Hoa và sự hiện diện của các cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á chủ yếu là từ các tỉnh phía Nam như Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam. Có thể coi họ là những đại diện, hay sứ giả của văn hóa Trung Hoa ở Đông Nam Á. Nhưng, các đại diện và sứ giả đó chắc chắn từng đã đảm đương sứ mệnh và truyền tải thông điệp khác với những đồng bào của họ ở Hoa Bắc trong các cuộc “đối thoại văn hóa” với

cư dân bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản, Lưu Cầu... Như vậy, trong lịch sử nhìn chung các nền văn hóa khu vực khó có thể tiếp cận với các nền văn minh lớn một cách tổng thể, thấu hiểu được toàn bộ chiều sâu cùng năng lực sáng tạo của các nền văn minh đó. Nói cách khác, đó chỉ là những tiếp cận bộ phận mà thôi dù rằng, các tiếp cận đó luôn có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy tiến trình xã hội, văn hóa của mỗi quốc gia trong khu vực. Mặt khác, ngoại trừ những trường hợp “cưỡng chế văn hóa” cũng phải thấy rằng các xã hội Đông Á đã chủ động tiếp nhận, lựa chọn di sản văn hóa bên ngoài một khi những di sản đó là cần thiết và phù hợp với truyền thống văn hóa, tâm thức xã hội cùng nhu cầu phát triển của mỗi dân tộc (12).

Với quan niệm coi văn hóa luôn là một dòng chảy đa tuyến. Trong quá trình tiếp giao giữa các thời gian và không gian văn hóa, các nền văn minh lớn đã đồng thời tiếp nhận được nhiều di sản văn hóa từ của các quốc gia láng giềng cùng bao dân tộc “nhỏ yếu”, xa xôi khác. Như vậy, cùng với các giá trị chung như là kho tàng, vốn hỗn của dân tộc thì các nền văn minh lớn bao giờ cũng có khả năng tích hợp cao các giá trị văn hóa trong nước với quốc tế, giữa vùng trung tâm với các truyền thống văn hóa của khu vực ngoại vi. Do vậy, nó luôn thể hiện tính tiên phong và ưu thế trội vượt so với các nền văn hóa khác. Vì thế, *các nền văn hóa, văn minh xuất hiện sớm đã có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển chung của văn hóa khu vực và toàn thể nhân loại*.

2. Cường quốc và “Trật tự thế giới”

Trong tiến trình hình thành và xác lập vị thế chính trị, kinh tế... mỗi quốc gia hay trung tâm văn minh luôn cần một không gian (*space*), môi trường (*environment*) rộng lớn cho sự phát triển. Nền kinh tế nông

ng nghiệp cũng như du mục hay nói rộng ra là các thể chế nông nghiệp (*Agricultural polities*), cùng bản chất phát triển của các nền văn minh nông nghiệp đã quy định nên đặc tính đó. Các thể chế nông nghiệp luôn cần những châu thổ rộng lớn để tạo nguồn lương thực, tăng cường quốc khố và phát triển binh lực.

Một số nhà nghiên cứu thường có khuynh hướng trình bày quá trình tiếp giao giữa các nền văn hóa như là một diễn trình tự nhiên giữa các quốc gia. Nhưng cũng có thực tế là, trong khi xem xét đến động lực cùng hệ quả nhiều mặt của sự tiếp giao văn hóa chúng ta không thể không chú ý đến những nhân tố tương tác hợp thành. Những nhân tố đó thậm chí có thể nằm ngoài các mục tiêu truyền tải văn hóa. Do vậy, trong không ít trường hợp, sự hiện diện của những sản phẩm văn hóa này trong nền văn hóa khác hay là những biểu trưng của quá trình tiếp giao đó trên thực tế lại là kết quả của các tác nhân chính trị, quân sự và hoạt động kinh tế. Trong ý nghĩa đó, những người đem các giá trị văn hóa của dân tộc mình hay khu vực đến một dân tộc khác, một cách vô thức, đã để lại cho thế hệ sau những hệ quả văn hóa, xã hội nằm ngoài ý thức hành vi truyền bá văn hóa (13). Do vậy, trong khi luôn có thái độ trân trọng với tất cả những di sản mà các thể chế tiền nhân để lại thì trên phương diện học thuật, cần phải có sự nghiên cứu thận trọng, lý giải thấu đáo về những con đường cùng biểu hiện “tiếp giao văn hóa” đã từng diễn ra trong lịch sử.

Ở Đông Á, các thể chế chính trị khu vực luôn coi trọng *nông nghiệp - nông dân - nông thôn* nhưng các thể chế đó cũng luôn có ý thức sâu sắc về các nguồn tài nguyên khác như lực lượng lao động, các mỏ kim loại, khoáng sản hay các trung tâm kinh tế,

hệ thống giao thương... Trong một ý nghĩa rộng lớn hơn, vị trí địa lý của một vùng đất, một quốc gia cũng phải được coi là nguồn tài nguyên giá trị. Trên phương diện kinh tế, ngay cả các quốc gia có phạm vi lãnh thổ rộng lớn (đặc biệt là các đế chế) như Trung Hoa ở Đông Á, Ấn Độ ở Nam Á, Lưỡng Hà ở Tây Á hay Ai Cập ở châu Phi... dường như có đầy đủ, phong phú các nguồn tài nguyên nhưng trên thực tế nhu cầu phát triển tự thân của một đế chế luôn phải được bổ sung các nguồn tài nguyên hiếm hoặc bị thiếu hụt từ bên ngoài. Con đường để có được các nguồn tài nguyên đó có nhiều cách khác nhau nhưng thông thường các cường quốc và đế chế thường hay *tiến hành chiến tranh để cướp đoạt; ngoại giao để chinh phục, thôn nạp; và xác lập quan hệ giao thương để trao đổi, mua bán sản phẩm*. Các đế chế thường áp dụng chính sách của kẻ mạnh tức là luôn muốn và có thể tương đối dễ dàng thực thi một trong ba hay đồng thời cả ba biện pháp trên. Nhưng, đối với các quốc gia trung bình và nhỏ thì nhìn chung chỉ có thể và có khả năng thực hiện chính sách bang giao hữu nghị đồng thời tìm mọi biện pháp để sinh tồn, phát triển bên cạnh “bóng đen của các đế chế vĩ đại” (14).

Do có khả năng chiếm đoạt, mở rộng phạm vi lãnh thổ, xác lập được quyền lực của mình với các nước láng giềng, quốc gia nhỏ yếu khác nên trong không ít trường hợp nhiều quốc gia đã trở thành cường quốc khu vực. Trong quá trình phát triển, các cường quốc thường thể hiện tư duy “phi biên giới” (*borderless*) về phạm vi ảnh hưởng và quyền lực nên thường thực thi các chính sách đối ngoại mạnh mẽ để mở rộng lãnh thổ và xác lập quyền uy của mình. Như vậy, bằng nhiều cách và con đường khác nhau, một số cường quốc đã

thực sự trở thành các đế chế (*empire*) khu vực.

Nhưng cũng có một thực tế là, quá trình mở rộng phạm vi ảnh hưởng đó thường dẫn đến tình trạng không thể kiểm soát của quyền lực trung tâm. Trên các vùng đất và quốc gia lệ thuộc thường có sự đa dạng về nguồn gốc tộc người, truyền thống văn hóa, tôn giáo. Các dân tộc đó có ý thức rất sâu sắc về bản sắc văn hóa, chủ quyền dân tộc. Do vậy, dù muốn ngay cả các đế chế hùng mạnh cũng rất khó có thể quản chế và duy trì ảnh hưởng lâu dài, liên tục trong các khu vực lãnh thổ rộng lớn.

Trong lịch sử bang giao khu vực, từ thời Tần (221-206 tr.Cn), chính quyền phương Bắc bắt đầu mở rộng ảnh hưởng xuống phương Nam. Đến thời Hán (206 tr.Cn - 220 s.Cn), triều đại này càng muốn khuếch trương ảnh hưởng ra bên ngoài. Nhưng như đã nói ở trên, con đường lan tỏa và truyền bá văn hóa được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau. Người ta vẫn gọi đó là con đường “quan phương” và “phi quan phương”. Điều đó có nghĩa là, cùng với các mối quan hệ, giao lưu chính thức giữa các chính thể còn có nhiều mối liên hệ giữa các địa phương, giới doanh thương cùng các nhóm, cộng đồng cư dân sống dọc theo hay vắt qua các vùng biên giới, lãnh hải... Do vậy, trong lịch sử các đường biên văn hóa hay không gian văn hóa - tộc người luôn có sự không tương thích với các đường biên chính trị. Phải coi đó là các “biên giới mềm” (*soft border*) hay “*water frontier*” luôn biến đổi và năng động. Đến thời Đường (618-907), với tư cách là một triều đại, một trung tâm kinh tế, văn hóa lớn của khu vực và thế giới, kế thừa những cơ sở từ thời Hán, nhà Đường đã thiết lập nên hai con đường tơ lụa trên đất liền (*continental silk road*) và trên biển (*maritime silk road*) (15). Do

có tư tưởng khai mở, năng lực sáng tạo cao nên nhiều giá trị văn hóa, thành tựu kinh tế của vương triều này không chỉ có sức lan tỏa mà còn tạo được sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với các trung tâm kinh tế, văn hóa thế giới.

Trên bình diện khu vực, cùng với việc củng cố, xác lập mối quan hệ truyền thống, mật thiết với bán đảo Triều Tiên và quốc đảo Nhật Bản, triều đại này cũng đã thiết lập nên các tuyến giao thương liên quốc gia trong đó có mạng lưới hải thương với khu vực Đông Nam Á. Thông qua các thương cảng Đông Nam Á, nhà Đường đã khai mở nhiều mối quan hệ mới với Đông Nam Á, khu vực Nam Á, Tây Á cùng nhiều trung tâm kinh tế xa xôi khác. Do vậy, có thể coi việc hình thành hai tuyến thương mại chạy dọc theo vùng bờ biển phía Đông và phía Tây Đông Nam Á vào thời Tống (960-1279) vừa là sự kế thừa mối quan hệ truyền thống vừa thể hiện những phát triển trội vượt của triều đại này trong việc thúc đẩy mối giao lưu kinh tế, hợp tác khu vực. Trên thực tế, những hoạt động thương xuyên, nhộn nhịp của hai tuyến giao thương này đã góp phần chấn hưng nền kinh tế Trung Quốc, thể hiện tầm nhìn và mức độ ảnh hưởng của nhà Tống, một triều đại lớn trong lịch sử Trung Hoa. Do vậy, cùng với sự hình thành Tống Nho, cuộc “Cách mạng nông nghiệp” (*Agricultural revolution*), “Cách mạng thương nghiệp” (*Commercial revolution*) diễn ra vào thời Tống đã mở rộng ảnh hưởng của Trung Hoa đến Đông Á, Nam Á và Tây Á rộng lớn, nơi có nhiều nguồn thương phẩm mà thị trường Trung Quốc cần.

Vào thế kỷ XV, sau bảy chuyến hạ Tây dương (1405-1433) của Trịnh Hòa (Zheng He, 1371-1433) nhà Minh cũng đã xác lập được phạm vi ảnh hưởng rộng lớn với nhiều

quốc gia khu vực Đông Á và thế giới. Phạm vi ảnh hưởng đó vẫn tiếp tục được duy trì đến thời Thanh cho đến khi các nước phương Tây đánh bại triều đình phong kiến Mãn Thanh trong cuộc Chiến tranh thuốc phiện. Sự thất bại của nhà Thanh đã làm thay đổi trật tự Trung Hoa (*Chinese world order*) (16). Tiềm năng kinh tế, sức mạnh của thiết chế chính trị và năng lực sáng tạo văn hóa đã tạo nên uy lực của các cường quốc, đế chế và trên thực tế đã tạo được phạm vi ảnh hưởng hay là những trật tự của nó. Lịch sử Đông Á cho thấy, cùng với “Trật tự Trung Hoa”, ở một mức độ khiêm tốn hơn còn có một số trật tự khu vực khác. Trong những ngày phát triển hưng thịnh, bằng chiến tranh, áp lực chính trị và quan hệ thương mại... Phù Nam đã thiết lập nên một hệ thống các nước thần thuộc, chư hầu (17). Tương tự như vậy, ở Đông Nam Á các cường quốc như Srivijaya, Angkor, Đại Việt... cũng đã tự xác lập nên trật tự của riêng mình trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực với các quốc gia khu vực (18).

3. Những biến đổi về mô hình và tính chất

Như đã trình bày ở trên, vì nhiều nguyên nhân, ở Đông Á đã sớm xuất hiện một số cường quốc và đế chế. Nếu như lấy quy mô và phạm vi ảnh hưởng làm cơ sở phân lập thì ở Đông Á từng xuất hiện ba loại đế chế. Đó là, “Đế chế thế giới” (*World empires*), “Đế chế khu vực” hay “Đế chế vùng” (*Regional empires*) và “Đế chế tiểu vùng” (*Sub-regional empires*). Theo đó, “Đế chế thế giới” có ảnh hưởng trên một phạm vi rộng lớn. Nhưng loại đế chế này xuất hiện không nhiều. Trong lịch sử Đông Á, vào thế kỷ XIII triều đại Mông - Nguyên (1206-1368) có thể coi là một trong những trường hợp như vậy. Vào thế kỷ XIII, vó

ngựa và các chiến hạm Mông - Nguyên đã gây nên những biến động lớn trong đời sống xã hội, văn hóa của nhiều quốc gia Đông Á và thế giới. Ở phương Tây, La Mã cũng đã từng sớm trở thành một “Đế chế thế giới”. Phạm vi quản chế, vòng ảnh hưởng của đế chế La Mã không chỉ ở châu Âu mà còn bao gồm nhiều vùng đất của châu Á, châu Phi. Như vậy, “Không một nhà nước bá chủ nào tự nó là bá chủ theo nghĩa bao phủ toàn trái đất...; Như chúng ta đã thấy, người La Mã và người Trung Hoa quan niệm rằng đế chế của họ bao gồm tất cả các dân tộc trên thế giới mà họ coi là quan trọng” (19).

Sau khi nhà Nguyên sụp đổ, triều Minh thiết lập được quyền lực (1368-1644), với 7 chuyến hạ Tây dương của Trịnh Hòa, dường như triều đại này muốn phục hưng vị thế vốn có của một “Đế chế thế giới”. Nhưng, thay vì chinh phục các vùng thảo nguyên, các tuyến giao thương, trung tâm kinh tế nằm dọc theo “Con đường tơ lụa trên đất liền” (*Continental silk road*) nhà Minh đã lựa chọn cách thức mở rộng ảnh hưởng về phía biển. Các sứ thuyền, chiến thuyền và thương thuyền Trung Hoa đã đến Đông Nam Á, Tây Nam Á, bờ Đông của lục địa châu Phi để thăm dò, thể hiện uy lực, xác lập các mối quan hệ bang giao, quan hệ thần thuộc đồng thời mở rộng mạng lưới kinh tế đối ngoại (20). Bảy chuyến hạ Tây dương của Trịnh Hòa một lần nữa thể hiện tư duy hướng biển, khả năng khai thác và chinh phục biển khơi của người Hoa. Cuộc chinh phục đó đã tạo nên một hình ảnh và tư duy khác biệt về đặc tính của văn minh Trung Hoa (21). Rõ ràng là, văn minh Trung Hoa không chỉ mang những đặc điểm của văn minh nông nghiệp - lục địa mà còn đồng thời là nền văn minh biển. Người Trung Hoa nhất là

cư dân vùng hải đảo và duyên hải Đông Nam (Phúc Kiến, Quảng Châu, Hải Nam...) vốn có truyền thống khai thác biển và phát triển quan hệ hải thương trên biển.

Mặc dù nuôi dưỡng những tham vọng lớn nhưng dường như nhà Minh đã không thể xác lập được vị thế của một “Đế chế thế giới”. Vì vậy, sau các chuyến “viễn du” ảnh hưởng của nhà Minh đã suy giảm mau chóng. Tuy số lượng các quốc gia thần thuộc và muốn đến triều cống, xác lập quan hệ với triều đình Nam Kinh (1368-1421) rồi Bắc Kinh (1421-1644) có tăng lên nhưng thực tế Trung Quốc đã trở lại với vị trí của một “Đế chế khu vực”. Vị thế này tiếp tục được duy trì đến cuối thời Thanh (1644-1911) và Trung Quốc, về cơ bản, lại trở về với tư duy truyền thống với cách nhìn hướng nội.

Ở khu vực Đông Bắc Á, vào cuối thế kỷ XVI, trong thế suy yếu của nhà Minh và áp lực ngày càng tăng của phương Tây cũng như hệ thống kinh tế thế giới, Nhật Bản mà cụ thể là chính quyền Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) cũng đã muốn vươn lên trở thành một “Đế chế khu vực” (22). Bằng việc muốn chứng tỏ sức mạnh của mình với các quốc gia Đông Bắc Á và phương Tây, hẳn là Nhật Bản cũng muốn vươn lên, phá bỏ những chi phối của “Trật tự Trung Hoa”. Sau khi Tokugawa Ieyasu (1542-1616) giành được quyền lực năm 1600, thay vì tư duy lục địa bằng cách tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược, bắt cư dân, chiếm đoạt các nguồn tài nguyên vùng bán đảo Triều Tiên, Trung Quốc, người Nhật đã phát triển tư duy hướng biển và thiết lập hệ thống Châu ấn thuyền (*Shuin-shen*). Đến những năm 30 của thế kỷ XVII, Nhật Bản đã có quan hệ bang giao và thương mại với hầu hết các quốc gia Đông Á. Vì những lợi ích kinh tế, các quốc gia

khu vực cũng đều muốn duy trì quan hệ giao thương thường xuyên với nước này. Kết quả là, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, trên cơ sở kinh nghiệm và mạng lưới giao thương truyền thống của thương nhân Lưu Cầu, Trung Hoa..., Nhật Bản đã thiết lập được một hệ thống kinh tế đối ngoại ở Đông Á. Tính chất “đế chế” ở đây được biểu hiện dưới lĩnh vực kinh tế với những phát triển trội vượt trong các hoạt động ngoại thương. Vào cuối thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX, chịu tác động của bối cảnh chính trị thế giới, ở châu Á, Nhật Bản lại nuôi tham vọng trở thành “Đế chế khu vực” nhưng cuối cùng đã phải gánh chịu những hậu quả nặng nề. Không còn con đường nào khác, nước này phải trở lại với phương cách phát triển truyền thống. Trên thực tế, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn Nhật Bản đã gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng, trở thành hiện tượng “phát triển thần kỳ” (*miraculous development*) của thế giới trên cơ sở phát triển kinh tế và mở rộng tư duy hướng ngoại (23).

Trong khi đó, nếu như có một cái nhìn so sánh, đến thời Choson (1392-1910) để thích ứng với những biến đổi khu vực đồng thời do luôn chịu áp lực mạnh mẽ từ đế chế Trung Hoa, Triều Tiên đã dựa theo khuôn mẫu Trung Hoa (*Chinese model*) để tự thiết lập cho mình một mô hình tổ chức, quản lý nhà nước mới. Theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu thì xu thế chính trị đó trên thực tế đã “biến đổi Triều Tiên hoàn toàn thành một nước *Trung Quốc hoá* (Sinified) do một nhóm xã hội quý tộc được gọi là *yangban* (lưỡng ban) thống trị” (24). Ngoại trừ một số biến động như 2 cuộc xâm lược của Nhật Bản diễn ra vào cuối thế kỷ XVI, hơn 5 thế kỷ tồn tại của triều đại Choson đã diễn ra trong trạng thái “yên bình”. Nói

cách khác, triều đại Choson đã không có được những điều kiện cần thiết để có thể vươn lên, thể hiện quyền uy trước vòng kiểm tỏa cùng sức ép của hai đế chế khu vực là Trung Quốc, Nhật Bản.

Ở Đông Á, cũng có thể thấy trong mỗi vùng thậm chí tiểu vùng, trong từng thời gian, cũng thường nổi lên vai trò chi phối, vị trí trung tâm của một hay một số cường quốc. Có thể gọi đó là “Đế chế tiểu vùng” (*Sub-regional empire*). Các quốc gia này thường có khả năng điều tiết, quản chế nhiều hoạt động chính trị, quân sự, bang giao của vùng đó. Nói cách khác, như là sự mô phỏng con đường và cách thức của các “Đế chế thế giới” và “Đế chế khu vực”, các quốc gia có thể lực đều muốn tự mình trở thành “chúa tể” của tiểu vùng. Trong ý nghĩa đó, việc kiểm soát hay chiếm đoạt các tuyến thương mại là một trong những mục tiêu quan trọng. Để thể hiện uy lực đồng thời cũng là vì sự tồn tại, phát triển của chính mình, các “Đế chế tiểu vùng” thường xuyên gây áp lực với các quốc gia láng giềng thậm chí ép buộc các nước này trở thành chư hầu hay thuộc quốc và phải thực thi chế độ triều cống. So với các “Đế chế thế giới” hay “Đế chế khu vực”, các “Đế chế tiểu vùng” có phạm vi lãnh thổ và mức độ ảnh hưởng hẹp hơn nhưng lại có vai trò rất quan trọng trong các mối quan hệ chính trị, kinh tế, giao lưu văn hóa... với các quốc gia trong cùng một tiểu vùng bởi những tác động thường xuyên và trực tiếp. Nhận thức rõ vị thế, tầm ảnh hưởng của mình, các đế chế đó luôn thực thi những chính sách bành trướng, *theo đuổi tư duy hướng đại*. Tư tưởng đó, đã để lại hệ quả nhiều mặt đối với các quốc gia này.

Như vậy, như là những mục tiêu xen cài giữa chính trị và kinh tế, các nước nhỏ luôn phải chịu ít nhất hai mối quan hệ chi phối

đó là sự đe dọa, áp lực của “Đế chế tiểu vùng” (trực tiếp) và trên bình diện rộng lớn hơn là “Đế chế khu vực”. Ở Đông Á đã từng có không ít những quốc gia có vai trò chi phối như vậy. Những quốc gia như Phù Nam, Champa, Đại Việt, Angkor, Ayutthaya, Pagan của vùng bán đảo Đông Nam Á hay Srivijaya, Majapahit... ở Đông Nam Á hải đảo từng là những quốc gia cường thịnh một thời. Ở Đông Nam Á, Angkor vẫn được coi là một “Đế chế tiểu vùng” đồng thời là một “Đế chế nông nghiệp” điển hình (25). Trong khi đó, Phù Nam, Champa, Srivijaya và đến thế kỷ XVI-XVII thì Ayutthaya và mức độ nào đó là Đàng Trong (*Cochinchina*) đã trở thành các “Thế chế biển” (*Maritime polities*) với nhiều hoạt động giao thương tích cực trên các tuyến hải thương Đông Á.

Cùng với sự phân lập về quy mô hay mức độ ảnh hưởng, chúng ta cũng thấy mỗi đế chế trong quá trình phát triển đều phải dựa vào tiềm lực kinh tế vững mạnh. Cơ sở kinh tế đã tạo nên nền tảng thiết yếu cho sự phát triển của các loại hình đế chế này. Mặc dù luôn có sự dự nhập và vai trò tổng hòa của đồng thời nhiều ngành kinh tế nhưng nhìn chung, vào thời cổ trung đại, các cường quốc hay đế chế ở Đông Á đều là các “Đế chế nông nghiệp” (*Agricultural empires*). Về cơ bản Trung Hoa cũng thuộc về loại hình này. Nhưng sự thâm nhập và vươn lên giành đoạt quyền lực của các tộc người du mục đã khiến triều đại Mông - Nguyên trở thành một “Đế chế du mục” (*Nomadic empire*). Do vậy, trong quá trình trở thành một “Đế chế thế giới” tư duy lực địa luôn giữ vai trò chi phối trong chính sách bành trướng của triều đại này. Nhưng sau đó, với sự thiết lập triều Minh, dường như Trung Quốc đã trở thành “Đế chế thương mại” (*Commercial empire*) hay “Đế

chế hàng hải” (*Maritime empire*). Như vậy, trong những thời đại lịch sử nhất định, Trung Quốc đã phân nào từ bỏ những định chế và con đường phát triển truyền thống để chuyển hóa từ “Đế chế nông nghiệp” hay “Đế chế lục địa” (*Continental empire*) thành “Đế chế biển” hay “Đế chế đại dương” (*Ocean empire*). Như vậy, trên cùng một lãnh thổ, một không gian địa - chính trị nhất định các đế chế luôn thể hiện tính chất đa dạng. Điều đó cũng có nghĩa là, đế chế đó vừa có thể là “Đế chế lục địa” vừa là “Đế chế nông nghiệp” đồng thời là “Đế chế khu vực”... Trong một cái nhìn phân tích và tư duy phức hợp có thể thấy: sự đan xen, chồng lớp, quá trình chuyển hóa vai trò, tính chất cũng như mức độ và phạm vi ảnh hưởng của các loại hình đế chế là chủ đề hết sức thú vị trong nghiên cứu.

Sau các phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, trong quá trình thâm nhập đến các thị trường thế giới trong đó có khu vực Đông Á, các cường quốc thương mại châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... trên thực tế đều đã trở thành các “Đế chế đại dương”. Biển cả không chỉ là con đường giao lưu kinh tế, mạch nối tiếp giao giữa các nền văn hóa, văn minh, trung tâm kinh tế mà còn nuôi dưỡng các thể chế, làm thay đổi diện mạo thế giới. Có thể nói, với việc thiết lập các tuyến giao thương trên biển, thời đại của các “Đế chế lục địa”, “Đế chế nông nghiệp” đã cơ bản chấm dứt để thay vào đó là sự xuất hiện các tuyến buôn bán trên biển và xác lập quyền lực của các cường quốc thương nghiệp hay “Đế chế đại dương” và “Văn minh công nghiệp” (26).

4. Di sản và dấu ấn văn hóa

Trong quá trình hình thành và phát triển, dường như có một định đề mang tính quy luật là, các nền văn minh bao giờ cũng

sản sinh ra các tôn giáo hay hệ tư tưởng lớn. Nhưng sau khi ra đời, các tôn giáo và hệ tư tưởng đó đã có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển văn hóa, dẫn dắt sự tiến triển của các nền văn minh. Tư tưởng, tôn giáo còn là nền tảng văn hóa, chính trị và tạo nên đặc tính tiêu biểu của mỗi nền văn minh. Dưới những tác động kinh tế - xã hội, các tôn giáo và hệ tư tưởng dù luôn nắm giữ những sức mạnh thần thánh nhưng cũng phải không ngừng thích ứng với những biến đổi chung của lịch sử, hòa nhập với những bước chuyển của lịch sử và là một bộ phận hợp thành của lịch sử, văn hóa - văn minh. Ở khu vực Đông Á, trên thực tế đã từng xuất hiện hai khu vực địa - văn hóa đồng thời là hai thế giới. “Thế giới Trung Hoa” chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo trong khi đó khu vực Đông Nam Á, vốn vẫn được coi là “Thế giới Ấn Độ hóa” luôn chịu ảnh hưởng và thực tế cũng được thừa hưởng những di sản văn hóa của nền Văn minh Phật giáo, Hindu giáo truyền đến từ Nam Á. Hiển nhiên, đó chỉ là cách phân lập tương đối, bởi lẽ trong lịch sử các quốc gia Đông Bắc Á cũng từng chịu nhiều ảnh hưởng của nền Văn minh Phật giáo. Tương tự như vậy, trong đời sống của các dân tộc Đông Nam Á, cũng luôn có sự hiện diện của các truyền thống và đặc tính văn hóa Trung Hoa.

Trở về với “Thế giới Đông Nam Á” chúng ta thấy, cùng với sự trưởng thành của ngành Đông Nam Á học, một số học giả khu vực và quốc tế thường có khuynh hướng nhấn mạnh đến những giá trị sáng tạo bản địa được biểu đạt như là những “yếu tố cội nguồn” “thuần chất Đông Nam Á”. Từ đó, cũng có khuynh hướng coi nhẹ, thậm chí phủ nhận những tác động, ảnh hưởng của môi trường văn hoá bên ngoài như Ấn Độ, Trung Hoa, Tây Á và cả văn

minh phương Tây đối với sự hình thành, phát triển của các quốc gia khu vực. Dù sự tranh luận gay gắt giữa một bên là những người theo thuyết “Truyền bá luận” (*Diffusionism*) chủ trương văn hoá Đông Nam Á là do bên ngoài truyền tới và “Thuyết bản địa luận” (*Autochtonism*) nhấn mạnh đến những nhân tố nội tại và năng lực sáng tạo của Đông Nam Á thì với những thành tựu nghiên cứu hiện nay, có thể cho rằng, một cái nhìn cực đoan về xã hội Đông Nam Á qua những biểu hiện cũng như bản chất của nó, đều xa lạ và không phù hợp với thực tế lịch sử.

Có thể nói, sự hình thành và phát triển của văn hoá Đông Nam Á đã diễn ra trong những mối quan hệ, giao lưu, tương tác đa chiều. *Các xã hội Đông Nam Á đã phát triển dựa trên những giá trị bản địa nhưng đồng thời cũng tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của các nền văn minh lớn. Không chỉ dừng lại ở đó, Đông Nam Á còn đóng vai trò truyền nối và chuyển giao văn hoá giữa nội vùng với ngoại vi.*

Dựa trên những thành tựu nghiên cứu mới đặc biệt là những phát hiện khảo cổ học, nhân học..., có thể khẳng định rằng Đông Nam Á, với những giá trị sáng tạo riêng biệt và truyền thống lịch sử văn hoá..., phải được coi là một trong những *Trung tâm văn hóa quan trọng của châu Á*. Trên phương diện kinh tế, với tiềm năng phong phú và hoạt động kinh tế đa dạng, Đông Nam Á là một *Trung tâm kinh tế của Đông Á*. Trong nhiều thế kỷ, Đông Nam Á là một khu vực kinh tế năng động, có nhiều đóng góp lớn cho sự phát triển của kinh tế phương Đông và thế giới (27). Về xã hội và văn hóa, khi những ảnh hưởng của các nền văn minh bên ngoài thâm nhập đến khu vực thì Đông Nam Á đã là những xã hội có tổ chức, có truyền thống văn hóa lâu đời.

Đó chính là những điều kiện cần thiết cho việc tiếp nhận các thành tựu, di sản văn hóa từ bên ngoài. Về điều kiện tự nhiên, do có chỉ số duyên hải cao, tự trong bản chất, văn hóa và xã hội Đông Nam Á luôn thể hiện tính năng động, khả năng thích ứng cao với những thách thức văn hóa, chính trị từ bên ngoài. Trong tâm thế đó, “ngay từ thời tiền sử, nhất là từ thời đại kim khí, với tính chất đại dương của địa hình và với sự phát triển khá cao của nghề đi biển, người Đông Nam Á đã truyền bá văn minh của mình về phía Tây tới tận Magadasca, về phía Bắc tới tận Nhật Bản và về phía Đông tới tận vùng đảo Thái Bình Dương” (28).

Một số nhà khoa học cũng cho rằng từ thời tiền sử, sơ sử văn hoá Đông Nam Á đã có những liên hệ với Ấn Độ. Điều có thể thấy được là, trong những hiện vật thủy tinh, mã não và hạt chuỗi của văn hoá Đông Sơn và Sa Huỳnh đã có những hoạ tiết trang trí vẽ màu giống như phong cách Ấn Độ (29). Huyền thoại về nguồn gốc, về nghĩa đồng bào và mẹ Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng, đẻ ra trăm người con..., theo nhà nghiên cứu Manomohan Ghosh thì rất tương đồng với những ghi chép trong sử thi Mahabharata của Ấn Độ (30). Mặt khác, ảnh hưởng của văn hóa Đông Nam Á đã sớm được mở rộng đến nhiều quốc gia khác ở khu vực Đông Á. Trên cơ sở các cứ liệu khảo cổ học, nhân học GS. Hà Văn Tấn từng cho rằng: “ảnh hưởng của văn hoá Đông Sơn lên phía Bắc, theo lưu vực sông Nguyên, sông Tương, đến đất Sở là đã rõ ràng” (31). Vào thời kỳ đầu của giai đoạn này, văn hoá Đông Nam Á đã đạt đến độ phát triển rực rỡ và chính nhà Đông Phương học nổi tiếng người Nga D.V.Deopik đã gọi thế kỷ V trước Công nguyên là “*Thế kỷ của phương Nam*”. Trên nhiều phương diện, văn hóa Đông Nam Á

đã có những ảnh hưởng rộng lớn, vượt rất xa ra ngoài những quốc gia láng giềng (32).

Đánh giá về vị thế của văn hoá Đông Nam Á, trong công trình: *"Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học - Văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới"*, học giả nổi tiếng Nhật Bản Tadao Umesao cho rằng: *Đông Nam Á là một khu vực văn minh*. Tương tự như vậy, với cách nhìn khách quan, trong tác phẩm *"Nghiên cứu lịch sử - Một cách thức diễn giải"*, nhà nghiên cứu lịch sử văn hoá nổi tiếng thế giới Arnold Toynbee cũng đưa ra một nhận xét rất đáng chú ý về vị thế của "văn minh Việt Nam" trong mối liên hệ và tương tác với văn minh Trung Hoa và khu vực. Tác giả cho rằng: "Có một mối liên hệ gần gũi hơn nhiều giữa một bên là văn minh Trung Hoa với một bên là các nền văn minh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ba nền văn minh này mô phỏng văn minh Trung Hoa nhưng đã vay mượn văn minh Trung Hoa theo những con đường riêng biệt khá đặc trưng, khiến cho người ta có quyền coi chúng là những nền văn minh riêng biệt - thuộc vào một phân loại (*sous-classe*) mà chúng ta có thể gọi là những "Văn minh vệ tinh" (*Civilisations satellites*), đối lập với những nền văn minh độc lập như nền văn minh Trung Hoa, phương Tây cũng như những nền văn minh cổ Hy Lạp và Syrie có họ hàng với văn minh phương Tây" (33). Quan điểm của hai học giả tuy có những khác biệt nhất định khi nhìn nhận về vị thế và đặc tính của văn hóa Đông Nam Á nhưng đều tôn vinh những giá trị văn hoá điển hình của Đông Nam Á và coi đó là một khu vực văn minh đồng thời luôn đặt văn minh Đông Nam Á trong nền cảnh và sự tương tác với các nền văn minh khác trên thế giới.

Trải qua thời gian, sự đan xen, hoà quyện giữa các truyền thống văn hoá trong mỗi dân tộc và cả sự giao lưu văn hoá giữa các dân tộc trong khu vực cũng như với các nền văn minh lớn... đã tạo nên sắc thái vừa đồng nhất vừa đa dạng của văn hoá Đông Nam Á. Trên thực tế, do sự gần gũi về vị trí địa lý, và dường như có chung một môi trường văn hoá và cơ sở kinh tế truyền thống nên từ xa xưa các quốc gia khu vực đã chia sẻ với nhau nhiều giá trị chung. ảnh hưởng của các nền văn minh lớn cùng quá trình truyền bá của Bà La Môn giáo, Phật giáo, Hindu giáo, Hồi giáo cũng như tư tưởng Nho giáo... tuy đậm nhạt khác nhau giữa các quốc gia nhưng đã góp phần tạo nên diện mạo tương đối đồng nhất cho văn hoá khu vực cùng những động lực, cơ sở thiết yếu khiến Đông Nam Á có thể hòa nhịp với những phát triển chung của môi trường văn hóa khu vực.

Như một làn sóng thứ ba tràn vào Đông Nam Á, cùng với những ảnh hưởng của Ấn Độ, Trung Hoa, nền văn minh Hồi giáo của các quốc gia Tây Á cũng đã thâm nhập và có nhiều ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống văn hóa, xã hội khu vực. Tuy xuất hiện muộn so với các nền văn minh lớn trên thế giới nhưng *Văn minh Hồi giáo - thương nghiệp* đã mau chóng trưởng thành và trở thành một đế chế cường thịnh. Đồng hành với các đoàn chiến binh và thương nhân, văn minh Arập đã lan toả đến nhiều vùng đất xa xôi khác trên thế giới (34). Đối với Đông Nam Á, sau một quá trình thâm nhập, trong cộng đồng khu vực đã thấy xuất hiện một số quốc gia Hồi giáo. Sự hiện diện của các quốc gia này vừa là sự thay thế vừa là sự kế thừa, đan cài lên những tiểu quốc Phật giáo, Hindu giáo... đã sớm được thiết lập ở Đông Nam Á từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên (35). Hẳn là,

những khác biệt trong các triết luận tôn giáo, cách thức tu hành và sức mạnh kinh tế của các thương nhân Ả-rập đã khiến một bộ phận xã hội Đông Nam Á hướng theo tôn giáo mới.

Cũng như các tôn giáo và hệ tư tưởng đã từng thâm nhập đến Đông Nam Á, Hồi giáo đã trở thành kênh truyền tải văn hóa và là gạch nối giữa hai thế giới Tây Á với Đông Nam Á. Như vậy, mặc dù truyền bá đến Đông Nam Á từ rất sớm, đã xác lập được nhiều dấu ấn sâu đậm trong xã hội nhưng đức từ bi của Phật giáo và cả những triết lý sâu xa nhưng cũng không kém phần nhập thế của Bà La Môn giáo, Hindu giáo... đã không thể “che phủ” toàn bộ cuộc sống tinh thần của cư dân Đông Nam Á. Bản tính khoan dung, đa dạng, dễ thích ứng và biến đổi của văn hoá Đông Nam Á khiến cho các tôn giáo bên ngoài khi du nhập vào xã hội bản địa nhìn chung đã không gặp phải những phản ứng văn hoá gay gắt. “Chính từ cái máy lọc đầy tính nhập thế này đã làm cho Hồi giáo Đông Nam Á dễ gần, dễ chấp nhận. Mặt khác, khi Hồi giáo vào Đông Nam Á đã phải tiếp thu tính nhân bản, cởi mở của khu vực này” (36).

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, ở Đông Nam Á, các tôn giáo lớn đều không thể là tác nhân thúc đẩy một số tín ngưỡng bản địa phát triển thành tôn giáo như trường hợp *Shinto* (Thần đạo) ở Nhật Bản hay *Shaman* giáo, của Triều Tiên. Nhưng các tôn giáo đó đã làm cho các đức tin cùng tín ngưỡng bản địa trở nên có hệ thống, sâu sắc hơn về nhận thức và triết luận. Tinh thần, cảm thức, triết luận tôn giáo đó đã trở thành những giá trị văn hóa, gắn bó bền chặt và là một trong những bộ phận hợp thành của cơ tầng văn hóa dân tộc. Cơ tầng văn hóa đó đã góp phần quan trọng để tạo nên sức mạnh nội sinh, kháng lực

manh mẽ để bảo vệ các giá trị truyền thống, chủ quyền dân tộc.

Cùng với những dấu ấn chung về văn hóa và tôn giáo, như đã trình bày ở trên, từ rất sớm giữa các quốc gia khu vực Đông Á đã có những liên hệ kinh tế mang tính liên vùng. Từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, huyền thoại về các xứ “Đất vàng” (*Suvarnabhumi*) và “Đảo vàng” (*Suvarnadvipa*) đã luôn cuốn nhiều thương nhân, thợ thủ công, nhà thám hiểm đến Đông Nam Á. Trong nhiều thời kỳ lịch sử, tại những vùng giàu tài nguyên thiên nhiên, gần các trung tâm kinh tế, trước những đòi hỏi của nhu cầu tiêu dùng trong nước và quốc tế cũng đã sớm hình thành nên các trung tâm sản xuất thủ công có quy mô lớn. Các trung tâm đó không chỉ có sự tham gia và trao đổi kỹ thuật của thợ thủ công, nghệ nhân trong nước mà còn có sự dự nhập của nhiều thợ thủ công, nghệ nhân đến từ các quốc gia bên ngoài. Hoạt động, quy trình sản xuất, kỹ năng cũng như thẩm mỹ của họ đã làm thay đổi cách thức, hiệu quả sản xuất. Một cách tự nhiên, quá trình sản xuất đó đã góp phần quốc tế hóa các sản phẩm vốn chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa. Hệ quả là, do tính độc đáo của nền sản xuất, nhiều sản phẩm thủ công Đông Nam Á đã trở thành nguồn thương phẩm có giá trị trên thương trường quốc tế. Từ lâu, tơ lụa hay gốm sứ với dòng gốm nổi tiếng Chu Đậu của Việt Nam, gốm Gò Sành của Champa, các chế phẩm dệt của Indonesia, đồ trang sức của Thái Lan, Myanmar, Malaysia... đã nổi tiếng trên thương trường khu vực, quốc tế (37).

Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, trong bốn khu vực của châu Á, Đông Nam Á là nơi có chỉ số duyên hải ISCL (*Index of Sea Coastal Line*) cao và là vùng địa lý có chỉ số duyên hải cao nhất thế giới. Chỉ số

duyên hải cao và môi trường kinh tế đảo, bán đảo là điều kiện thuận lợi để nhiều quốc gia Đông Nam Á có thể thiết lập và mở rộng quan hệ giao thương với thế giới bên ngoài. Hơn nữa, do có vị trí địa lý nằm giữa hai nền văn minh lớn nhất của phương Đông là Trung Quốc và Ấn Độ nên Đông Nam Á cũng đồng thời là cầu nối giữa hai trung tâm hai nền kinh tế lớn này. Do vậy, song song với các thể chế nông nghiệp, ở Đông Nam Á đã hình thành những quốc gia lấy kinh tế công thương đặc biệt là hải thương làm cơ sở kinh tế chính yếu. Sự phát triển của các vương quốc như Phù Nam (thế kỷ I-VII), Lâm Ấp - Champa (II-XV), Đại Việt (thế kỷ X-XVIII), Srivijaya (thế kỷ VII-XIII), Majapahit (thế kỷ XIII-XVI), Malacca (thế kỷ XV-XVI) hay vùng Batavia (thế kỷ XVI-XVIII)... là những minh chứng cho quan điểm đó (38).

Với cách tiếp cận đa diện đó, lịch sử hình thành phát triển của các quốc gia Đông Nam Á luôn diễn ra sự vận động song song của hai hệ thống cấu trúc hay nói cách khác là hai mô hình phát triển của các “Quốc gia nông nghiệp” và “Quốc gia thương nghiệp”. Phần lớn các “Quốc gia nông nghiệp” được hình thành ở vùng Đông Nam Á lục địa, ở miền trung hay hạ lưu của các dòng sông. Trong khi đó, các “Quốc gia thương nghiệp” chủ yếu sinh thành ở vùng hải đảo, hoặc khu vực ven biển. Đây là nơi có vị trí giao thương thuận tiện và cũng không quá xa cách các “Quốc gia nông nghiệp”. Thực tế lịch sử cũng chứng minh rằng, các quốc gia thuộc hai mô hình phát triển này không tồn tại biệt lập mà luôn có mối quan hệ mật thiết, tác động, tương hỗ với nhau. Những “Quốc gia nông nghiệp” cung cấp nông phẩm cùng các mặt hàng xuất khẩu cho “Quốc gia thương nghiệp”. Ngược lại, “Quốc gia thương nghiệp” có

chức năng tiêu thụ các nguồn nông phẩm và cung cấp trở lại những sản phẩm thủ công, nguyên liệu và nhiều chế phẩm xa xỉ khác từ thị trường khu vực và thế giới.

Với tư cách là một vương quốc hình thành ở vùng eo biển có vị trí giao thương quan trọng nhất của châu Á, quan hệ thương mại của Malacca - *Một thể chế biển*, với nhiều quốc gia nông nghiệp Đông Nam Á là minh chứng điển hình về mối liên kết giữa hai loại hình Nhà nước nông nghiệp và thương nghiệp. Điều đáng chú ý là, đặc tính nông nghiệp hay thương nghiệp của các mô hình nhà nước nêu trên chỉ là cái nhìn tổng quát. Thực ra, *kinh tế nông nghiệp hay thương nghiệp không bao giờ giữ vai trò độc tôn trong các xã hội Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung*. Hơn thế nữa, trong mỗi mô hình phát triển, ở những giai đoạn lịch sử nhất định, do nhiều nguyên nhân và tác động của lịch sử, mà kinh tế nông nghiệp hay thương nghiệp có thể giữ vai trò chủ đạo. Trong quá trình phát triển, vương quốc Srivijaya trên đảo Sumatra được coi là một *Thể chế biển* điển hình của Đông Nam Á. Kinh tế hải thương đóng vai trò nổi bật nhưng vương quốc này cũng luôn có mối liên hệ mật thiết với các trung tâm nông nghiệp trên đảo Sumatra. Sự phát triển của Ayutthaya (1350-1769) ở lưu vực sông Chao Phraya là trường hợp tiêu biểu về sự kết hợp giữa kinh tế nông nghiệp với kinh tế khai thác và thương nghiệp. Do có vị trí địa lý thuận lợi, tiềm năng kinh tế mạnh và chính sách năng động, Ayutthaya cũng đã tự mình trở thành một cường quốc thương nghiệp ở Đông Nam Á. Triều đại này đã thiết lập nhiều mối quan hệ giao thương mật thiết với các quốc gia Đông Á, Ấn Độ, Tây Á cũng như với nhiều cường quốc phương Tây.

Hệ quả là, dưới những tác động chung của hệ thống kinh tế thế giới, sự hưng thịnh của mạng lưới giao thương Đông Á đã dẫn đến sự xuất hiện của đồng thời nhiều thành thị, cảng thị. Các cảng thị này đã có sự phát triển trội vượt và đạt đến độ liên kết cao vào thế kỷ XVI-XVII. Có thể coi đây là một minh chứng về quan hệ và sự hợp tác Đông Á trên phương diện kinh tế. Và người ta đã nhận thức rõ ràng rằng, mọi quốc gia đều phải hòa mình với thế giới và không thể phát triển trong trạng thái biệt lập.

Trên cơ sở những nền tảng văn hóa và kinh tế đó, văn hóa, các quốc gia Đông Á đã sáng tạo nên biết bao di sản văn hóa. Có những di sản được biểu hiện sinh động với những gam màu rực rỡ nhưng cũng có nhiều di sản lại ẩn tàng trong chiều sâu văn hóa, được coi là mã số di truyền của văn hóa khu vực. Người ta từng nói đến các khái niệm “Văn hóa vật chất” và “Văn hóa tinh thần”, rồi “Văn hóa vật thể” và “Văn hóa phi vật thể”. Nhưng sự phân lập đó về cả thực tiễn cũng như nhận thức chỉ mang ý nghĩa tương đối mà thôi. Bàn về các đế chế, chúng ta cũng cần hiểu rõ thêm về sắc thái văn hóa, vai trò của tộc người chủ thể, “ngôn ngữ” của các đế chế theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng của nó cũng như sự thịnh, suy của các triều đại v.v... Người ta cũng hay nói đến sự kết tụ, lan tỏa cùng vị thế của các trung tâm văn hóa. Ở Đông Á, các trung tâm đó thường là vùng kinh đô. Kinh đô là nơi quy tụ nguồn lực của đất nước, là biểu trưng cho sự thống nhất đồng thời cũng từ đó, với các chính sách và ảnh hưởng của nó, đã chi phối đời sống văn hóa của các vùng, miền. Đó chính là diễn tiến cơ bản đồng thời là mô hình phổ quát trong quá trình hình thành, phát triển của các quốc gia khu vực.

Mặt khác, trong sự phát triển của mỗi quốc gia, dù kinh tế luôn có vai trò quan trọng, là nền tảng thiết yếu nhưng sự hình thành, phát triển của một nhà nước không thể chỉ dựa vào kinh tế mà là sự tích hợp của tất cả các tiềm năng đất nước bao gồm các thành tố văn hóa, xã hội và cả những sắc màu linh nghiệm, triết luận uyên thâm của tôn giáo. Trong ý nghĩa đó, sự hiện diện của các công trình kiến trúc kỳ vĩ như Angkor Wat, Angkor Thom ở Campuchia, Borobudur ở Indonesia, hệ thống tháp Chăm ở miền Trung Việt Nam hay các công trình kiến trúc tôn giáo ở Thái Lan, Lào, Myanmar... là những bằng chứng đầy sức thuyết phục cho thấy tiềm lực kinh tế, chiều sâu, sức sáng tạo văn hóa của các thể chế quân chủ Đông Nam Á cùng quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa khu vực. Đó là những di sản văn hóa nhưng đồng thời cũng là những bóng hình của quá khứ, của một thời phát triển huy hoàng của các quốc gia, đế chế và quyền uy của các đấng quân vương. Arnold Toynbee đã rất có lý khi cho rằng “Uy thế của một kinh đô đế chế vẫn có thể tồn tại ngay cả khi đế chế đó suy tàn và sụp đổ” (39). Với khu vực Đông Bắc Á, đến nay các tòa thành uy nghi ở Nhật Bản vẫn là những minh chứng cho một thời đại “Văn hóa võ sĩ” và “Nghệ thuật chiến tranh”. Với Trung Hoa, sự hiện diện của các kinh đô, thánh thất tôn giáo, hệ thống thủy nông... chính là những di ảnh về sức mạnh của một đế chế, trung tâm quyền lực của phương Đông trong hàng ngàn năm lịch sử. Và, Vạn lý trường thành (*Great wall*) công trình kiến trúc - văn hóa kỳ vĩ, dường như đi suốt dặm đường dài của dân tộc Trung Hoa, là niềm tự hào của dân tộc Trung Hoa nhưng công trình đó cũng nhắc nhở chúng ta nghĩ suy về những hệ luận đa chiều của xã hội, của các nền văn minh lớn, về quy luật vận động của lịch sử cùng sự hưng, vong của các đế chế, triều đại.

CHÚ THÍCH

(1). Ở đây được hiểu là khu vực Địa - văn hóa, Địa - chính trị hợp thành bởi các quốc gia Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Trong lịch sử, giữa các quốc gia đã có nhiều mối liên hệ mật thiết và hiện nay đang hướng đến xây dựng một cộng đồng khu vực.

(2). Có thể xem như Fairbank - Reischauer - Craig: *East Asia - Tradition and Transformation*, Harvard University Press, 1973; Edward L. Farmer - Gavin R.G.Hambly - David Kopf - Byron K.Marshall - Romeyn Taylor: *Comparative History of Civilization in Asia*, 2 Vols, Westview Press, 1986; Victor Lieberman: *Strange Parallels - Southeast Asia in Global Context, c. 800-1830*, Cambridge University Press, 2003; Andre Gunder Frank: *ReOrient - Global Economy in the Asian Age*, University of California Press, 1998; Charles Higham: *Early Cultures of Mainland Southeast Asia*, Amarine Printing and Publishing Public Co.Ltd, 2002; Charles Higham: *The Archaeology of Mainland Southeast Asia*, Cambridge University Press, 1989; D.G.E. Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997...

(3). Nhận xét về quá trình “Nam tiến” đó của văn minh Trung Hoa, GS. Trần Quốc Vượng cho rằng “Cùng với sức ép của các tộc người du mục ở phía Bắc, phía Tây, cùng với sự gia tăng dân số nông nghiệp, Trung Quốc tìm cách bành trướng xuống phía Đông và phía Nam, tới lưu vực Trường Giang, tới vùng văn minh lúa nước, đồng hóa những cư dân Man - Việt, đem nền văn minh lúa nước trồng lên nền văn minh Trung Quốc cổ truyền, đã biến thành một sắc thái mới của văn minh Trung Hoa”. Trần Quốc Vượng: *Nhìn nhận bản sắc của văn hóa Việt Nam*; trong: *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 39. Joseph R.Levenson: *Việc tìm kiếm lịch sử chung và riêng của Trung Hoa*, Tạp chí Xưa & Nay, số 64, tháng 6-1999, tr. 35-37; Will Durant: *Lịch sử văn minh Trung Hoa*, Nguyễn Hiến Lê dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004. Trong

công trình này, tác giả cho rằng người Trung Hoa không chỉ có những khác biệt trong văn hóa mà về mặt nhân chủng họ cũng có những đặc tính riêng biệt giữa các vùng miền, tr. 244.

(4). Cater J.Eckert - Ki-baik Lee - Young Ick Lew - Michael Robinson - Edward W.Wagner: *Korea Old and New - A History*, Inchokak Publishers, Harvard University Seoul, 1990, p.3; and Keiji Imamura: *Prehistoric Japan - New Perspectives on Insular East Asia*, University of Tokyo, Tokyo 1996, p. 224.

(5). Shigeru Ikuta: *Role of Port Cities in Maritime Southeast Asia from the Second Century BC to the Early Nineteenth Century*; in: *Ancient Town of Hoi An*, The Gioi Publishers, H., 2006, pp.232. Tham khảo thêm Wang Gungwu: *The Nanhai Trade - The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Times Academic Press, 1998. Gần đây, khi khai quật khu lăng mộ Triệu Hồ ở Quảng Châu các nhà khảo cổ học đã tìm được một số hiện vật có nguồn gốc từ Tây Á.

(6). Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hoá bán đảo Triều Tiên*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2005. Carter J. Eckert - Ki-baik Lee..., *Korea - Old and New - A History*, Korea Institute, Harvard University, Ilchokak Publishers, 1990.

(7). Phan Huy Lê: *Tìm về cội nguồn*, Tập I, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1998; Hà Văn Tấn: *Theo dấu các nền văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.

(8). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập III, Khảo cổ học lịch sử, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 10. Về “Văn minh Đông Sơn” GS. Trần Quốc Vượng cho rằng: “Một nền Văn minh Đông Sơn được phát hiện, tồn tại hàng ngàn năm trước kỷ nguyên Tây lịch, cũng có thể gọi là Văn minh sông Hồng, với Nhà nước Văn Lang và thời đại vua Hùng. Dân tộc Việt định hình cùng với Nhà nước ấy và nền văn minh ấy”. Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Sdd, tr.35. Tham khảo thêm Hán Văn Khẩn: *Xóm*

Rền- Một di tích khảo cổ đặc biệt quan trọng của thời đại đồ đồng Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2009; Lâm Thị Mỹ Dung: *Thời đại đồ đồng*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004.

(9). Jacob Cornelis van Leur: *Indonesian Trade and Society: Essays in Asian Social and Economic History*, W. van Hoeve Publishers Ltd, The Hague, 1967; Reginald le May: *The Culture of South-East Asia - The Heritage of India*, George Allen & Unwin Ltd, 1964.

(10). Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985; Sakurai Yumio: *Thủ pháp dựng cấu trúc lịch sử Đông Nam Á thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1999, tr. 37-55.

(11). George Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1968.

(12). Trong công trình "Sự thịnh trị về văn hóa của Việt Nam thế kỷ XIV", GS. Sử học Mỹ O.W. Wolters cho rằng người Việt luôn có ý thức rõ ràng giữa hai khái niệm "Phương Nam" với "Phương Bắc". Trong quá trình tiếp giao văn hóa "Các nhân chứng lịch sử không hoàn toàn theo kinh nghiệm của người Trung Hoa. Họ chỉ vận dụng kinh nghiệm của Trung Hoa vào cách làm của họ và theo yêu cầu của họ. Lễ giáo của đạo Khổng thường được vận dụng từng mảng riêng cho phù hợp với hoàn cảnh của người Việt Nam", *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nguyệt san Xưa & Nay - Nxb. Trẻ, 2001, tr. 146.

(13). Nguyễn Văn Kim: *Mạng lưới giao thương Đông Á trước thời đại mở cửa và những hệ quả phát triển - Trường hợp Hội An*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3 (97), 2009, tr. 54.

(14). Keith Taylor: *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983, p. xxvii.

(15). Vadime Elisseeff: *The Silk Roads □ Highways of Culture and Commerce*, UNESCO Publishing, 2000; Karl Reinhold Haellquist (Ed.): *Asian Trade Routes - Continental and Maritime*, Scandinavian Institute of Asian Studies, 1991.

(16). John King Fairbank: *The Chinese World Order - Traditional China's Foreign Relation*, Harvard University Press, 1974.

(17). Phan Huy Lê: *Thủ nhận diện nước Phù Nam qua tư liệu thư tịch và khảo cổ học*; trong: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008, tr. 238. Trong công trình này tác giả đã phân lập các khái niệm và không gian của "Vương quốc Phù Nam" và "Đế chế Phù Nam". Theo đó, vương quốc Phù Nam là cốt lõi, trung tâm còn đế chế Phù Nam thì bao gồm nhiều "thuộc quốc", "chi nhánh" hay "nước kìm". Trong bảy thế kỷ tồn tại và phát triển, vì nhiều nguyên nhân đặc biệt là do vị thế chính trị của vương quốc trung tâm và tương quan quyền lực giữa "chủ quốc" với các "thuộc quốc" và các quốc gia ngoại vi khác mà phạm vi của "đế chế" thậm chí cả "vương quốc" đã biến đổi không ngừng. Tham khảo thêm Lương Ninh: *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Viện Văn hóa, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.

(18). John Audic: *Angkor and the Khmer Empire*, Robert Hale, London, 1972; Michael D.Coe: *Angkor and the Khmer Civilization*, Thames & Hudson, 2003; Paul Michel Munoz: *Early Kingdoms of the Indonesian Archipelago and the Malay Peninsula*, Mainland Press, Singapore, 2006; Alexander Barton Woodside: *Vietnam and Chinese Model*, Oxford University Press, 1971; John Whimore Kremers: *The Development of Le Government in Fifteenth Century Vietnam*, Cornell University, 1968...

(19). Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, (A Study of History), Nxb. Thế Giới, Hà Nội., 2002, tr. 238.

(20). Wang Gungwu: *Early Ming Relations with Southeast Asia: A Background Essay*; in: John K. Fairbank (Ed.): *The Chinese World Order - Traditional China's Foreign Relations*, Harvard University Press, 1968, pp. 34-62. Qua 7 lần vượt biển, Trịnh Hoà đã đến hơn 30 nước, chiêu dụ được nhiều nước đến Trung Quốc thần phục và thực thi chế độ triều cống. Qua đó có thể thấy nhà Minh đã

có ý thức mạnh mẽ trong việc mở rộng ảnh hưởng chính trị, kinh tế và văn hoá đến các quốc gia khu vực. Trong vòng 28 năm, không kể các sứ đoàn Triều Tiên, Nhật Bản, Lưu Cầu có tới 318 đoàn từ các quốc gia Đông Nam Á, Tây Nam Á đến Trung Quốc triều cống. Bên cạnh đó, còn có 11 quốc vương của 4 nước trực tiếp đến yết kiến hoàng đế Trung Hoa. Tham khảo thêm *Minh sử*.

(21). Bruce Swanson: *Eight Voyage of the Dragon - A History of China's Quest for Seapower*, Naval Institute Press, Maryland, p.28-43.

(22). Trong các năm 1592 và 1598, Toyotomi Hideyoshi đã huy động một lực lượng binh lực lớn tấn công sang bán đảo Triều Tiên. Cuộc chiến tranh đã để lại những hệ quả nhiều mặt trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của hai nước. Xem Marius B. Jansen: *China in the Tokugawa World*, Harvard University Press, 1992, p.17-18; Nguyễn Văn Kim: *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000.

(23). Có thể xem W.G. Beasley: *The Rise of Modern Japan*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo - Japan, 1990; Michio Morishima: *Tại sao Nhật Bản "thành công"? - Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

(24). Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hoá bán đảo Triều Tiên*, Sdd, tr.125; James B.Palais: *Politics and Policy in Traditional Korea*, Harvard East Asian Monographs, 1991, p.6-9.

(25). Lawrence Palmer Briggs: *The Ancient Khmer Empire*, Americal Philosophical Society, 1951; David Chandler: *A History of Cambodia*, Monash University, 2008.

(26). Victor Lieberman: *Strange Parallels - Southeast Asia in Global Context, c. 800-1830*, Cambridge University Press, 2003; Andre Gunder Frank: *ReOrient - Global Economy in the Asian Age*, University of California Press, 1998; Femme S.Gaastra: *The Dutch East India Company - Expansion and Decline*, Walburg Pers, 2003.

(27). Trần Quốc Vương: *Truyền thống văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á và Đông Á*; trong: Văn hoá Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm, Nxb. Văn hoá Dân tộc và Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 15-24. Tham khảo thêm Lương Ninh (Cb.): *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Giáo Dục, H., 2005, tr. 9-10; Nicholas Tarling (Ed.): *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol. 1, Cambridge University Press, 1992. Từ truyền thống và hoạt động thương mại của biển Đông Nam Á có thể cho rằng Biển Đông hay Biển Đông Nam Á từng có vị trí như một Địa Trung Hải thu nhỏ. Xem *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 311-350.

(28). Ngô Văn Doanh: *Chămpa và buổi đầu tiếp xúc với Ấn Độ*; trong: *Đông Nam Á - Truyền thống và hiện tại*, Vũ Dương Ninh (Cb.), Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr. 104. Tham khảo thêm W.G. Solhiem II: *New Light on a Fogotten Past*, National Geographic Magazine, 139 (3), 1971, pp.330-339.

(29). A. Lamb: *Some Observations of Stone and Glass Beads in Early Southeast Asia*, Journal of the Malay Branch of the Royal Asiatic Society, Vol. 55, 1974, No. 1-4, p. 208-211.

(30). Monomohan Ghosh: *Indian Cultural Influence on Prehistoric Vietnam*, Annals of the Bhadarkar Oriental Research Institute Poona, Vol. 55, 1974, No.1-4, p. 211.

(31). Hà Văn Tấn (Cb.): *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.

(32). Trần Ngọc Thêm: *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr.85.

(33). Tadao Umesao: *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học - Văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới*, Nxb. Thế Giới, 2007, tr. 151-164. Arnold Toynbee: *Nghiên cứu lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2002, tr. 61.

(34). Yvơ Lacôxtơ: *Những vấn đề địa - chính trị: Hồi giáo, Biển và châu Phi*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

(Xem tiếp trang 73)

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NAM BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX: TỪ GIA ĐỊNH THÀNH ĐẾN NAM KỲ LỤC TỈNH

NGUYỄN NGỌC PHÚC*

Xuất phát từ những đặc thù về điều kiện tự nhiên, cũng như lịch sử suốt cả quá trình trước, trong và sau khi người Việt khai phá, thực thi chủ quyền, Nam Bộ sớm đã định hình, xác lập với tư cách một không gian lịch sử - văn hoá (1). Các đặc điểm địa lý, lịch sử dân cư, văn hoá tộc người không chỉ tác động tới đời sống kinh tế xã hội mà còn là nhân tố chi phối quá trình tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý hành chính, nhất là trong những giai đoạn giao thời lịch sử. Đầu thế kỷ XIX, khi chính quyền trung ương mới thiết lập, thực lực chưa đủ mạnh để có thể vươn xuống nắm quyền kiểm soát, chi phối toàn bộ lãnh thổ. Vì thế, trong quá trình chọn lựa, xây dựng mô hình quản lý, triều đình Huế không thể không cân nhắc đến yếu tố vùng miền của Nam Bộ. Phương án Gia Định thành thực chất được xem là giải pháp quá độ trên con đường củng cố, tăng cường sức mạnh quyền lực của triều đình Nguyễn. Hệ quả của giải pháp này là hàng chục năm dưới thời Gia Long và đầu triều Minh Mệnh, từ cơ cấu hành chính cũng như thiết chế quản lý đi kèm, Nam Bộ được tổ chức, điều hành bởi một chính quyền địa phương mà tính tự trị được coi là đặc điểm nổi bật.

Nhìn nhận bối cảnh cùng những nguyên nhân, tác động trên sẽ góp phần tìm lời đáp cho câu hỏi vì sao, bằng phương cách nào, trong mấy thập kỷ đầu thế kỷ XIX, từ thiết lập Gia Định thành, rồi xoay chuyển, đưa đến việc chia đặt, hình thành lục tỉnh Nam Kỳ. Suốt quá trình đó, tương quan quyền lực chính quyền trung ương - địa phương là yếu tố quyết định cho mỗi bước đi và sự lựa chọn, để cuối cùng tạo nên những biến chuyển sâu sắc cả về thiết chế hành chính lẫn cơ cấu quyền lực Nam Bộ... Theo hướng tiếp cận này, bài viết của chúng tôi sẽ góp phần đưa ra những lý giải, nhằm góp phần làm rõ thêm thực chất, căn nguyên của quá trình trên.

1. Gia Định thành - bước chuyển quá độ của Nam Bộ trong Việt Nam thống nhất

Giữa những ngổn ngang bề bộn của công cuộc kiến thiết đất nước, thiết lập và tổ chức bộ máy quản lý hành chính là nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Ý thức được điều đó, nhà Nguyễn - với vai trò nổi bật của hai vua đầu triều Gia Long, Minh Mệnh - đã giành nhiều tâm sức, nỗ lực cho sứ mạng này.

* Th.S. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

Năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long chia cả nước thành 27 trấn (Đàng Ngoài cũ) và doanh (Đàng Trong cũ). Đàng Ngoài có 13 trấn và 1 phủ Phụng Thiên (năm 1805 đổi làm phủ Hoài Đức), Đàng Trong cũ gồm 14 doanh (trừ doanh Quảng Đức sau đổi thành phủ Thừa Thiên, từ năm 1808 các doanh còn lại đều lần lượt đổi thành trấn). Tuy nhiên, triều đình chỉ trực tiếp quản lý 4 "trực doanh" (gồm "tứ Quảng": Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức - Thừa Thiên, Quảng Nam) cùng 7 "cơ trấn" (Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Khương và Bình Thuận).

Đối với những doanh, trấn còn lại, ở Đàng Ngoài cũ, năm 1802, vua Gia Long lập ra Bắc thành, phạm vi gồm năm nội trấn (Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Sơn Tây và Hải Dương) và sáu ngoại trấn (Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Yên Quảng và Hưng Hóa). Như vậy, với Bắc thành, lần đầu tiên trong lịch sử triều Nguyễn, một cấp hành chính trung gian, quản lý trực tiếp địa bàn rộng, gồm nhiều trấn được thiết lập.

Đứng đầu Bắc thành là Tổng trấn, được triều đình giao cho "trọng thần trấn giữ". Tổng trấn có quyền lực rất lớn: "phàm những việc cất bãi quan lại, xử quyết kiện tụng, đều được tùy mà làm rồi sau mới tâu". Các cơ quan giúp việc Tổng trấn ở Bắc thành gồm ba tào Hộ, Binh, Hình, có nhiệm vụ "theo quan Tổng trấn để xét biện công việc" (2).

Dưới Bắc thành, các cấp hành chính có trấn (gồm nội và ngoại trấn), phủ, huyện, tổng và đơn vị hành chính cơ sở thôn/xã/phường... Theo quy định, mỗi trấn đặt hai ty Tả thừa, Hữu thừa. Mỗi ty ở nội trấn đặt 1 câu kê, 1 cai hợp, 1 thủ hợp và 22 người thuộc ty. Cấp phủ, huyện, mỗi phủ đặt 2 đề lại, 10 thông lại; huyện đặt 2

đề lại, 8 thông lại; mỗi phủ huyện đều có 50 lính lệ; cấp tổng đặt 1 tổng trưởng, 1 phó tổng. Riêng đối với các ty Tả thừa, Hữu thừa thuộc 6 ngoại trấn chỉ đặt 1 cai hợp, 1 thủ hợp và 13 người thuộc ty (3).

Còn với Nam Bộ, năm 1800, Nguyễn Ánh đổi phủ Gia Định thành Trấn Gia Định (4), đứng đầu là Lưu trấn. Đơn vị hành chính doanh lúc này cơ bản giống như thời kỳ Đàng Trong (5). Đứng đầu doanh là Lưu thủ, giúp việc có Cai bạ, Ký lục. Năm 1804, Gia Long thay thế hai ty Tướng thần và Xá sai bằng việc đặt ty Tả thừa và Hữu thừa, mỗi ty 100 người, chia làm bốn phòng Hộ, Binh, Hình, Công. Sai Lưu trấn chọn các ty của chính doanh thuộc trấn để sung bổ (6).

Tuy nhiên, phải đến năm 1808, những thay đổi căn bản về quản lý hành chính Nam Bộ mới thực sự bắt đầu. Vua Gia Long "thấy địa thế Gia Định rộng lớn", sau khi "sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh" (7) đã quyết định thiết lập ở Nam Bộ một khu vực hành chính mới với tên gọi *Gia Định thành* (8). Phạm vi gồm địa giới của 5 trấn (vốn là các doanh): doanh Phiên Trấn đổi làm trấn Phiên An, doanh Trấn Biên đổi làm trấn Biên Hoà, doanh Vĩnh Trấn đổi làm trấn Vĩnh Thanh, doanh Trấn Định đổi làm trấn Định Tường và trấn Hà Tiên (đặt từ năm 1810). Nhiệm vụ của Gia Định thành, theo *Gia Định thành thông chí* gồm: "trông coi các việc binh dân, thuế dịch và hình án của 5 trấn: Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên, đồng thời còn kiêm lãnh đạo từ xa thêm trấn Bình Thuận ở phía Bắc. Phàm việc binh thì do thành chỉ huy, còn các việc thuế má, hình án thì trấn tự sắp đặt" (9).

Cũng như Bắc thành, đứng đầu Gia Định thành là Tổng trấn, ngoài ra có Hiệp

tổng trấn (sau đổi là Phó Tổng trấn). *Đại Nam thực lục* cho biết năm Gia Long thứ 7 (1808): “Bắt đầu đặt chức Tổng trấn thành Gia Định... lấy Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn, Trịnh Hoài Đức làm Hiệp tổng trấn. Ban ấn Tổng trấn thành Gia Định (ấn bạc núm hình sư tử)” (10). Quyền hạn của Tổng trấn rất lớn: “phàm truất thăng quan lại, hưng lợi trừ hại, tất cả việc thành và việc biên cương đều cho tùy nghi mà làm” (11).

Giúp việc cho Tổng trấn Gia Định, từ năm 1813, Gia Long đặt bốn tào Hộ, Binh, Hình, Công. Người đứng đầu mỗi Tào sẽ lấy từ chức Tham tri, Thiêm sự ở các bộ biệt phái xuống (12). Tùy từng giai đoạn và yêu cầu công việc cụ thể, số viên lại ở các tào có sự thay đổi. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), triều đình chuẩn định ba tào Hộ, Binh, Hình ở Gia Định thành mỗi tào 2 Thiêm sự, Công tào 1 Thiêm sự, phái từ mỗi bộ Hộ, Binh, Hình 1 viên Thiêm sự đưa đến Gia Định thành làm các công việc của

3 tào Hộ, Binh, Hình. Năm 1824, Minh Mệnh lại cho Hộ tào được bổ thêm 1 viên Thiêm sự, Binh tào thì Lang trung, Chủ sự mỗi chức 1 viên, Hình tào mỗi chức Thiêm sự, Lang trung, Chủ sự mỗi chức 1 viên (13).

Các công việc cụ thể về hành chính, tư pháp, quân sự... ở Gia Định thành được giải quyết thông qua hai ty Tả thừa, Hữu thừa, mỗi ty có 3 phòng. Ty Tả thừa gồm các phòng Lại, Binh và Hình, ty Hữu thừa gồm các phòng Hộ, Lễ và Công. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, năm 1808, số nhân viên thuộc hai ty Tả thừa, Hữu thừa của Gia Định thành được quy định (Xem bảng 1) (14).

Năm 1821, Minh Mệnh cho đổi chức Cai hợp các thành, dinh, trấn làm Thư lại chánh bát phẩm, Thủ hợp làm Thư lại chánh cửu phẩm (15). Sau 1 năm, lại tiếp tục “đổi định lại số viên chức ở hai thừa ty và các thành dinh trấn”, số nhân sự tại các

phòng được tăng thêm 22 người, cụ thể: “ba phòng Lại, Binh Hình thuộc Tả thừa ty và ba phòng Hộ, Lễ, Công thuộc Hữu thừa ty, mỗi phòng 1 người Câu kê. Phòng Lại, bát cửu phẩm thư lại đều 1 viên, vị nhập lưu 15 người. Phòng Binh, bát phẩm 1, cửu phẩm 2, vị nhập lưu 25. Phòng Hình, bát phẩm 1, cửu phẩm 3, vị nhập lưu 30. Phòng Hộ, bát phẩm 1, cửu phẩm 5, vị nhập lưu 35. Phòng Lễ, bát cửu phẩm đều 1, vị nhập lưu 10.

Bảng 1: Số nhân viên của hai ty Tả thừa, Hữu thừa của Gia Định thành

Ty/phòng	Chức vụ				Cộng
	Câu kê	Cai hợp	Thủ hợp	Bản ty	
Ty Tả thừa: Phòng Lại Phòng Binh Phòng Hình	1	2	2 2 2	10 20 30	69
Ty Hữu thừa Phòng Hộ Phòng Lễ Phòng Công	1	2	2 2 2	30 10 20	69
Cộng	2	4	12	120	138

Bảng 2: Số lượng và phẩm hàm lại viên của Gia Định thành

Phòng	Thư lại			Cộng
	Chánh bát phẩm	Chánh cửu phẩm	Vị nhập lưu	
Lại	1	1	15	17
Hộ	1	3	35	39
Lễ	1	1	10	12
Binh	1	2	25	28
Hình	1	3	30	34
Công	1	2	25	28
Cộng	6	12	140	158

Phòng Công, bát cử phẩm đều 2, vị nhập lưu 25” (16).

Thư lại giúp việc tại mỗi phòng cũng được quy định cụ thể. Năm 1821, số lượng và phẩm hàm lại viên của Gia Định thành như sau (Xem bảng 2) (17).

Năm 1829, trong chủ đích tiết giảm quyền lực và tái cơ cấu bộ máy quản lý ở cả hai thành, nhân việc bộ Lại: “tâu xin xem công việc phiên hay giản mà định số nhân viên nhiều hay ít, cho được thích đáng”, Minh Mệnh đã ban hành hàng loạt các quy định thay đổi, cho: “định ngạch nhân viên ở các tào, phòng, cục thuộc Bắc thành và Gia Định... Gia Định thì Hình tào kiêm quản Lễ phòng, Từ chương kiêm quản Lại phòng, mà Bắc thành thì Binh tào kiêm quản Lễ phòng, Hình tào kiêm quản Lại phòng” (18), cụ thể (19) (Xem bảng 3).

Ấn phòng (phòng giữ ấn) đặt năm 1829: “làm một phòng riêng, nhưng thuộc thành ấy chuyên giữ. Các công việc phòng ấn, không phải lệ thuộc tào nào trông coi” (20). Cơ chế điều hành, quản lý các Tào cũng được điều chỉnh: “hiện đặt chức tả hữu Thông phán mỗi chức 1 viên, tả hữu Kinh lịch mỗi chức 1 viên, đều tạm chỉ chức hàm Chủ sự, Tư vụ ty Hộ, Binh, Hình, chia giữ công việc của ba phòng Lại, Lễ, Công thành ấy. Còn chức Thông phán, Kinh lịch không phải đặt nữa” (21).

Dưới Gia Định thành, về mặt hành chính, đứng đầu mỗi *Trấn* là Trấn thủ (22) (võ quan), giúp việc có các chức Hiệp trấn, Tham hiệp (văn quan) (23).

Tương tự cấp Thành, quản lý các công việc hành chính, tư pháp, xây dựng, quân đội... ở mỗi trấn được bố trí thành hai tào (gồm 6 phòng), nhưng nhân sự cụ thể thì

khác biệt. Theo quy định năm 1808: “Tả thừa, Hữu thừa ở các trấn, doanh và các ty thuộc lại các đạo, phân định số nhân viên phẩm trật có khác nhau, hai thừa ty chia làm 6 phòng” (24). Cụ thể, số nhân viên các trấn Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường gồm (Xem bảng 4) (25).

Năm 1822, Minh Mệnh giảm nhân sự thuộc các ty ở hai trấn Phiên An, Định Tường từ 118 xuống còn 108 người (26).

Riêng đối với trấn Hà Tiên, năm Gia Long 13 (1814), hai ty cùng số nhân sự mới được thiết lập, gồm 46 người, cơ cấu đơn giản hơn so với 4 trấn cũ. Cụ thể, ty Tả thừa Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp đều 1 người, 20 Bản ty. Ty Hữu thừa Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp đều 1 người, 20 Bản ty. Đạo Long Xuyên và đạo Kiên Giang từ năm 1808 ty thuộc lại đều có 1 Thủ hợp, 10 bản ty. Tuy nhiên, năm 1814, khi hai đạo này cho lệ vào trấn Hà Tiên, được chuẩn định đặt ty Thuộc lại Cai hợp, Thủ hợp đều 1 người, 20 Bản ty (27).

Dưới trấn, trước và sau thời kỳ thiết lập Gia Định thành, quá trình diễn cách đơn vị hành chính đưa đến sự biến đổi mạnh về quy mô, số lượng *phủ*, *huyện*, *tổng*, *thôn/xã/nậu/thuộc*... Cấp phủ trước năm 1808 chưa có, khi đặt Gia Định thành, nhiều huyện được nâng thành phủ, tổng trở thành huyện mới. Như trường hợp trấn Phiên An, theo *Gia Định thành thông chí*, gồm 1 phủ, 4 huyện, 8 tổng, 460 xã, thôn, phường, ấp, điểm. Trong đó phủ Tân Bình trước là huyện, nay cải đôn lên làm phủ, gồm 4 huyện:

- Huyện Bình Dương (trước là tổng), đổi thành huyện; lãnh 2 tổng Bình Trị, Dương Hoà mới đặt.

Bảng 3: Chức năng và nhiệm vụ của lại viên Gia Định thành

Hộ, Tào	Lang trung	Viên ngoại lang	Chủ sự	Tư vụ	Chánh bát cửu phẩm thư lại	Vị nhập lưu	Cộng
Tào Hộ kiêm phòng Công và cục Tạo tác	1	2	2	2	7	50	64
		2	2	3	7	40	54
Tào Binh kiêm phòng Lại	1	2	2	2	9	50	66
		1	1	1	5	20	28
Tào Hình kiêm phòng Lễ	1	2	2	2	7	40	54
			1	1	4	15	21
Phòng án		1			5		6
Cộng	3	10	10	11	44	215	293

Bảng 4: Số nhân viên các Trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh và Định Tường

Ty/phòng	Chức vụ				Cộng
	Cầu kẻ	Cai hợp	Thủ hợp	Bản ty	
Ty Tả thừa: Phòng Lại Phòng Binh Phòng Hình	1	2	2 2 2	10 15 25	59
Ty Hữu thừa Phòng Hộ Phòng Lễ Phòng Công	1	2	2 2 2	25 10 15	59
Cộng	3	4	12	100	118

Bảng 5: Cơ cấu đơn vị hành chính các cấp của Gia Định thành sau năm 1908

Trấn	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn/xã/ấp...
Phiên An	1	4	8	460
Biên Hòa	1	4	8	310
Định Tường	1	3	6	314
Vĩnh Thanh	1	4	6	353
Hà Tiên		2	4	103
Cộng	4	17	32	1.540

- Huyện Tân Long (trước là tổng), lãnh 2 tổng Tân Phong, Long Hưng mới đặt.

- Huyện Phước Lộc (trước là tổng); lãnh 2 tổng Phước Điền, Lộc Thành mới đặt.

- Huyện Thuận An (trước là tổng Bình Thuận); lãnh 2 tổng Bình Cách, Thuận Đạo mới đặt (28).

Các trấn Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên đều có tình trạng tương tự. Thống kê từ *Gia Định thành thông chí*, cơ cấu đơn vị hành chính các cấp ở Gia Định thành sau năm 1808 gồm (Xem bảng 5) (29):

So sánh các con số trên với thống kê năm 1776 của Lê Quý Đôn càng thấy rõ

hơn sự biến động đơn vị hành chính các cấp thuộc Gia Định thành (30).

Với cách thức tổ chức hành chính, quy định cất đặt, tuyển chọn quan lại trên, có thể thấy, cơ cấu bộ máy chính quyền Gia Định thành chưa thật quy củ, ổn định, phương thức tổ chức quản lý một số lĩnh vực còn khá đơn giản. Bốn *tào*, lục *phòng* thuộc hai *ty* là những cơ quan thừa hành thuộc các lĩnh vực khác nhau, dù được bố trí theo cách để liên hệ nó với hình ảnh một "tiểu triều đình", nhưng giữa *tào*, *ty*, *phòng*, các cơ chế phối hợp, quy định về thanh tra, giám sát hoạt động chưa có, hoặc nếu có thì vai trò cũng chỉ mờ nhạt. Bên cạnh đó, nguyên tắc quan lại cấp trấn

đặt dưới sự điều khiển trực tiếp, nhận chỉ thị từ Tổng trấn, không được liên hệ thẳng với các bộ ở trung ương cũng như tấu trình vượt cấp lên hoàng đế; ngược lại, triều đình cũng chỉ làm việc với địa phương thông qua Tổng trấn. Điều đó cho thấy sự liên hệ giữa lục bộ ở triều đình với những cơ quan thừa hành 6 phòng, nhất là với cấp trấn khá hạn chế.

Quy trình tuyển chọn, bố trí nhân sự, cách thức biệt phái quan lại trị nhậm tại Gia Định cũng có không ít bất cập. Ngay từ năm 1813, khi lập bốn tào thuộc Thành, Tham tri hoặc Thiêm sự được điều phái từ lục bộ có thể đồng thời nắm giữ một hoặc hai tào. Nhiều Tham tri, Thiêm sự được giao quản lĩnh các tào không đúng với bộ viên quan đó. Chẳng hạn, năm 1813, Tả Tham tri Công bộ Nguyễn Khắc Thiệu lãnh Công tào kiêm lý Hộ tào, Hữu Tham tri Hình bộ Lê Bá Phẩm lãnh Hình tào kiêm lý Binh tào, Hàn lâm thị thư Nguyễn Công Định làm Thiêm sự Hộ bộ, Hàn lâm viện Lê Hy làm Thiêm sự Binh bộ, sung làm công việc hai tào Hộ, Binh (31). Năm 1820, lấy Hữu Tham tri Binh bộ Nguyễn Xuân Thục lĩnh Công tào, Hộ tào Gia Định, Thiêm sự Hình bộ Trần Hữu Châu làm biện lý Hình tào, Công tào, Thiêm sự Hộ bộ Ngô Quang Đức biện lý Hộ tào kiêm biện Binh tào (32). Năm 1821, lấy Hữu Tham tri Lại bộ Trần Văn Tuân lĩnh hai tào Binh, Công; Hữu Tham tri Hộ bộ Nguyễn Xuân Thục lĩnh Hộ tào (33)...

Cách thức bổ dụng, bố trí nhân sự này khiến cho quan hệ giữa các ty, phòng, tào, cũng như giữa quan lại Gia Định thành phức tạp hơn. Trở lại với danh sách nhân sự bổ nhiệm trong hai năm 1820, 1821 trên đây, sẽ thấy một loạt những quan hệ kép. Trần Hữu Châu là thuộc cấp dưới quyền của Nguyễn Xuân Thục ở Công tào, đồng

thời vẫn chịu sự điều hành của viên quan đứng đầu Hình tào Gia Định thành khi đó. Thiêm sự Hộ bộ Ngô Quang Đức giúp việc cho Nguyễn Xuân Thục ở Hộ tào, song vẫn phải thực thi các nhiệm vụ tại Binh tào do Tham tri Trần Văn Tuân phụ trách!.

Trên phương diện quản lý, cách thức bố trí "liên thông" giữa các tào tại Gia Định thành như vậy dường như để tiết giảm, song thực ra lại cho thấy tính chưa quy củ, ổn định của tổ chức bộ máy, nhân sự. Tham tri, Thiêm sự cũng như nhiều nhân viên lục bộ khác có thể được điều chuyển, nhậm lĩnh một hoặc hai tào không thuộc bộ viên quan này. Cũng vì thế, trong điều hành xử lý công việc nha môn của các tào, phòng, nhiều trường hợp do kiêm nhiệm, quản lĩnh nên khó có thể tìm thấy sự phân định chức năng, quy trách nhiệm một cách rành rọt.

Ở khía cạnh khác, dấu ấn, ảnh hưởng từ mô hình tổ chức chính quyền quân sự là một đặc điểm dễ nhận thấy trong bộ máy quản lý hành chính Gia Định. Suốt thời kỳ Gia Định thành, từ Tổng trấn - người nắm giữ quyền lực cao nhất cho đến Phó Tổng trấn, Hiệp Tổng trấn, Trấn thủ... phân nhiều xuất thân từ võ quan. Chính vì nắm giữ những vị trí quan trọng trong hệ thống chính quyền, võ quan trở thành thế lực có vai trò, ảnh hưởng rất lớn. Lê Văn Duyệt - người giữ chức Tổng trấn Gia Định thành hai lần là trường hợp điển hình.

Tổng trấn là người nắm trong tay cơ chế quản lý và thực thi quyền lực rất rộng, gồm các khâu từ cất nhắc, bổ dụng, bãi miễn quan lại thuộc cấp, chỉ huy điều động quân đội, giải quyết công việc thường ngày... Thế lực, ảnh hưởng của viên Tổng trấn không quá khó để có thể vượt ra khỏi tầm kiểm soát của triều đình. Mặt khác, quyền hạn to lớn đó dễ trở thành mảnh đất thuận lợi để dung dưỡng ý đồ gây dựng thanh thế,

cát cứ quyền lực của viên quan trị nhậm "thên thang một cõi" xa cách triều đình. Đơn cử trường hợp, năm 1821, trong một lần, Tổng trấn Lê Văn Duyệt thu nạp 219 người tuyển chọn trong số con em quan lại Gia Định, bổ vào các chức vụ hành chính địa phương (34). Việc chọn lựa này cho thấy rõ sự chi phối bởi quan hệ cá nhân giữa người tham gia tuyển chọn với Tổng trấn. Kết quả tuyển lựa đã không tránh khỏi việc người nắm giữ quyền lực địa phương chủ yếu được chọn từ những nhân vật có quan hệ mật thiết với Tổng trấn hơn là với chính quyền trung ương. Ràng buộc giữa quan lại Gia Định với Tổng trấn vì thế sẽ ngày càng rõ rệt, sâu sắc hơn so với triều đình.

Có lẽ, triều Nguyễn sớm đã nhận ra "nguy cơ" này, cho nên, các vị trí quan trọng trong bộ máy quan lại Gia Định thành, việc chuyển, cất nhắc nguyên tắc đều phải thông qua triều đình. Song rõ ràng,

không thể tránh khỏi sự chi phối, thao túng của viên Tổng trấn quyền lực.

Những diễn biến trên đây, một mặt, phản ánh đúng tình hình, thực lực của chính quyền triều Nguyễn khi đó. Mặt khác, là biểu hiện của sự dung hoà, "chia sẻ" quyền lực, trong điều kiện năng lực so với mong muốn của chính quyền trung ương còn có khoảng cách chưa thể khắc phục. Song, nếu tình trạng này tồn tại không kiểm soát hoặc kiểm soát kém hiệu quả, nó không chỉ còn là nguy cơ tiềm tàng, mà sẽ trực tiếp phương hại đến quyền lực triều đình. Vì thế, Minh Mệnh đã chủ động, khôn khéo nhưng cũng không kém quyết liệt, từ chuyển, thay thế dần nhân sự, cất giảm số quan lại... Đó là những chỉ dấu báo hiệu cho cuộc thay đổi lớn lao sắp diễn ra.

(còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Vũ Văn Quân: *Nam Bộ - một số vấn đề tiếp cận thiết chế quản lý xã hội*, in trong: *Lịch sử nghiên cứu và phương pháp tiếp cận* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học lần thứ nhất Đề án khoa học xã hội cấp Nhà nước: Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 139.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 528.

(3). *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 523.

(4). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, bản dịch, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr. 115. Tuy nhiên, theo *Đại Nam thực lục*, việc này bắt đầu vào năm 1802 (*Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 487).

(5). Theo *Gia Định thành thông chí*, năm 1805, khi Gia Long lệnh cho 5 doanh, trấn của Gia Định: "kê khảo đầy đủ về sự tích, cương vực, thổ sản

trong địa hạt, cùng với đường sá xa gần, núi sông chỗ nào bình thường, chỗ nào hiểm yếu, vẽ thành bản đồ, chép thành biên bản, ghi chú rõ ràng để làm thành trình lục", 5 doanh trấn lúc này vẫn là Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định và Hà Tiên. (*Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 115).

(6). *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 617.

(7). *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 716.

(8). *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 716.

(9). *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 120.

(10). *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 739.

(11). *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 62.

(12). *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 873.

(13). Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch, tập 2, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 259.

(14). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 257.

Trong khi đó, cũng theo quy định năm 1808, số lượng nhân viên ở các cơ quan tương ứng tại Bắc thành là:

(15). *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 149.

Ty/phòng	Chức vụ				Cộng
	Cầu kê	Cai hợp	Thủ hợp	Bản ty	
Ty Tả thừa					220
Phòng lại	1	1	2	40	
Phòng binh	2	2	4	80	
Phòng hình	2	2	4	80	
Ty Hữu thừa					214
Phòng hộ		2	4	80	
Phòng lễ	1	1	2	50	
Phòng công	1	1	2	70	
Cộng	7	9	18	400	434

(16). *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 227-228.

(17). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 258-259.

(18). *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 918.

(19). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 260-261.

(20). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 261.

(21). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 261.

(22). Năm 1808, sau khi đặt Gia Định thành, chức quan đứng đầu trấn lúc này không thấy chép trong chính sử, có lẽ cho đến trước năm 1810 vẫn là các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục. Năm Gia Long thứ 9 (1810), triều đình khi đó mới ban chỉ dụ: “Đổi chức Lưu thủ các trấn từ Quảng Ngãi về Nam làm Trấn thủ” (*Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 803).

(23). Năm 1827, vua Minh Mệnh “chỉ dụ quan trấn tam tứ phẩm từ tỉnh Quảng Nam trở vào

Nam, chuẩn theo như quan trấn từ Nghệ An trở ra đổi làm Hiệp trấn, Tham hiệp, không phải giữ những chức danh Cai bạ, Ký lục và Hiệp lý như trước” (*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr.137-138). Riêng trấn Hà Tiên ngay từ năm Gia Long thứ 10 (1811) đã cho đặt chức Hiệp trấn.

Đến đây thì cấp trấn cùng các chức vụ đứng đầu trấn ở Bắc thành và Gia Định thành đã được thống nhất, chỉ còn ở miền Trung vẫn tồn tại 4 dinh dưới sự quản lý của triều đình.

(24). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 160.

(25). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 161-162.

(26). *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 228.

(27). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 164-165.

(28). *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 121-132.

(29). *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 121-178.

(30). Năm 1776, theo thống kê của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, đơn vị hành chính các cấp ở Nam Bộ có:

Dinh/trấn	Phủ	Huyện/châu	Tổng	Thôn/xã/ấp
Phiên Trấn		1	4	650
Trấn Biên		1	4	320
Long Hồ		1	3	350
Cộng		3	12	1.320

(Xem Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 196-197).

(31). *Đại Nam thực lục*, tập 1, sdd, tr. 873.

(32). *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 60.

(33). *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 115.

(34). *Mục lục cơ bản triều Nguyễn*, tập 2, Ủy ban phiên dịch sử liệu, Viện Đại học Huế, 1962, tr. 28.

KHIẾU NĂNG TỈNH - NGƯỜI VIẾT BÀI TỰA SÁCH "KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ CƯƠNG MỤC TẬP YẾU"

NGUYỄN HỮU TÂM*

1. Vài nét về Bộ *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu*

Tác phẩm *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu* 欽定越史綱目輯要 của Nguyễn Sư Hoàng hoàn thành năm 1906. Như vậy, sách được học giả họ Nguyễn biên soạn vào ngay những năm đầu của thế kỷ XX, tức là sau khi bộ *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* (1) 欽定越史通鑑綱目 do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp, khâm duyệt lần cuối của đương kim hoàng đế - vua Tự Đức, xuất bản vừa tròn 22 năm (1884). Vì do sách của Nguyễn Sư Hoàng cùng một số trước tác của các học giả khác đương thời như *Việt sử thông giám khảo lược* 越史通鑑考略 của Nguyễn Thông, *Việt sử địa dư* 越史地輿 của Phan Đình Phùng, *Việt sử cương mục tiết yếu* 越史綱目節要 của Đặng Xuân Bảng... đều dựa vào bộ *Cương mục* nhằm giải thích rõ thêm từng lĩnh vực, cho nên chúng tôi xin được xếp vào những tác phẩm thuộc hệ phái của bộ *Cương mục*.

Sách của Nguyễn Sư Hoàng được các học giả đời sau quan tâm và đã có giới thiệu sơ

lược về tác phẩm này. Một số tác giả hiện đại trong các công trình về thư mục Hán Nôm như: học giả Trần Văn Giáp khi giới thiệu về sách này đã viết: *Việt sử cương mục tập yếu* 越史綱目輯要 quyển, Nguyễn Sư Hoàng soạn, sách chép tay, giấy bản thường (26x15), 350 tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 20 chữ, đá thảo, nhưng không đẹp. Theo như tên gọi, đây là cuốn sách tóm lược lại bộ *Cương mục*, có khảo cứu thêm các sách khác, đôi chỗ có phê bình, tổng luận, rút gọn cho người đọc dễ xem, dễ nhớ. Trong phần Phạm lệ sách, tác giả trích 41 điều trong 49 điều sách *Cương mục*, bổ sung thêm vào 13 điều dùng trong sách *Tập yếu* (2). Học giả họ Trần cho biết sách không đề tên tác giả, nhưng có bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh đề năm Thành Thái thứ 18 (1906), sau đó có dòng chữ Hà Đông, Tây Mỗ Nghiêm thị tử phụng sao 河東西姆嚴氏子奉抄 (nghĩa là: đây là (bản do) Họ Nghiêm ở Tây Mỗ Hà Đông kính cẩn sao lại). Sau đó trong tác phẩm *Di sản Hán Nôm: Thư mục đề yếu* (3), các soạn giả chỉ đưa tên sách là *Việt sử cương mục tập yếu* 越史綱目輯要. Bộ *Việt Nam Hán Nôm*

* TS. Viện Sử học

văn hiến mục lục đề yếu (4) được hợp tác xuất bản tại Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan xuất bản năm 2002, cũng ghi tên sách là *Việt sử tập yếu* 越史集要, hoàn toàn không có hai chữ *Khâm định* 欽定 đứng đầu.

Chúng tôi đã trực tiếp đến đọc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, theo thư mục hiện có 3 bản sách gồm các ký hiệu sau: A.2809/1-8, VHv.162/1-11, VHv.1579/1-9. Trong đó bản sách ký hiệu VHv.1579/1-9 không có bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh. Bài tựa của hai bản sách ký hiệu A.2809/1-8 và VHv.162/1-11, đều có ghi rõ ở dòng đầu tiên là *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu tự* 欽定越史綱目輯要序. Trong nội dung bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh còn cho biết rõ "nhân đề cuốn sách là *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu* 欽定越史綱目輯要" (5). Như vậy, chúng ta có đủ cơ sở tin cậy để xác định tên gọi và nên hoàn trả lại danh xưng chính thức tác phẩm của Nguyễn Sư Hoàng là *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu* 欽定越史綱目輯要.

2. Bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh trong sách *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu* của Nguyễn Sư Hoàng

2.1. Sơ lược về Khiếu Năng Tĩnh

Các tác giả chép về tiểu sử, hành trạng của Khiếu Năng Tĩnh từ trước đến nay đều chỉ nêu ông sinh năm Ất Mùi 1835 không rõ năm mất. Theo những phát hiện gần đây, có hai giả thiết đưa ra về năm mất của ông, theo sách *Địa chí Nam Định* ghi rõ ông sinh năm 1835 từ trần năm 1920 (6). Còn tác giả Nguyễn Duy Vượng trong bài giới thiệu ngôi đình cổ Sùng Văn tại xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định lại cung cấp thông tin sau: "Đình cổ Sùng Văn từng thu hút nhiều danh nhân văn hóa. Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh (1833-1915)

nhiều lần thăm đình và tiến cúng câu đối thờ nay vẫn được lưu giữ trang trọng" (7). Như vậy theo Duy Vượng, Khiếu Năng Tĩnh sinh năm 1833 mất năm 1915 hưởng thọ 83 tuổi. Tấm bia *Tiến sĩ Tham tri Khiếu tiên sinh chí thạch* 進士參知叫先生誌石 được dựng tại khu lăng mộ Khiếu Năng Tĩnh vào năm Duy Tân thứ 5 (1915) ngay sau khi Ông từ trần, xác định chính xác Khiếu Năng Tĩnh sinh ngày 19 tháng 7 năm Quý Tỵ, niên hiệu Minh Mệnh thứ 14 (1833), từ trần ngày 6 tháng 4 niên hiệu Duy Tân 9 (1915) tại nhà riêng (8).

Khiếu Năng Tĩnh là danh sĩ đời Tự Đức (1848 - 1883), người làng Trục Mỹ (Chân Mỹ), xã Yên Thắng, tổng Tử Vinh, huyện Đại An (Yên), phủ Nghĩa Hưng (9) nay là thôn Trục Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Khoa thi Hương niên hiệu Tự Đức thứ 31, năm Mậu Dần (1878), ông tham dự trường thi Nam Định do Thị lang Bộ Binh Hà Văn Quan làm Chánh Chủ khảo, Biện lý Bộ Hình Lương Huy Ý (theo mệnh vua đổi là Lương Tư Thứ) làm Phó Chủ khảo, lấy đỗ 24 người. Theo danh sách công bố đỗ Cử nhân (10), Khiếu Năng Tĩnh đứng thứ 5 kỳ thi này. Năm đó, ông vừa 44 tuổi (11). Như vậy, có thể nhận thấy ông dần thân con đường cử tử khá muộn, khi đã bước sang độ tuổi 40 "nhi bất hoặc" (không có điều gì nghi ngờ nữa). Hai năm sau, ông vào Huế tham gia kỳ thi Hội vào tháng 3 niên hiệu Tự Đức thứ 33, năm Canh Thìn (1880), trong kỳ thi Hội, Khiếu Năng Tĩnh đứng đầu (Hội nguyên). Trường thi thứ 2 của kỳ thi Hội vua Tự Đức ra đề bài rất thực tế liên quan cập nhật đến việc tiến hành thực hiện phép quân điền tại Bắc Kỳ, thí sinh phải viết dưới dạng Biểu và theo thể thức viết của Hàn Dũ - một trong "Bát đại gia nổi tiếng" của đời Đường - Tống.

Rất nhiều thí sinh lúng túng và bất ngờ trước đề thi học búa này và phần nhiều không làm trọn vẹn được bài Biểu trên. Tháng 4 cùng năm đó (1880), Khiếu Năng Tĩnh được tham gia kỳ thi Đình, ông được đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, danh tính tiểu sử được khắc vào tấm bia đá Hoàng triều Tự Đức tam thập tam niên Canh Thìn khoa Tiến sĩ đề danh 皇朝 嗣德 三拾三年庚辰科進士題名碑 hiện vẫn còn được trân trọng lưu giữ tại Văn Miếu Huế như sau: *Khiếu Năng Tĩnh, Cử nhân, niên canh Ất Mùi, tứ thập lục tuế, Nam Định tỉnh, Nghĩa Hưng phủ, Đại An huyện, Tử Vinh tổng, Chân Mỹ xã 叫能靜舉人年庚乙未肆拾陸歲南定省義興府大安縣紫榮總真美社* nghĩa là: Khiếu Năng Tĩnh, nguyên đỗ Cử nhân, sinh năm Ất Mùi, 46 tuổi, người xã Chân Mỹ, tổng Tử Vinh, huyện Đại An (Yên), phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (12). Đây là một vinh dự lớn giành cho Khiếu Năng Tĩnh cùng gia đình và quê hương ông, vì như trên đã nêu, kỳ thi Hội năm đó, vua Tự Đức ra đầu bài rất khó, các quan khi chấm thi phải xin chọn lựa từng đoạn văn để cho điểm, vì thế chỉ chọn được 6 người hạng Trúng cách (trong đó có Khiếu Năng Tĩnh) và 7 người hạng Phó bảng. Nếu theo lệ thông thường thì chỉ có hạng Trúng cách mới được thi Đình, nhưng Tự Đức cho rằng như vậy số Tiến sĩ được chọn chắc chắn rất ít, nên vị vua kỹ tính, cẩn thận trong học thuật này đã chấp thuận cả 13 người được thi Đình, rốt cuộc cũng chỉ lựa được 5 người đủ điểm đỗ. Trong đó, có 1 người đủ điểm Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Đình Dương người phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội) và trong số 4 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, Khiếu Năng Tĩnh đứng thứ 2 (13).

Sau khi thi đỗ, con đường hoạn lộ của Khiếu Năng Tĩnh khá hanh thông, hiển đạt. Ông đã nhiều năm giữ chức Đốc học Nam Định (14), Hà Nội (15) đào tạo, lựa chọn ra nhiều người tài giúp rập quốc gia. Vào thập niên 90 của thế kỷ XIX, ông được triều Nguyễn trọng dụng thăng cử giữ chức Quốc tử giám Tế tửu. Khoa thi Canh Tý niên hiệu Thành Thái thứ 12 (1890), ông làm quan Chánh Chủ khảo trường thi Hương Nghệ An, Tham tá Nội các Mai Khắc Đôn làm Phó Chủ khảo. Kỳ thi này tại Nghệ An, ông cùng các cộng sự lấy đỗ 30 Cử nhân. Có một điều thú vị, trong bài thi về phần Phú do Khiếu Năng Tĩnh với chức vụ Chánh Chủ khảo kỳ thi ra đề “Bái thạch vi huynh” (Lạy đá làm anh) đã được Phan Bội Châu làm bài vượt trội, nổi tiếng thời bấy giờ. Ông cùng các quan chấm thi đã lấy Phan Bội Châu (người xã Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) đỗ Giải nguyên (đứng đầu kỳ thi Hương) và lựa chọn Đoàn Tử Quang (người xã Phụng Công, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) khi đó đã 82 tuổi đỗ Cử nhân (16). Đây là trường hợp duy nhất trong lịch sử khoa cử Việt Nam lấy đỗ khi Thí sinh đã ở độ tuổi ngoài 80. Khi về già, Khiếu Năng Tĩnh có mở trường học tại quê nhà, đào tạo được nhiều học trò xuất sắc. Học giả đời sau khi đánh giá về ông, đều giành những lời kính trọng khen ngợi về đạo cao đức trọng của một người Thầy giáo, về kiến thức sâu rộng cùng tấm lòng yêu nước và quý mến nhân tài của ông.

2.2. Bài tựa trong sách *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu*

Trong phần trên khi trình bày về văn bản của *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu*, chúng tôi đã cho biết trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lại 3 bản chép tay chữ Hán tác phẩm này (17).

Stt	Tờ, dòng	Bản A.2809 (viết tắt là bản A)	Bản VHv.162 (viết tắt là bản V)	Chú thích
1	1a	Có dấu bầu dục của EFEO Viện Viễn Đông bác cổ, cùng các dấu kiểm kê ghi các năm 1967, 1974, 1986, 1991	Có dấu vuông để “Thư viện khoa học trung ương”	
2	Toàn bài	Chữ viết chân, đá thảo, dễ đọc, không chấm câu (cú đậu), 1 dòng trung bình 24-26 chữ	Chữ viết chân phương, dễ đọc, có chấm câu (cú đậu), 1 dòng trung bình 24-26 chữ	Tương tự
3	1a, Tiêu đề	Khâm định Việt sử cương mục tập yếu tự 欽定越史綱目輯要序	Khâm định Việt sử cương mục tập yếu tự 欽定越史綱目輯要序	Giống nhau
4	1a, 4	Thêm chữ “dĩ tự hàng” 以字行	Không có	
5	1a, 6	“biện luận” 辯論 “sở đắc tấu” 所得奏	“luận biện” 論辯 “sở tấu” 所奏	Bản V chép lộn chữ “biện luận” và thiếu chữ “đắc” 得
6	1a, 7	“dĩ Hà Nam trường hợp thí” 以河南場合試	“dĩ Hà Nam hợp thí” 以河南合試	Bản V thiếu chữ “trường” 場
7	1a, 7(A) 1a, 8(V)	“thuyên” 鑄	“huê” 攜	
8	1a, 8	“giả” 者	Không có	
9	1a, 8	“thí sinh giả” 試生者	“thí sinh” 試生	Bản V thiếu chữ “giả” 者
10	1b, 1	“sách vấn” 策問	“sách lược” 策略	Bản V nhầm “vấn” 問 thành “lược” 略
11	1b, 3(A) 1b, 4(V)	“Bá Lỗ” 伯魯	“Bá Tăng” 伯曾	Bản V nhầm “Lỗ” 魯 thành “Tăng” 曾
12	1b, 4(A) 1b, 5(V)	“miễn hĩ” 免矣	“miễn phu” 免夫	Bản V nhầm “hĩ” 矣 thành “phu” 夫
13	1b, 5(A) 1b, 6(V)	Không rõ chữ gì	“diêu” 渺	
14	1b, 5(A) 6(A) 1b, 6(V) 7(V)	“Sư Hoàng” 師黃	“Sư Hoàng quân” 師黃君	Bản V thêm chữ “quân” 君
15	1b, 6(A) 1b, 7(V)	“cập Việt Nam” 及越南	“cập ư Việt Nam” 及於越南	Bản V thêm chữ “ư” 於
16	1b, 6(A)	“Bắc sử Hán chí chỉ khuyết Binh chí dã” 北史漢志之缺兵志也	không có	Bản V thiếu 9 chữ này 北史漢志之缺兵志也
17	2a, 2(V)		“Chỉ” 旨	Bản V thêm chữ “Chỉ” 旨
18	2a, 3(V)		“Hoàng” 皇 “Vạn vạn niên chí” 萬萬年之	Bản V thêm chữ “Hoàng” 皇 và “Vạn vạn niên chí” 萬萬年之
19	2a, 3(A) 2a, 5(V)	“Nam Định Trục Mỹ nhân Khieu Năng Tinh cần tự” 南定直美人叫能靜謹序	Nam Định Trục Mỹ nhân Khieu Năng Tinh tự” 南定直美人叫能靜序	Bản V thiếu chữ “cần” 謹
20	2a, 2(A) 2a, 4(V)	“Tứ Canh Thìn khoa” 賜庚辰科	“Sắc Tứ Canh Thìn khoa” 敕賜庚辰科	Bản V thêm chữ “Sắc” 敕
21	2a, 7(V)		Hà Đông Tây Mỗ Nghiêm hị tử phụng sao” 河東西姆嚴氏子奉抄	Bản A không có 9 chữ này 河東西姆嚴氏子奉抄

Trong đó, chỉ có hai bản sách hiện còn bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh, chúng tôi đã tiến hành đối chiếu khá cẩn thận và đưa ra ý kiến cá nhân như sau:

2.2.1. Hiện trạng văn bản bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh

Chúng tôi xin được giới thiệu tình trạng văn bản của bài tựa trong hai bản sách trên. Để tiện cho độc giả theo dõi, chúng tôi lập một bản so sánh những xuất nhập giữa hai bài tựa, từ đó có thể rút ra kết luận cụ thể (xem bảng so sánh trên).

Thông qua bảng đối chiếu tỷ mỉ giữa hai văn bản bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, bản A.2809 là bản gốc của tác giả, mà bản VHv.162 là bản sao lại do người họ Nghiêm ở làng Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) thực hiện (học giả Trần Văn Giáp đã đọc bản này để đưa ra những nhận xét được chép trong *Tìm hiểu Kho sách Hán Nôm*). Dấu triện của Viện Viễn Đông bác cổ cùng dấu của các năm kiểm kê trong bản A.2809 càng chứng tỏ bản sách này được lưu nhập trong kho sách của quốc gia từ khá sớm, còn bản sách VHv.162 được sao chép, sưu tầm muộn hơn nhiều. Hơn nữa trong số 21 điều xuất nhập, nhầm lẫn giữa hai văn bản trong bảng thống kê trên, có nhiều điều văn bản V rõ ràng đã chép thiếu, chép thừa và sai lạc với văn bản gốc. Một vài thí dụ chúng tôi đưa ra dưới đây đã minh chứng cho nhận định này: như dòng 7 từ 1a bản A chép “đĩ Hà Nam trường hợp thi” mà bản V lại chép thiếu chữ “trường”. Chúng ta đều biết, sau khi thực dân Pháp đặt được ách thuộc địa lên nước ta vào cuối thế kỷ XIX thì chúng đã lập tức thay đổi một số chính sách đối với khoa cử giáo dục truyền thống Việt Nam. Sự bóp nghẹt về văn hóa giáo dục của thực dân Pháp thể hiện rõ bằng những hành động rất cụ thể,

vì vậy mới có việc hợp nhất trường thi Hà Nội với Nam Định. Nhà thơ Tú Xương trong bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* đã có câu thơ nói lên tình cảnh này: “Trường Nam thi lẫn với trường Hà” (18). Vì vậy “Hà Nam trường hợp thi” do Khiếu Năng Tĩnh viết phản ánh thực tế khoa cử đương thời, mà bản sao V đã thiếu chữ “trường” đã làm mất đi tính lịch sử của nó. Hoặc bản V chép lầm từ “sách vấn” sang “sách lược” đã khiến cho câu chữ sai lạc với nguyên ngữ ban đầu. “Sách vấn” hoặc còn gọi là “Sách thi” cũng có khi gọi là “Đối sách” là chỉ một đề thi trong kỳ thi Tam trường, thường được gọi là Văn sách. Trong đề thi Văn sách chia làm hai loại: một là thường dẫn Kinh điển Nho gia như *Tứ thư*, *Ngũ Kinh* hoặc *Sử*, cũng có khi cập nhật thời sự để đưa ra câu hỏi; hai là: hỏi từng việc ngắn. Nói chung thí sinh khi trả lời phải diễn giải kỹ càng, tường tận, đưa ý kiến chủ quan đối với từng câu hỏi. Còn “Sách lược” là chỉ một phương lược thường được dùng trong quân sự, là những hình thức tổ chức và đấu tranh để giành thắng lợi trong một cuộc vận động chính trị (nói tổng quát) (19).

Bản V chép nhầm từ Bá Lỗ sang Bá Tăng sẽ làm cho người đọc bài tựa lúng túng, nghi ngờ trình độ của Khiếu Năng Tĩnh, vì đây là một kiến thức sử học sơ đẳng. Trong các sách sử mỗi khi nhắc đến cụm từ “Tịch Đàm vong tổ, Bá Lỗ tương lạc” (tức là Tịch Đàm quên mất Tiên tổ, Bá Lỗ sẽ phải suy tàn”, người đọc đều hiểu ngay điều này ám chỉ con cháu các danh gia vọng tộc đã lãng quên truyền thống nghề nghiệp, học vấn sâu rộng của Tổ tiên họ, tất sẽ có ngày suy vong. Hoặc bản V thiếu hẳn một câu “Bắc sử Hán chí chi khuyết Bình chí dã” làm cho bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh thiếu đi một khối tri thức sử học truyền thống Trung Hoa đồ sộ. Vì câu này cho biết, Khiếu Năng Tĩnh đã đọc

nhiều và thấm sâu vào bộ nhớ uyên bác của ông. Trong từng thư sử học Trung Quốc, bộ *Hán thư* do Ban Cố biên soạn thiếu hẳn một phần *Binh chí* viết về lĩnh vực quân sự, quốc phòng. Còn có những khiếm khuyết khác trong bài tựa của bản V mà chúng tôi chưa thể điểm hết. Chỉ có thể đưa ra một nhận định nhỏ: Bài tựa của bản V đã sao chép không thật đầy đủ, cẩn thận khiến nó đã mất đi một phần nguyên tác. Nhưng dù sao nó cũng đã cung cấp thêm một dị bản, giúp chúng ta thuận tiện cho công tác tiến hành giám định văn bản. Và cũng phải ghi nhận một ưu điểm của bản này là người sao chép đã thực hiện việc chấm ngắt câu (cú đậu), khiến cho người đọc sẽ dễ dàng nắm bắt được nội dung, mà không thể nhầm như kiểu đọc ngắt đoạn hiện đại “rắn là loài bò, sát không chân” được.

Chúng tôi xin lấy bài tựa của văn bản A.2809 để phiên dịch và nghiên cứu, qua đó có thể hiểu thêm phần nào về tài năng, kiến thức sâu rộng của Quốc tử giám Tế tửu, Tả tham tri Bộ Lễ Khiếu Năng Tĩnh.

2.2.2. Dịch nghĩa Bài tựa của Khiếu Năng Tĩnh:

Bài tựa bộ sách *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu* -

Có Tiến sĩ họ Ngô hiệu Dương Đình (20), người làng Nam Chân sau đổi làm Nam Trục, trấn Sơn Nam hạ xưa, nay là tỉnh Nam Định biên soạn tác phẩm *Khải đồng thuyết ước*, tự nói rằng: Ta vốn gốc là người Nam cần phải biết rõ việc (nước) Nam.

Ông Nguyễn Sư Hoàng vị tân Hiếu Liêm (21), người làng Bình Vọng, trấn Sơn Nam thượng xưa, nay là tỉnh Hà Đông đọc được những hàng chữ (sách *Khải đồng thuyết ước*). Ông Sư Hoàng khi chưa được đề bạt, từng trú quán tại Bắc Ninh, dạy cho bọn trẻ không ngơi nghỉ. Lại có thể dựa vào bản chính của sách *Khâm định Việt sử cương mục* (22), lược biên chọn lấy những điều đại

cương, mục lớn làm gốc để sao chép, đồng thời còn dựa vào các sách cũ của sử nước Nam, và tất cả những luận giải trong sử nước Nam cùng các bản Tấu nghị, Biểu văn dâng lên vua, được chép trong Nam sử (23), nhan đề cuốn sách là *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu*. Mùa thu năm Bính Ngọ (24), vì trường Nam thi gộp với trường Hà tại Nam Định, Sư Hoàng có đem theo sách *Việt sử cương mục tiết yếu* báo cho tôi. Khi đó, Sư Hoàng mới vào Tam trường chưa kinh qua kỳ thi Phúc thí, cho nên đang là Thí sinh Tú tài của Tứ trường. Trong phần thi Sách vấn trường thi, tình không có một đề nói đến sử Việt. Than ôi! Sư Hoàng làm sao giống như người xưa có lợi thế của việc học tập Lễ ký được! Nhưng xét thấy Sư Hoàng là người nước Nam lại muốn tường tận việc nước Nam như vậy, có thể gọi là người có chí đối với nguồn gốc vậy.

Trong bài tựa *Khâm định Việt sử cương mục* của hoàng đế có viết câu “Tịch Đàm quên mất Tiên tổ, Bá Lỗ sẽ phải suy tàn”, đây chính là bệnh chung của các học giả hiện tại. Tôi biết phải miễn trừ riêng Sư Hoàng ra.

Ngày nay thiên hạ đang sống ở thế giới này, vì thế đều sẽ vì thế giới này. Những người có chí gửi gắm vào trong những trứ thuật xét ra cũng không ít, nhưng đại khái đề cập đến sử nước Nam thì cũng xa vời lắm.

Sư Hoàng lại là người có chí đối với việc làm tiết yếu cho bộ sử nước Nam, tuy bộ sách đó (của Sư Hoàng) chưa được đầy đủ và còn thiếu phần *Nhân vật chí* của Việt Nam cũng giống như trong *Hán thư* thiếu phần *Binh chí* vậy. Sau này, Sư Hoàng nhất định sẽ bổ sung thêm. Triều đình đã bàn nghị phép thi đưa sử Việt tức là quốc sử. Khi sách *Tiết yếu* hoàn thành, đương nhiên sẽ có người yêu mến mà sao chép lại. Sư Hoàng cũng là những người có cùng chung chí hướng nên tôi viết bài tựa này.

Sau Lập đông 1 ngày, niên hiệu Thành Thái thứ 18 (1906)

Khiếu Năng Tĩnh người Trục Mỹ, Nam Định được ân ban Đề tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi Canh Thìn (1880), Tế tửu Quốc tử giám, Tả Tham tri Bộ Lễ đã hưu trí, Kính cần đề tựa.

3. Cảm nhận khi đọc *Bài tựa* của Khiếu Năng Tĩnh

Thông qua việc dịch và đọc nội dung của bài tựa do Khiếu Năng Tĩnh chấp bút, chúng tôi có một cảm nhận sâu sắc: Khiếu Năng Tĩnh là một vị quan rất quan tâm tới lịch sử dân tộc và chú trọng cất nhắc những người có chí hướng biên soạn tác phẩm sử học nước nhà. Đồng thời, ông cũng là người Thầy giáo quan tâm việc truyền bá lịch sử truyền thống cho các lớp học trò. Với cương vị là một đại quan có hàm trật Nhị phẩm, từng giữ nhiều chức vụ trọng yếu của triều đình như Tế tửu Quốc tử giám, Tả Tham tri Bộ Lễ, nhiều năm đảm nhiệm Đốc học Nam Định, Hà Nội, ông đã hướng cho các môn đồ của mình đi sâu nghiên cứu, biên soạn sách sử. Bài tựa đã nêu rõ, mặc dù Nguyễn Sư Hoàng mới chỉ là một Thí sinh tú trường như Khiếu Năng Tĩnh giới thiệu, nhưng quan Chánh chủ khảo họ Khiếu với “con mắt xanh” khi đọc được cuốn sử giản yếu do Nguyễn Sư Hoàng biên soạn đã cổ vũ, khuyến khích người học trò này theo con đường viết sử.

Ông chỉ ra một cách kỹ càng những ưu nhược và tin tưởng những khiếm khuyết

trong tác phẩm đó, sau này nhất định sẽ được bổ sung đầy đủ. Ông khen ngợi Nguyễn Sư Hoàng đã giành tâm trí nghiên cứu về sử học nước Nam, mà đương thời còn được ít người chú trọng. Nhưng ông cũng lại cảm thấy hơi tiếc, vì kỳ thi năm đó, không có một đề bài nào ra về lịch sử, cho nên, Nguyễn Sư Hoàng đã không đỗ kỳ thi Tú trường khoa thi đó. Ông tin tưởng, triều đình đã nhận thấy cần phải đưa môn quốc sử vào đề thi Nhà nước, chắc rằng tương lai cuốn sách *Tập yếu* của Nguyễn Sư Hoàng sẽ được mọi người yêu mến sao chép, truyền tụng.

Hiện tại, chúng ta còn lưu giữ được bản gốc cùng 2 bản sao về cuốn sách của Nguyễn Sư Hoàng, ắt hẳn cũng sẽ có các bản sao khác nữa mà chúng ta chưa tìm thấy hoặc đã thất lạc do nhiều nguyên nhân khác nhau. Nhưng chỉ với 2 bản sao này thôi, cũng đủ để chứng minh niềm tin của Khiếu Năng Tĩnh về sự quan tâm đến việc phát triển sử học dân tộc của nước ta trong những năm đầu thế kỷ XX là khá chính xác. Ông đã nêu rất nhiều lý do để viết bài tựa cho cuốn sách của Sư Hoàng, nhưng trong đó chúng tôi tâm đắc với câu kết bài tựa: Ông cho rằng Sư Hoàng là người cùng chung chí hướng với mình, tức là đều có ý thức đối với truyền thống lịch sử dân tộc, đều nhớ về cội nguồn mà không quên Tổ tiên đến nỗi phải suy vong như tấm gương của Tịch Đàm và Bá Lỗ của Trung Quốc thời xưa.

CHÚ THÍCH

(1). Từ đây trở đi chúng tôi xin được viết tắt bộ sách *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* thành *Cương mục* để người đọc tiện theo dõi.

(2). Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, tập I, Thư viện quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970, tr. 152.

(3). *Di sản Hán Nôm: Thư mục đề yếu*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm- Viện Viễn đông Bác cổ, Hà Nội, 1993.

(4). *越南漢喃文獻目錄提要* (Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu), Chủ biên Lưu Xuân Ngân, Vương Tiểu Thuần, Trần Nghĩa. Viện Nghiên

cứu Trung ương Đài Loan, 2002, tr. 346.

(5). Xin xem thêm bản dịch *Bài tựa* do chúng tôi thực hiện ở phần sau bài viết.

(6). *Địa chí Nam Định*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 741.

(7). Nguyễn Duy Vương. *Đình cổ Sùng Văn*, trên website Báo Nhân dân, ngày 16-01-2008.

(8). Dương Văn Vương - Trịnh Việt Anh. *Giới thiệu tám bia dựng tại mộ Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh*. Bài in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Tế từ Quốc Tử Giám Khiếu Năng Tĩnh, con người và sự nghiệp", Hà Nội, 2009, tr. 141 - 145.

(9). Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao (Chủ biên). *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 340.

(10). Trước triều Minh Mệnh (1820-1840), những người đỗ thi Hương gọi là Hương cống, đến Khoa thi Mậu Tý năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), đổi Hương cống gọi là Cử nhân. Khoa thi Canh Tuất, năm Tự Đức thứ 3 (1850), lại định phép thi Hương, thi Hội đều 4 kỳ. Thi Hương trúng Tam trường gọi là Tú tài, trúng Tứ trường gọi là Cử nhân.

(11). Cao Xuân Dục. *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 450.

(12), (13). Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao. *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Sđd, tr. 334-341.

(14). Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991, tr. 306.

(15). *Địa chí Nam Định*. Sđd, tr. 705. Nguyễn Duy Vương, *Đình cổ Sùng Văn*, Sđd, website Báo Nhân dân, ngày 16-01-2008.

(16). Cao Xuân Dục. *Quốc triều hương khoa lục*, Sđd, tr.560-563. Các tác giả sách *Địa chí Nam Định*, đã viết nhầm Khiếu Năng Tĩnh làm Chánh chủ khảo khoa thi 1906, Sđd, tr. 705 .

(17). Nhân đây xin cảm ơn TS. Nguyễn Hữu Mùi, Trưởng phòng bảo quản Viện Nghiên cứu

Hán Nôm đã cung cấp những tư liệu quý để chúng tôi có thể thực hiện bài viết này.

(18). Nhà thơ Tú Xương tên thật là Trần Tế Xương (1870-1907), tự Mặc Trai, hiệu Mộng Tích, Tú Thịnh. Bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Ông viết về khoa thi Hương năm Đinh Dậu 1897 được tổ chức tại Nam Định như sau:

*Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lời thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọe quan trường miệng thét loa.
Lọng cắm rợp trời, quan Sứ đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm ra.
Nhân tài đất Bắc nào ai đó ?
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà !*

(19). Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*, Nxb.Đà Nẵng, 2000, tr.843. Nguyễn Như ý (Chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb.Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 1424.

(20). Tên hiệu của Tiến sĩ Ngô Giáp Đậu.

(21). Tân Hiếu Liêm: chỉ Nguyễn Sư Hoàng mới được đỗ Cử nhân. Bắt đầu từ đời Hán (Trung Quốc), trong khoa cử có mục Hiếu Liêm, trong đó Hiếu: chỉ người có hiếu với cha mẹ, Liêm: chỉ người làm học trò liêm khiết. Sau này gọi Hiếu Liêm là để chỉ người đỗ Cử nhân, *Từ nguyên*, Hợp đính bản, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992, tr. 784.

(22). Chỉ bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn.

(23). Ở đây Khiếu Năng Tĩnh muốn viết đến việc Nguyễn Sư Hoàng đã dựa vào bài Tấu nghị của nhóm sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn dâng lên Vua Tự Đức ngày 10 tháng 6 niên hiệu Tự Đức 9 (tức ngày 11-7-1856) trình bày thể lệ chung để biên soạn bộ *Cương mục* và *Bài Tiến biểu* của Thượng thư Phạm Thận Duật, Toàn tu Vũ Nhự dâng lên vua Kiến Phúc vào 21 tháng 7 niên hiệu Kiến Phúc thứ nhất (tức ngày 10-9-1884) báo cáo việc hoàn thành và chuẩn bị xuất bản bộ *Cương mục*.

(24). Chỉ năm 1906, niên hiệu Thành Thái thứ 12.

VỀ SỰ PHỤC HỒI CÁC GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG LÀNG XÃ

ĐỖ DANH HUẤN*

1. Đặt vấn đề

Do bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau của lịch sử để lại, đã có một thời, chúng ta chưa chú ý nhiều đến văn hóa - đến những giá trị truyền thống của làng xã. Thực tế là, các giá trị truyền thống như: đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ dòng họ, lễ hội, đình đám, tập tục... ít được quan tâm, duy trì và phát huy, vì bị xem là mê tín dị đoan. Tại nhiều làng xã, vùng nông thôn, đình, chùa, văn chỉ, nhà thờ họ bị phá huỷ để lấy gỗ, gạch, ngói xây dựng trường học và các công trình công cộng, hoặc bị thay đổi chức năng, như đình chùa chuyển thành nhà kho, hội trường của hợp tác xã. Thực tế đó, tạo nên một giai đoạn *chìm xuống* của văn hóa làng. Nhiều nhà nghiên cứu đã có chung ý kiến khi nhìn nhận một giai đoạn lịch sử của văn hóa làng như vừa nêu trên: “Đình chùa, miếu mạo, cây cổ thụ quanh chúng bị phá bỏ, chặt hạ, thậm chí cầu quán ở bên đường hay giữa cánh đồng để người dân tránh nắng, tránh mưa cũng không còn. Đình chùa nào sót lại thì được dùng làm kho, làm lẫm, long ngai, bài vị, cờ xí, tượng phật vung vãi khắp nơi” (1). Và “Do nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, do Nhà nước vẫn tiếp tục duy trì cơ chế quan liêu bao cấp, dẫn đến tình trạng yếu kém về kinh tế [...]. Trong bối cảnh đó, nhiều người làm công tác quản lý

ở các địa phương không quan tâm đến việc tổ chức, phục hồi các hình thức sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng dân gian, trong đó có các lễ hội truyền thống tại các làng xã ở nông thôn nước ta” (2). Hệ quả đó, khiến cho nhiều giá trị truyền thống bị phai nhạt, lãng quên, nhiều di tích đình, chùa có giá trị về lịch sử, tôn giáo và nghệ thuật bị mất hẳn, giờ đây chỉ còn lưu lại trong ký ức dân làng.

Công cuộc Đổi mới của đất nước bắt đầu tiến hành từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986). Với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, đưa đất nước ra khỏi những khó khăn, khắc phục tình trạng trì trệ, lạc hậu về kinh tế và văn hóa. Ở góc độ kinh tế, làng xã truyền thống được trở về với đúng bản chất là nền kinh tế hộ gia đình tiểu nông, bằng việc thừa nhận mô hình kinh tế hộ gia đình (3) ở nông thôn, có nhà nghiên cứu gọi đó là hiện tượng phục hồi làng tiểu nông (4). Lúc này, mô hình hợp tác xã - sản xuất tập thể không còn phù hợp cho phát triển kinh tế - văn hoá làng xã, mà hộ gia đình đã trở thành tác nhân quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn (5).

Tiếp theo đó, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách quan tâm tới việc xây dựng và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, đây cũng được coi là động lực quan trọng

* Viện Sử học

trong việc phục hồi các giá trị truyền thống làng xã, đó là những văn bản mang tính pháp lý cao (6). Đặc biệt, phải kể tới Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khoá VIII, về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc, Nghị quyết đã nêu rõ: “Kế thừa và phát huy các giá trị tinh thần, đạo đức và thẩm mỹ, các di sản văn hóa, nghệ thuật của dân tộc. Bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh của đất nước [...]. Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc [...]. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể” (7). Như vậy, văn hóa vừa là nền tảng, vừa là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Chiến lược xây dựng nền văn hoá dân tộc của Đảng và Nhà nước đã mở đường cho sự phục hồi mạnh mẽ văn hóa làng trên nhiều phương diện như: đình, chùa được trùng tu và xây mới, lễ hội được tổ chức lại, sinh hoạt dòng họ được tái sinh, các thiết chế truyền thống làng xã như hương ước cũng có xu hướng phục hồi trở lại: “Từ quan điểm văn hóa xã hội, chúng ta đang chứng kiến sự xây dựng lại truyền thống nông thôn Việt Nam và cơ chế *truyền thống được sáng tạo* đóng vai trò chủ chốt, hay nên nói là *sự tái cấu trúc văn hóa địa phương*” (8). Làng xã và nông thôn đổi mới, trong khoảng hơn 20 năm qua, chúng ta đã được tận mắt nhìn thấy sự thay đổi diện mạo của nông thôn truyền thống trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và xã hội.

2. Sự phục hồi (9) các giá trị truyền thống làng xã

Phục dựng đình, chùa, đền, miếu và xu hướng hưng công mới

Như một nhu cầu tâm linh tất yếu hay một sự đòi hỏi về cân bằng tín ngưỡng, niềm tin trong cuộc sống, trước kia, đình, chùa, quán miếu bị phá huỷ, thì ngày nay dân làng lại có nhu cầu khôi phục, xây dựng lại. Ở đây, không có sự từ chối hay thiếu nhiệt tình, khi mà chính quyền địa phương, các cụ phụ lão, hay các đoàn thể đều chung ý kiến bàn bạc khôi phục, dựng lại đình chùa làng mình. Nhiều khi, đó còn là một động lực từ quá khứ thôi thúc, thông qua ký ức về ngôi đình, chùa làng mình to và đẹp, bề thế nhất xã, nhất vùng hay cao hơn là một nhu cầu về tâm linh, về thể hiện vai trò cá nhân trước cộng đồng (được ra đình, chùa tham gia vào các công việc của hàng thôn, hàng xóm là một vinh dự của mỗi cá nhân trong làng)... Do vậy, việc làm đó trước hết được đông đảo nhân dân trong thôn xóm đồng lòng. Quá trình khảo sát trên bình diện nhiều làng ở vùng châu thổ Bắc Bộ, chúng tôi đã nhận thấy việc xây mới các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là một hiện tượng đang diễn ra phổ biến trong xã hội nông thôn hiện nay.

Trong nghiên cứu của John Kleinen cho thấy: “Từ tháng 3 năm 1992, hội người cao tuổi đã được giao trách nhiệm trùng tu lại đình với một ban chấp hành mới thường xuyên họp ở phòng tiếp khách của đình. Mục đích là để trùng tu lại đình thành một nơi thờ cúng quan trọng nhất như xưa” (10). Đó là những gì đã diễn ra ở làng Tơ, huyện Hoài Đức. Tại làng La Phù cùng huyện, từ Đổi mới đến nay, kinh tế của làng có phần khá giả, với sự phát triển của nghề thủ công nghiệp, trên nền tảng đó, dân làng đã tiến hành xây mới lại chùa. Vào thăm chùa Trung Hưng, chúng tôi thấy từ tượng Phật, câu đối, hoành phi và chuông, trống đều là những đồ thờ tự mới. Sau khi công trình xây xong, dân làng đã dựng hai văn bia khắc trên hai mặt lưu tên

những vị hưng công (tất cả các mặt bia đều khắc bằng chữ Quốc ngữ *Trung Hưng tự bia công đức tôn tạo*). Chúng tôi đã thống kê trên bốn mặt của hai văn bia, kết quả cho thấy: Có tất cả 1.923 tín chủ và tổng số tiền đóng góp là 469.624.000 đồng (11). Những con số trên không chỉ nói lên sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng trong làng xã ngày nay đang phát triển mạnh mẽ, mà còn cho thấy dáng dấp của tục gửi hậu, tục cúng ruộng, cúng tiền vào đình chùa mà ta vẫn thường thấy trong xã hội Việt Nam cổ truyền.

Cũng tại làng La Phù, văn chỉ của làng được phục dựng lại vào năm 1995, trước khi khắc ghi tên và tiền đóng góp của các tín chủ vào văn bia, dân làng đã cho soạn một đoạn minh văn: *Văn chỉ xã ta được tổ tiên tạo dựng vào khoảng giữa thế kỷ, đến nay đã hư hỏng. Nay ủy ban nhân dân xã La Phù, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây phát tâm công đức trùng tu lại*. Trên văn bia, chúng tôi đã thống kê được như sau: Có tổng số 301 người và 1 tổ chức (UBND xã) hưng công tiền, của vào xây dựng văn chỉ, với tổng số tiền là 21. 820.000 đồng (12). Văn chỉ là nơi thờ ông tổ của đạo Nho và các vị đẳng khoa của làng, nhưng điều gây sự chú ý đối với chúng tôi là, trong văn bia này có khắc ghi tên một vài chủ hưng công người làng có địa vị và chức sắc trong xã hội, như: tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân, đã và đang công tác ở nhiều đơn vị, cơ quan khác nhau.

Tại Phú Giày huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, là một lễ hội có sức thu hút đông đảo khách thập phương trong cả nước. Lễ hội đã vượt khỏi không gian vùng và trở thành lễ hội có tầm ảnh hưởng sâu trong tâm thức của nhân dân cả nước. Tuy không phải là một nơi được trùng tu hay xây mới, nhưng với nhu cầu của đời sống tâm linh hiện nay, Phú Giày được xem như một trung tâm thu

hút khách hành hương vào dịp đầu Xuân. Tại Phú, có nhiều câu đối hoành phi được cung tiến bởi khách thập phương. Đáng quan tâm hơn, tại khu nhà bia ở bên trái của Phú, với số lượng lên tới ba, bốn mươi chiếc, được gắn trực tiếp vào tường nhà, chồng xếp lên nhau. Vì lẽ đó, ban quản lý di tích đã phải xây riêng một nhà bia để lưu tên các tín chủ hưng công của thời hiện đại. Trước đó, ở phía ngoài Phú đã có hai khu nhà bia đối nhau được xây dựng từ xưa, trong đó khắc ghi tên các vị hưng công tiền của (ruộng) vào xây, tu sửa Phú (các văn bia có niên đại chủ yếu là thời Nguyễn). Thông qua chọn mẫu một vài văn bia, chúng tôi đã thu được nguồn thông tin khá phong phú. Khách thập phương công đức với đầy đủ các thành phần và quê quán khác nhau, từ cư dân địa phương quanh vùng, các tỉnh thành miền Bắc, đến miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ, cụ thể như sau:

Văn bia thứ nhất khắc ghi các tín chủ tại thôn Tiên Hương, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản công đức năm 2006 (địa phương nơi có Phú Giày), với tổng số tín chủ là 30, trong đó, chiếm số đông là họ Trần, có 1 tín chủ quê ở Hòa Bình và 1 tín chủ quê ở Bình Dương. Trong 30 tín chủ nêu trên, có 5 đại diện của các nhóm xã hội là: Chi bộ chính quyền, Hội cựu chiến binh, Chi hội người cao tuổi, Hội phụ nữ và Ban mặt trận. Mức tiền công đức phổ biến là 100.000 đồng, tổng số tiền trong văn bia này là 3.500.000 đồng và không có ai cung tiến bằng hiện vật.

Văn bia thứ hai có tên *Bia công đức năm 2006*, khắc ghi tên các tín chủ có quê thuộc các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam, cụ thể: các tỉnh phía Bắc có 39 tín chủ, đã công đức tổng số tiền 25.000.000 đồng, các tín chủ này đến từ các tỉnh: Ninh

Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Phòng, Lào Cai, Hưng Yên, Hà Tây (cũ), và một số Việt kiều từ Canada, Anh quốc, Úc và Liên bang Đức. Các tỉnh phía Nam có 11 tín chủ, thuộc các tỉnh: Đắk Lắk, Vĩnh Long, Bến Tre và Thành phố Hồ Chí Minh, họ đã hảo tâm với tổng số tiền là 13.500.000 đồng. Trong văn bia này, chúng tôi thấy mức đóng góp phổ biến và thấp nhất là 500.000 đồng, mức cao nhất là 3.500.000 đồng.

Văn bia thứ ba có tên *Bia công đức năm 2006 khu vực Hà Nội*, khắc ghi các tín chủ ở khu vực Hà Nội, với 49 tín chủ thuộc các quận, huyện của Thành phố Hà Nội như: Cầu Giấy, Đông Anh, Thanh Xuân, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Ba Đình, Tây Hồ... và những tên số nhà, đường phố cụ thể. Trong 49 tín chủ, có nhiều mức thiện tâm khác nhau, nhưng phổ biến và thấp nhất là 500.000 đồng, cao nhất là 18.000.000 đồng. Tổng số tiền trong văn bia thống kê được là 84.700.000 đồng.

Văn bia thứ tư (13), khắc ghi tên 150 tín chủ quê từ hai tỉnh Hải Phòng và Quảng Ninh, trong đó Quảng Ninh có 97 và Hải Phòng là 53. Tổng số tiền trong văn bia là 20.800.000 đồng, mức đóng góp phổ biến là 100.000 đồng.

Cùng với Phú Giày, tại nhiều địa phương khác ở vùng châu thổ Bắc Bộ cũng có những hoạt động tương tự. Tại làng Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội, vào khoảng những năm 60 thế kỷ XX, ngôi đình làng sau một thời gian được sử dụng làm trường học cũng đã bị tháo dỡ để lấy nguyên vật liệu xây các công trình công cộng. Nhưng đến năm 2004, dân làng đã họp bàn cần phải phục dựng lại, vị trí xây dựng không phải tại địa điểm cũ (địa điểm cũ gần với chùa, ngày nay nhân dân đã xây nhà ở), mà đình được xây trên nền

sân kho của hợp tác xã ngày xưa. Quá trình xây dựng đình, đã có sự tham gia đóng góp của nhiều gia đình trong thôn và các khách thập phương, khi xây xong, nhân dân cũng dựng 6 văn bia khắc ghi tên các tín chủ hưng công. Theo thống kê của ban xây dựng, ngôi đình được hoàn thành với tổng chi phí hơn 3 tỷ đồng.

Cũng tại thôn Đồng Bụt, trước tình hình ngôi đền Đồng Linh bị xuống cấp, dân làng đã cho trùng tu hoàn toàn vào năm 2007, điều này xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân trong thôn xóm, muốn có một nơi sinh hoạt tâm linh khang trang vào các ngày lễ tiết trong năm. Và sau khi trùng tu xong, dân làng lại cho dựng bốn văn bia khắc ghi lòng hảo tâm của các cá nhân cùng hưng công. Trong bốn mặt bia, có tổng số 357 tín chủ và tổng số tiền hưng công là 94.666.000 đồng. Ngoài việc hưng công bằng tiền, dân làng còn nhận được sự cung tiến bằng hiện vật (14). Đặc biệt, có tín chủ Nguyễn Huy Chuyển, quê gốc thôn Đồng Bụt, hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Thị xã Xuân Mai cung tiến (15) với tổng trị giá 22.000.000 đồng. Trong nhiều văn bia dựng dưới thời Lê, thời Nguyễn, nội dung phản ánh đời sống sinh hoạt trong làng xã cổ truyền, chúng ta cũng thấy “hình ảnh” những tư gia giàu có đã cúng tiền của vào xây dựng đình, chùa làng, với tổng trị giá hàng trăm quan tiền, hàng chục mẫu ruộng (16).

Dân làng Tam Sơn (Từ Sơn, Bắc Ninh), đã đóng góp tiền để tu tạo tam quan chùa làng. Trong văn bia ghi công đức năm 2000, có 14 tín chủ ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, và xã Tương Giang, huyện Từ Sơn... đã đóng góp tổng số tiền 22.774.000 đồng. Một bảng công đức khác của chùa, ghi tên 73 tín chủ công đức tượng phật, ngoài những tín chủ tại các xóm ở địa phương

như: xóm Núi, xóm Trước, xóm Tây, xóm Ô, xóm Xanh chiếm đa số, thì bên cạnh đó còn có các tín chủ từ Hà Nội (26 tín chủ), Hải Phòng, Bắc Giang, Lạng Sơn... tổng số tiền đóng góp là 13.590.000 đồng.

Trong một nghiên trên Tạp chí *Xã hội học*, tác giả Lê Mạnh Năm đã nêu ra một số làng xã ngoại thành Hà Nội cũng có xu hướng bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, như các làng chúng tôi vừa nêu trên: “xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, Hà Nội đã trùng tu hai ngôi đình và hai ngôi chùa vào các năm 1992, 1997 và 2001 với tổng mức kinh phí là 790 triệu đồng [...]. Xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội trùng tu ba ngôi đình và ba ngôi chùa vào năm 2001 và 2002 với tổng số kinh phí 3 tỷ 60 triệu đồng” (17).

Từ kết quả nghiên cứu lệ bầu hậu của người Việt qua tư liệu văn bia, tác giả Phạm Thị Thùy Vinh cho biết: “Vì sao lại có tình trạng bùng nổ văn bia ở giai đoạn sau thế kỷ 16 như vậy? Đó chính là do nhu cầu phát triển của làng xã ngày càng cao và phức tạp hơn, chính điều này gắn liền với sự nảy sinh lệ bầu hậu. Bầu hậu càng nhiều càng có nhiều bia đá được dựng lên ở các làng quê” (18). Văn bia xưa cũng như nay chỉ phản ánh một phần nào sắc thái đời sống xóm làng, mà bên cạnh đó, tại đình, chùa, miếu và quán... còn diễn ra nhiều nét sinh hoạt văn hóa sống động hơn.

Phục hồi lễ hội

Cùng với quá trình phục dựng lại đình, chùa, những sinh hoạt lễ hội cũng được tái lập theo. Từ xưa tới nay, trong sinh hoạt văn hóa cổ truyền làng xã, lễ hội là một không gian cộng cảm, cộng tình và cộng mệnh của đông đảo nhân dân trong làng, diễn trường của lễ hội không đâu xa, đó là không gian gắn với đình, chùa. Chính vì lý do đó, ngày nay trong sự phát triển mạnh

về kinh tế, đời sống xã hội lên cao, lễ hội vùng quê đổi mới cũng đang được phục hồi nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Ở vùng châu thổ Bắc Bộ, hầu như địa phương nào lễ hội cũng được tổ chức lại: “Từ những năm đầu của thập niên 80 đến nay, ở nước ta, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, lễ hội cổ truyền được phục hồi và phát triển rất nhanh chóng. Nhiều người coi đây là sự *bùng nổ* về lễ hội” (19). Nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Lê, trong công trình tìm hiểu về lễ hội ở vùng châu thổ Bắc Bộ (20) đã cho biết, lễ hội mới được tái lập từ những năm sau Đổi mới đến nay, trong đó có những lễ hội lớn mang tầm quốc gia hay lễ hội của một vùng rộng lớn cũng chỉ mới được phục hồi.

Lễ hội đền Hùng (Phong Châu, Phú Thọ) chính hội diễn ra vào ngày 10-3, đây là một lễ hội mang tầm quốc gia, mặc dù vậy nó mới chỉ được khôi phục thực sự vào khoảng những năm 90 (thế kỷ XX). Trước tiên, bằng việc phục hồi các đám rước của các lễ hội thuộc các làng xã ven đền Hùng với đầy đủ các trò diễn xướng từ xa xưa như rước kiệu, hát xoan, chơi cờ tướng. Cho đến hôm nay, Đền Hùng đã trở thành quốc lễ và không ngừng được bảo tồn và phát huy trên nhiều phương diện.

Lễ hội đền Đa Hòa (Khoái Châu, Hưng Yên), diễn ra từ ngày 10-12 tháng 2, lễ hội bắt đầu được tổ chức sinh hoạt lại vào đầu những năm 90 (thế kỷ XX). Chính quyền địa phương và nhân dân cùng tham gia hưởng ứng, nhân dân các làng thuộc xã Mỹ Sở và Bình Minh, huyện Khoái Châu, hằng hái chuẩn bị mọi công việc từ lễ phục, tập duyệt, sửa sang nơi tế tự. Tại nơi có đền Đa Hòa thờ Chủ Đồng Tử và Tiên Dung, nhân dân đã chuẩn bị chu đáo các đồ tế lễ, phân công các ban phụ trách từng công việc cụ thể.

Lễ hội đền Và (Sơn Tây, Hà Nội). Mùa Xuân, lễ hội được tổ chức vào ngày 15

tháng Giêng, mùa Thu vào ngày Rằm tháng 9. Ban đầu là việc xây dựng và tu sửa lại các hạng mục di tích đã hư hỏng, sau đó hoạt động lễ hội cũng được lồng ghép theo. Tới ngày nay, cùng với quần thể di tích xung quanh Thị xã Sơn Tây, đền Và không chỉ là một sinh hoạt lễ hội thuần túy, bên cạnh đó còn là một điểm du lịch tâm linh trong chuỗi tham quan các di tích và danh thắng của xứ Đoài xưa.

Lễ hội Đền Đô làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh), thờ các vua triều Lý. Với khả năng buôn bán và sản xuất nhiều nghề, đây cũng là một làng có bước phát triển mạnh về kinh tế kể từ sau Đổi mới (1986). Từ điều kiện kinh tế phát triển, dân làng đã bước đầu quan tâm đến đời sống tâm linh. Trong làng, đã có nhiều tín chủ hảo tâm công đức một lượng lớn tiền của vào trùng tu các di tích trong làng: “Cùng với việc khôi dựng lại đền Đô và sau đó là hàng loạt các di tích khác trong làng thì lễ hội cũng được dựng lại và từng bừng ở khắp các di tích. Ngày 7 tháng Giêng lễ hội chùa Cổ Pháp, hội chùa Kim Đài được tổ chức vào ngày 9 tháng Giêng, ngày 12 tháng Giêng là hội chùa Giỏ, ngày Rằm tháng 2 là hội đình, Rằm tháng 3 là hội đền Đô, ngày 23 tháng 9 là hội đền Rồng tưởng niệm ngày hóa của Lý Chiêu Hoàng” (21). Thời gian đầu, khi mới phục dựng lại lễ hội, các trang thiết bị phục vụ tế lễ, mở hội còn chưa được đầy đủ. Về sau, họ đã công đức các đồ tế, rước như: kiệu, hương án, voi, ngựa, tế khí.

Hội chùa Thiên sư làng Đồng Bụt (Quốc Oai, Hà Nội) gắn liền với việc thờ Đức thánh Từ Đạo Hạnh, lễ hội được tổ chức vào ngày 10-3. Sau nhiều năm bị gián đoạn, trong những năm 90 (thế kỷ XX), lễ hội cũng được phục hồi. Thời gian đầu, các cụ trong làng khôi phục lại lễ tế thánh, nhưng phải đi thuê đội tế ở thôn khác.

Khoảng hai năm sau, các cụ tự tế lấy, nhưng trang phục tế cũng phải đi thuê. Đến ngày nay, trang phục tế và các đồ tế tự được chuẩn bị đầy đủ, không những lễ hội được tổ chức định kỳ 2 năm một lần, hơn thế, các cụ đã hướng dẫn cho những người ở độ tuổi 50 tham gia vào đội hình tế để làm thế hệ kế cận.

Tại Hà Nội, các làng xã ven đô trong những năm vừa qua cũng chứng kiến sự trở lại của sinh hoạt lễ hội một cách nhanh chóng, làng nào, xã nào cũng nêu cao văn hóa truyền thống của mình, khẳng định bề dày lịch sử của quê hương, Giáo sư Phan Huy Lê trong công trình nghiên cứu của mình đã viết: “Đó là xu hướng phục hồi các lễ hội truyền thống phổ biến khắp cả nước. Riêng tại vùng ngoại ô Hà Nội, năm nay tính ra có đến hơn 400 lễ hội” (22). Một ý kiến khác cũng cho rằng: hầu hết các tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, Trung Bộ đều khôi phục các sinh hoạt văn hóa truyền thống như các lễ hội mừng xuân, lễ hội được mùa, lễ hội tưởng nhớ các danh nhân... Nhiều hình thức văn nghệ dân gian cũng được phục hồi như hát quan họ, hát ví, hát đối trũ tình ở Thanh Hóa (23). Những biểu hiện trên, như một dòng chảy hướng về cội nguồn, truyền thống, lấy đó làm động lực cho hiện tại và tương lai.

Phục hồi các sinh hoạt dòng họ

Ngày nay, sinh hoạt dòng họ trong làng xã cũng đang từng bước được phục hồi, nhiều hoạt động như: xây mới từ đường, dịch, sao chép gia phả, văn tổ tâm tông, chấp nối các chi cành, xây dựng mộ tổ hoặc thành lập ban liên lạc dòng họ và tổ chức lễ kỷ niệm các danh nhân dòng họ có công với làng với lịch sử dân tộc đang diễn ra ở nhiều nơi. Khi điều kiện kinh tế khá lên, nhu cầu được đoàn tụ, tỏ tường gốc tích đã thôi thúc người ta quan tâm hơn nữa

tới nguồn cội của mình. Đó là cơ sở để dòng họ ngày nay ở nông thôn trở về với những giá trị truyền thống vốn có, điều này cũng được xem là một hiện tượng đáng quan tâm trong xã hội nông thôn hiện nay.

Khảo sát thực tế tại làng Hữu Bằng (Thạch Thất, Hà Nội) cho thấy, các sinh hoạt nêu trên diễn ra rất mạnh. Nhiều dòng họ xưa kia không có từ đường, nay trước xu thế chung của làng, người ta đã bàn nhau và thống nhất chọn một khu đất xây nơi thờ tự mới để thoả mãn nhu cầu của con cháu muốn được phụng thờ tổ tiên. Dòng họ Vũ (24), xóm Vườn Bàn mới xây dựng từ đường năm 2001 sau khi lấp một cái ao với diện tích 1 sào 10 thước do một người trong họ hiếm con đem hậu. Kinh phí dành cho việc xây dựng được cất bỏ tới từng thành viên hay theo hộ gia đình trong dòng họ, đến khi xây xong, các con cháu xa gần đã cung tiến nhiều đồ thờ tự vào từ đường như: hoành phi, câu đối, bàn thờ... Hoàn thiện khu thờ tự với các hạng mục như tam quan, sân, giếng, bể nước, hòn non bộ... ước tính kinh phí khoảng 500 triệu. Tháng 6 năm 2005, dòng họ Nguyễn Duy, ông tộc trưởng đã cho dịch gia phả chữ Hán sang chữ Quốc ngữ, sau đó đem phổ biến cho các cành, chi và những gia đình chủ chốt trong họ. Nhiều dòng họ tại Hữu Bằng, ngoài việc sao chép, dịch gia phả tổ tiên, thì còn sơ đồ hoá (như một dạng tông đồ) các đời từ cụ thuỷ tổ tới các chi, cành trưởng ngày nay và treo tại từ đường làm gương cho con cháu soi vào mà biết được nguồn gốc, thế thứ của tổ tông, đó là các dòng họ Nguyễn Duy, Nguyễn Văn, Nguyễn Đình. Dòng họ Phan Lạc, ngoài việc tìm được cội nguồn thông qua chấp nối gia phả có nguồn gốc từ huyện Thanh Liêm-tỉnh Hà Nam lên Hữu Bằng dựng nghiệp, thì trong họ đã biên soạn lại gia phả, đồng thời ban ra tộc ước mới có tên gọi *Tộc ước họ Phan Lạc*, với 8 điều để răn

dạy và làm chuẩn mực cho mọi người noi theo. Sau khi soạn thảo xong, bản tộc ước đã ghi tên của 48 cụ trong họ đồng ý với nội dung soạn thảo. Hơn nữa, qua kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, trong 8 dòng họ thì có 6 dòng họ xây mới từ đường, cụ thể: họ Nguyễn Hữu xây mới năm 1997, họ Nguyễn Đình (2002), họ Vũ Hữu (2001), họ Nguyễn Duy (2002), họ Nguyễn Văn (2002), họ Nguyễn Đình (2004), và hai dòng họ có từ đường từ xưa là họ Phan Lạc và họ Nguyễn (xóm Chùa Giáp).

Trên đất Thái Bình, nhiều dòng họ đã lập ra ban liên lạc để lấy đó làm cơ sở cổ kết các dòng tộc ở nhiều nơi có nhu cầu vấn tổ tâm tông hay tổ chức các sinh hoạt khác: “35 xã của huyện Tiên Hải với 134 chi họ Phạm đã về hội tụ ở từ đường Phạm Đình Sĩ xã Vân Trường để tế tổ và hội thảo” (25). Tại huyện Kiến Xương-Thái Bình dòng họ Phạm đã tổ chức ra hội đồng đồng tộc, với sự có mặt của các chi họ Phạm ở 40 xã, thị trấn. Tại cuộc gặp mặt này, các đại biểu đã thống nhất ý kiến về việc liên kết dòng họ, nối kết gia phả, tộc phả. Trong một nghiên cứu về dòng họ Phạm ở Thái Bình, tác giả Phạm Xuân Đào cho biết từ năm 1997 đến năm 1999, dòng họ này đã có ba cuộc gặp mặt, với hơn 1.000 đại biểu đại diện cho 427 chi, phái ở 91/285 xã của tỉnh tham dự. Sau khi buổi gặp mặt kết thúc, dòng họ đã bầu ra ban liên lạc, ban thư ký làm cơ sở cho các hoạt động khác (26). Trên quy mô cấp tỉnh, dòng họ Ngô ở Thái Bình đã tổ chức họp mặt vào ngày giỗ Ngô Quyền.

Năm 1995, dòng họ Phạm ở làng Phú Lễ, xã Tự Tân, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đã soạn ra bản quy ước có tên *Khuyến học và gìn giữ gia phong Tiên-Hưng nhà Phạm*, bao gồm 20 điều, chia thành 5 mục, với các nội dung: - Về khuyến học; - Về giữ gìn gia phong; - Lập quỹ khuyến học; - Về hội đồng gia tộc; - Điều khoản cuối cùng.

Dòng họ Vũ (Võ) Việt Nam (trong đó lấy họ Vũ ở Mộ Trạch-Bình Giang-Hải Dương làm nòng cốt và coi đây là nơi hành hương về cội nguồn), trong những năm qua đã có nhiều hoạt động vinh danh các nhân vật có công với lịch sử dân tộc và tổ chức nhiều cuộc gặp mặt, kết nối các chi nhánh ở nhiều nơi trên mọi miền đất nước thông qua ban liên lạc dòng họ Vũ (27).

Tại làng Tam Sơn (Từ Sơn, Bắc Ninh), các dòng họ Ngô (có 8 dòng họ Ngô khác nhau) đã có nhiều việc làm, biểu hiện rõ tinh thần hướng về cội nguồn và trân trọng những giá trị văn hoá cổ xưa. Họ Ngô Sách lập quỹ khuyến học vào năm 2005 dựa trên tinh thần ủng hộ đóng góp của các con cháu trong dòng tộc. Họ Ngô Gia cũng đã gây được quỹ khuyến học, kinh phí huy động dựa trên cơ sở đóng góp theo suất. Cùng với các họ Ngô nói trên, các họ Ngô khác cũng đã thành lập được quỹ khuyến học như họ Ngô Đức, Ngô Văn. Trong sinh hoạt dòng họ, từ những năm 90 (thế kỷ XX) trở lại đây, họ Ngô Sách đã phục hồi lại lễ giỗ tổ với quy mô bề thế hơn, trong đó có cả tế, lễ, tuyên dương con cháu trong họ đạt thành tích về học tập trong một năm đã qua. Trong dịp này, con cháu từ các địa phương như Đồng Kỵ và Nghĩa Lập (cùng huyện) cũng tề tựu về. Những việc làm rất có ý nghĩa khác, đó là năm 2003, từ đường dòng tộc Ngô Gia đã được xây dựng lại bằng công sức của con cháu trong họ, năm 2004, nhà thờ họ Ngô Sách cũng được phục dựng lại, trên tinh thần kinh phí đóng góp chia đều cho mỗi đình là 120.000 đồng/1 người, năm 2006 họ Ngô Gia đã soạn thảo ra tộc ước, nội dung gồm 3 phần, 3 chương và 28 điều (28).

Kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Phương Châm tại làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) cho thấy các dòng họ nơi đây đã thể hiện ý thức hướng về cội nguồn

bằng việc phục hồi các giá trị truyền thống: “ở từng dòng họ, các nhà thờ họ, miếu họ hoặc nơi thờ tự tổ họ được trùng tu hoặc xây mới. Song song với việc xây mới, sửa chữa, tu bổ, giữ gìn nhà thờ họ, miếu họ, các sinh hoạt họ như giỗ họ, viết gia phả, đóng góp quỹ họ... cũng trở nên sôi nổi và trở thành sinh hoạt thường xuyên và ngày càng có ý nghĩa trong cuộc sống của dân làng. Ở phạm vi dòng họ và cả từng gia đình trong các làng những năm gần đây, việc quy tập và xây mồ mã cũng được quan tâm hơn nhiều” (29).

Phục hồi hương ước

Hương ước từ xưa tới nay vẫn được coi là một thiết chế quản lý làng xã. Trong lịch sử, chúng ta đã có hương ước cổ truyền, ra đời vào khoảng thế kỷ XV. Đến nửa đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa ở Việt Nam, chúng ta lại có hương ước thời *Cải lương hương chính*. Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, những hương ước kể trên không còn điều kiện tồn tại trong sinh hoạt làng xã. Và ngày nay, trong công cuộc Đổi mới đất nước và xây dựng nông thôn mới, hương ước đang được phục hồi và phát triển: “Nhiều làng ở đồng bằng Bắc Bộ đã tự soạn thảo ra các quy ước làng để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý, điều chỉnh các sinh hoạt của cộng đồng làng. Những nơi làm sớm việc này là Hà Bắc (cũ), Hà Tây (cũ), Thái Bình... rồi sau phát triển ra các địa phương khác” (30). Về tên gọi, hương ước mới được các địa phương dùng nhiều thuật ngữ khác nhau, như: hương ước, quy ước làng văn hóa, quy ước nông thôn, quy ước xây dựng nếp sống mới...

Như trên đã nêu, việc tái lập hương ước diễn ra ở nhiều nơi, chính quyền địa phương đã tự đứng ra soạn thảo các nội dung của hương ước để phục vụ cho chính

các hoạt động của làng. Các thành viên tham gia có trưởng thôn, chi bộ Đảng, ban mặt trận, các cụ cao tuổi... công việc này được đưa ra bàn bạc trước toàn thể nhân dân để lấy ý kiến chung. Hương ước mới được soạn thảo cũng mang dấu ấn của hương ước cổ, bao gồm từ quy định chung; đến những quy định về văn hóa và tục lệ, hội hè, đình đám; về trật tự an ninh thôn xóm, bảo vệ mùa màng; về lễ cưới hỏi, ma chay; về khen thưởng và xử phạt.

Trong số các địa phương xây dựng và soạn thảo hương ước mới, có thể kể tới Bắc Ninh là một trong những tỉnh có “phong trào” tái lập hương ước rầm rộ: “Trong ba năm, từ tháng 7-1990 đến tháng 6-1993, toàn tỉnh (Hà Bắc cũ) đã có hơn 500 làng trên tổng số 3.011 làng đã xây dựng xong hương ước [...]. Tính đến giữa năm 2001, Bắc Ninh có 560/695 làng đã có hương ước (chiếm hơn 80%)” (31). Nghiên cứu của tác giả Bùi Xuân Đính cho thấy cũng tại Bắc Ninh, địa phương có số hương ước chiếm nhiều nhất là huyện Tiên Sơn (cũ), với 127/144 làng đã có hương ước. Và bản hương ước ra đời sớm nhất ở Bắc Ninh lúc đó là *Hương ước làng Hối Quan* (xã Tương Giang, huyện Từ Sơn), vào tháng 7 - 1990.

Theo tác giả Nguyễn Huy Tính, tại một số địa phương khác như Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây (cũ), Bắc Giang tỷ lệ quy ước, hương ước mới được xây dựng chiếm khoảng 70-80% trong tổng số làng, trong đó số hương ước đã được chính quyền các cấp thẩm định và phê duyệt là 40-50%. Tại Nghệ An, có 3.154 bản hương ước đã được thảo dựng, trong đó có 1.455 bản được phê duyệt.

Năm 1991, làng Trang Liệt, huyện Từ Sơn cũng đã soạn thảo một bản quy ước mới - *Quy ước làng Trang Liệt*, nội dung có 6 chương (Chương 1: *Những quy định chung*; Chương 2: *Lễ nghi - Tôn giáo*;

Chương 3: *Nếp sống văn hóa*; Chương 4: *Đạo lý gia đình - Xã hội*; Chương 5: *An ninh - Trật tự xóm làng*; Chương 6: *Tổ chức thực hiện - Khen thưởng - Kỷ luật*) và 17 điều khoản thi hành. Trong quá trình soạn thảo, quy ước cũng được đưa ra để nhân dân thảo luận cùng nhiều ban ngành chức năng như: Chi bộ Đảng, Mặt trận thôn, Hội người cao tuổi... và có sự đồng ý của chính quyền cấp xã.

Năm 1995, làng Đồng Bụt (Quốc Oai-Hà Nội) đã soạn thảo quy ước làng văn hóa, bao gồm 6 chương (Chương 1: *Những quy định chung và công tác tổ chức*; Chương 2: *Luân lý đạo đức và giáo dục dân trí*; Chương 3: *Nếp sống văn hóa*; Chương 4: *Quản lý đất đai*; Chương 5: *An ninh trật tự*; Chương 6: *Thi hành quy ước*) và 35 điều. Quy ước sau khi ban hành, đã được phát tới từng gia đình và hơn thế nữa vào mỗi buổi chiều, địa phương thường cho phát trên loa truyền thanh để góp phần tuyên truyền sâu rộng.

Năm 1996, làng La Cả, huyện Hoài Đức, Hà Nội đã cho xây dựng bản *Quy ước làng văn hóa làng La Cả*, đến năm 1998 thì được chính quyền phê duyệt. Quy ước gồm 7 chương (Chương 1: *Những quy định chung*; Chương 2: *Tôn giáo, lễ hội, tín ngưỡng*; Chương 3: *Nếp sống gia đình, xã hội*; Chương 4: *Nếp sống trong việc cưới, việc tang, mừng thọ*; Chương 5: *Kỷ cương xã hội - an ninh làng xóm*; Chương 6: *Bảo vệ các công trình công cộng, đất đai sản xuất hoa màu, người làm nhiệm vụ vệ sinh làng xóm*; Chương 7: *Sửa đổi, hiệu lực thi hành quy ước*) và 36 điều (32).

Thế theo nguyện vọng của đông đảo nhân dân, năm 2005, làng Tam Sơn (Từ Sơn, Bắc Ninh) đã cho biên soạn lại quy ước. Trên cơ sở đó, dựa vào quy ước mới để bảo vệ các di sản văn hóa quê hương, phát huy truyền thống tốt đẹp vốn có từ xưa. Quy ước làng

Tam Sơn năm 2005, là bản quy ước được kế thừa và điều chỉnh (33) dựa trên hương ước năm 1991 và hương ước năm 2000. Quy ước năm 2005 được soạn thảo căn cứ vào ý kiến đóng góp của đông đảo nhân dân, của chi bộ Đảng địa phương, Mặt trận thôn. Bản quy ước có 4 chương (Chương 1: *Những quy định chung*; Chương 2: *Những quy định cụ thể*; Chương 3: *Khen thưởng và xử lý vi phạm*; Chương 4: *Điều khoản thi hành*), 6 mục và 61 điều khoản khác nhau (34).

Trong xã hội nông thôn cổ truyền, sự có mặt của hương ước đã góp phần củng cố các quan hệ xóm làng, tạo nên một thể ứng xử *chặt* trong các quan hệ xã hội. Ngày nay, hương ước được tái lập, sau gần một nửa thế kỷ vắng bóng (từ năm 1945). Sự phục hồi đó, một phần đáp ứng được yêu cầu của nhân dân, mặt khác nó còn phù hợp với những quy định của Nhà nước đã cho phép, thông qua việc khuyến khích tái lập hương ước nhằm mục đích tăng cường quản lý xã hội ở cấp cơ sở: “Có thể nói, đây là giai đoạn phát triển có tính chất tự giác của phong trào xây dựng hương ước mới, đánh dấu bằng sự kiện quan trọng đó là Nghị quyết Ban Chấp hành trung ương Đảng lần thứ V (Khóa VII, tháng 6 năm 1993) đã chính thức thừa nhận và khuyến khích các địa phương xây dựng hương ước mới” (35).

3. Nhận xét

Thứ nhất, yếu tố mang ý nghĩa khai mở và định hướng cho sự phục hồi các giá trị truyền thống làng xã xuất phát từ những chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước đã được thực thi kịp thời và đúng lúc. Trên cơ sở này, những tiềm năng về kinh tế có ý nghĩa làm giàu trực tiếp cho xã hội bắt đầu được khơi dậy. Tiếp theo các chính sách phát triển kinh tế, là những chính sách ưu tiên, phát huy và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Hai nội dung

này đã thống nhất và có quan hệ biện chứng khăng khít, làm nền tảng và cùng tạo đà cho văn hóa, cho các giá trị truyền thống được khơi dậy mạnh mẽ.

Thứ hai, kể từ khi thực hiện chính sách Đổi mới (1986), nền kinh tế của đất nước bước đầu có những đổi thay, và từ *phú quý sẽ sinh lễ nghĩa*. Cụ thể là, trong môi trường làng xã, kinh tế hộ gia đình đã trở về đúng vị trí và chức năng của nó, thay thế cho kinh tế tập thể hợp tác xã, tính tự chủ của kinh tế hộ gia đình cùng với những điều kiện thuận lợi của thể chế thị trường đã chấp cánh cho nền kinh tế làng xã càng ngày càng khởi sắc. Điều kiện kinh tế khá giả, đã trở thành bệ đỡ cho cộng đồng có thể tham gia nhiều hoạt động xã hội, điều đó được biểu hiện dưới nhiều hình thức như: Nhu cầu giao cảm tâm linh, vui chơi lễ hội, quan tâm tới gia đình, dòng họ và tổ tiên, hay lớn lao hơn là cùng nhau chung sức xây dựng, sửa sang đình chùa, nhà thờ họ và khôi phục hội làng... Những hoạt động này, đều xuất phát từ sự thịnh vượng của nền kinh tế. Trong trường hợp này, sự phục hồi các giá trị truyền thống trong sinh hoạt làng xã có vai trò chi phối không nhỏ của yếu tố kinh tế, thậm chí mang ý nghĩa quyết định (36). Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy rằng, đình chùa, miếu mạo được xây dựng nhiều là bởi xã hội thịnh trị và dân chúng được ấm no.

Thứ ba, các giá trị truyền thống làng xã có một sức sống bền bỉ, một “dòng chảy” đã được thử thách qua nhiều trường đoạn biến thiên của lịch sử dân tộc. Trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, biểu hiện của nó không giống nhau, nhưng bất luận những tác động của điều kiện chủ quan hay khách quan, giá trị đó vẫn khẳng định được bản ngã. Từ những nội dung được trình bày ở trên, chúng ta đang chứng kiến một sự kế

thừa, bảo lưu và trao truyền mạch nguồn từ quá khứ. Điều đó cũng minh chứng cho tính bản ngã của các giá trị nêu trên đang được phát huy và cũng đang được thủ thách trong một hoàn cảnh mới.

Thứ tư, sự phục hồi các giá trị truyền thống làng xã thể hiện sự năng động và tích cực của cộng đồng cư dân. Họ vừa là chủ thể và khách thể của các giá trị đó. Sự chủ động và linh hoạt của các chủ thể đã

góp phần đem lại hiệu quả, đồng thời đẩy nhanh quá trình phục hồi các giá trị truyền thống. Tuy nhiên, để quá trình trên được phục hồi theo đúng “tuyến”, hạn chế những sai lệch mà vẫn góp phần bảo lưu, làm giàu những giá trị vốn có, thì một yêu cầu đặt ra là chủ thể tham gia và các tác nhân khác cần có một hướng đi phù hợp, để tiến tới một mục đích là phát triển hài hòa giữ truyền thống và hiện đại.

CHÚ THÍCH

^(*) Trong nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu giới hạn nội dung đối với làng xã ở vùng châu thổ Bắc Bộ và khu vực phụ cận.

(1). Nguyễn Khắc Tụng: *Bức tranh quê - Một chặng đường*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-1990, tr. 54.

(2). Nguyễn Quang Lê (Chủ biên): *Khảo sát thực trạng văn hóa lễ hội truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 64. Một số ý kiến khác cũng cho thấy: “Nhu ta đã biết, mấy chục năm tập thể hóa ở nông thôn, trừ nhà thờ (Thiên chúa giáo), và chùa (Phật giáo), còn hầu như đa số các công trình văn hóa cộng đồng của các lễ hội truyền thống hoặc bị phá vỡ hoặc đã trở nên hoang phế mục nát”, xem: Nguyễn Linh Khiếu. *Phục hồi văn hóa truyền thống ở nông thôn - Mấy vấn đề cần quan tâm*. Tạp chí *Xã hội học*, số 3-1997, tr. 89. “Thời kỳ kháng Pháp (1946 - 1954) là thời kỳ tàn phá dữ dội nhất đối với các di tích cũng như đời sống văn hóa của các làng, đình, chùa, đền, miếu bị đốt phá, tháo dỡ...”, xem Nguyễn Thị Phương Châm. *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay (Trường hợp làng Đồng Kỵ, Trang Liệt và Đình Bảng thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)*. Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2009, tr. 237.

(3). Giáo sư Đào Thế Tuấn cho rằng: “Truyền thống quan trọng nhất trong nông nghiệp nước ta là thể chế kinh tế gia đình hộ nông dân”, xem: Đào Thế Tuấn. *Vốn xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 269, tháng 10 năm 2006, tr. 4.

(4). Động lực cho phát triển kinh tế nông nghiệp-nông thôn có tính chất bước nhảy phải kể tới *Chỉ thị 100* của Ban Bí thư ban hành vào tháng 1 năm 1981, với nội dung *mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động*. *Nghị quyết 10* (thường gọi là Khoán 10) của Bộ Chính trị ban hành tháng 4 năm 1988 về *đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp* và *Luật đất đai* ban hành năm 1993.

(5). Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề về văn hóa làng xã Việt Nam trong lịch sử*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 111.

(6). Đó là các văn bản pháp quy: “Ngày 11-5-1998, Chính phủ ra *Quy chế thực hiện dân chủ ở xã*, ban hành kèm theo Nghị định số 29-1998/ND-CP”; “Chỉ thị số 24/1998/CT/TTg ngày 19-6-1998 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng bản, thôn, ấp, cụm dân cư*”; “*Quy chế công nhận danh hiệu gia đình văn hóa, làng văn hóa, khu phố văn hóa*, Ban hành theo Quyết định số 01/2002/QĐ/BVHTT ngày 02/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin”; “Ngày 31-3-2000, Thông tư Liên tịch giữa Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa Thông tin và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN), *Về việc chỉ đạo và thực hiện xây dựng quy ước văn hóa ở làng, bản, thôn, ấp*...” dẫn theo: Trương Thìn. *Hương ước xưa và quy ước làng văn hóa ngày nay*. Nxb. Lao động Xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 103, 104, 58. Cũng có thể xem thêm các văn bản pháp quy này trong: Đào Trí Úc (Chủ biên). *Hương ước*

trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn hiện nay. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

(7). Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương. *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 35.

(8). John Kleinen. *Làng Việt đổi diện tương lai hồi sinh quá khứ* (bản dịch tiếng Việt). Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2007, tr. 22.

(9). Về thuật ngữ *Sự phục hồi*, trong từng văn cảnh cụ thể, cũng có thể chấp nhận bằng những từ ngữ tương đương như: Sự khôi phục, sự tái lập, sự hồi sinh... Theo quan niệm của chúng tôi: Thuật ngữ *Sự phục hồi* trong nghiên cứu này hàm nghĩa phản ánh những giá trị truyền thống của làng xã sau một thời gian bị mai một, vắng bóng trong đời sống thôn xóm, nay được khôi phục lại.

(10). John Kleinen. *Làng Việt đổi diện tương lai hồi sinh quá khứ*. (bản dịch tiếng Việt). Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2007, tr. 21.

(11). Văn bia thứ nhất, mặt 1, có 452 tín chủ công đức, tổng số tiền là 65.533.000 đồng, trong đó có 5 tín chủ cung tiến hiện vật, gồm: 3 cột gỗ mít và gạch 5.000 viên. Mặt 2 có 524 tín chủ, tổng số tiền là 92.084.000 đồng, trong đó có 1 tín chủ công đức một bức hoành phi, giá 1.500.000 đồng. Văn bia thứ hai, mặt 1 có 468 tín chủ, tổng số tiền là: 216.007.000 đồng, trong đó có 3 tín chủ, mỗi tín chủ cung tiến một đôi câu đối. Mặt 2 có 488 tín chủ, tổng số tiền là 96.000.000, trong đó có 10 tín chủ cung tiến hiện vật gồm: 4 đôi câu đối, 2 bàn thờ, 1 án gian, 1 cửa võng và 26 cột đá.

(12). Trong đó, số chủ hưng công thực khắc ghi tên cụ thể là 187 chủ, số tiền hưng công là 20.759.000 đồng, còn lại là của 115 tín chủ khác không được ghi tên với tổng số tiền là 1.061.800 đồng. Các mức đóng góp phổ biến của các chủ hưng công là 100.000 đồng, 50.000 đồng, 40.000 đồng và 30.000 đồng.

(13). Tên là *Bia công đức*, nhưng không ghi rõ năm.

(14). Cụ thể như: 1 đôi câu đối trị giá 2.000.000, 1 đôi lục bình và 1 bộ đại đồng trị giá 1.300.000.

(15). Bao gồm: 1 cửa võng, 1 ô sa, 1 án gian, 1 đẳng thờ, 1 sập lễ.

(16). "Nội giám Quận công Nguyễn Thái Đường, quê ở xã Phù Minh, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn đã xây hai ngôi đình: đình xã Phù Minh, gồm 5 gian, 2 chái. Đình xã Phù Viên, gồm 3 gian, 2 chái. Ông còn cho 3 xã Phù Đồng, Phù Minh, Phù Viên 5 mẫu, 3 sào ruộng, 20 dạt bạc, 106 quan, 24 con trâu, 4 con bò, 40 con lợn, 48 mâm xôi, 48 vò rượu [...]. Thái giám Liễu Cơ hầu, họ Nguyễn đã bỏ ra 433 quan tiền sử [...], lại xuất ra 100 quan để dùng mua ruộng cúng cho đình [...]. Đô đốc Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp [...], ông đã cho bản xã 10 mẫu ruộng và 2 sào đất để dựng đình...", xem Phạm Thị Thùy Vinh: *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 136.

(17). Lê Mạnh Năm: *Phong trào khôi phục tập quán - tín ngưỡng cổ truyền ở một số làng xã vùng châu thổ sông Hồng*. Tạp chí *Xã hội học*, số 3-2003, tr. 62.

(18). Phạm Thị Thùy Vinh: *Lệ bầu hậu của người Việt qua tư liệu văn bia*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-2006, tr. 38. Cũng nghiên cứu về loại hình bia hậu trong lịch sử, tác giả Nguyễn Ngọc Quỳnh cho biết: "Kể từ năm 1527 đến năm 1592, hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ được nhân dân, quan lại, quý tộc dựng mới hoặc trùng tu lập bia, đúc chuông, tạc tượng bề thế, Khang trang", dẫn theo: Nguyễn Ngọc Quỳnh: *Tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta trong lịch sử*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-2003, tr. 64.

(19). Nguyễn Quang Lê (Chủ biên): *Khảo sát thực trạng văn hóa lễ hội truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 9, 10.

(20). Xem Nguyễn Quang Lê: *Khảo sát thực trạng văn hóa lễ hội truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*. Sđd.

(21). Nguyễn Thị Phương Châm: *Phát triển kinh tế và gia tăng đầu tư vào các hoạt động tín ngưỡng (qua khảo sát thực tế làng Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh)*. Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 1-2008, tr. 47.

(22). Phan Huy Lê: *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 514.

(23). Xem thêm Đỗ Nguyệt Quang: *Vài nét về văn hóa - giáo dục từ sau ngày đất nước thống nhất* trong Viện Sử học. *Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 244.

(24). Quá trình khảo sát, chúng tôi thấy, mặc dù không có gia phả và những hoạt động qua lại với dòng họ Vũ ở Mộ Trạch-Hải Dương, nhưng dòng họ này cho rằng mình có nguồn gốc từ họ Vũ ở Mộ Trạch mà cụ thủy tổ là Vũ Hồn.

(25). Xem Phạm Minh Đức: *Tình hình khôi phục sinh hoạt dòng họ ở Thái Bình*, trong Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình và Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian. *Văn hóa dòng họ ở Thái Bình*. Thái Bình, 1999, tr. 39.

(26). Xem Phạm Xuân Đào: *Họ Phạm ở Thái Bình*, trong Sở văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình-Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian. *Văn hóa dòng họ ở Thái Bình*. Thái Bình, 1999, tr. 54-60.

(27). Ban liên lạc họ Vũ còn lập nên một tờ báo với tên gọi *Thông tin dòng họ Vũ (Võ) Việt Nam*, có trụ sở hội đồng dòng họ tại số 258 Lê Duẩn-Hà Nội.

(28). Xem Phạm Thị Quế Liên: *Văn hoá các dòng họ Ngô làng Tam Sơn (xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)*. Luận văn Thạc sĩ Văn hoá học, Hà Nội, 2007, tư liệu lưu tại Thư viện Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, tr. 85-99 và tr. 20-29 (phần phụ lục).

(29). Nguyễn Thị Phương Châm: *Phát triển kinh tế và gia tăng đầu tư vào các hoạt động tín ngưỡng (qua khảo sát thực tế làng Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh)*, tư liệu đã dẫn, tr. 49.

(30). Bùi Xuân Đức: *Điều chỉnh pháp luật đối với hương ước mới*, trong Đào Trí Úc (Chủ biên). *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 161.

(31). Nguyễn Huy Tính: *Hương ước mới - Quá trình hình thành và phát triển*, trong Đào Trí Úc (Chủ biên). *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Sdd, tr. 106, 111.

(32). Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1996, chính quyền và nhân dân đã soạn thảo bản hương ước mới có tên *Hương ước xã Ninh Hiệp*, bao gồm 8 chương và 44 điều. Trước khi phổ biến rộng rãi, đã được hội đồng nhân dân xã thông qua và phê duyệt.

(33). Việc sửa đổi và điều chỉnh hương ước, chúng ta đã thấy rất nhiều trong làng xã cổ truyền. Việc sửa đổi này căn cứ vào sự phát triển của làng xã trên các phương diện như: điều kiện dân cư, kinh tế và xã hội, và quan trọng hơn là phù hợp với những quy định của nhà nước. Có thể xem thêm: Vũ Duy Mến. *Vài nét về quá trình điều chỉnh và bổ sung hương ước Quỳnh Đôi*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1985, tr. 45-55; 82.

(34). Tại làng Thổ Ngõa, xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Năm 1997, dân làng đã soạn thảo bản *Quy ước làng văn hóa làng Thổ Ngõa*. Sau phần mở đầu nói về lịch sử của làng, Quy ước gồm 6 chương (Chương 1: *Những quy định chung*; Chương 2: *Nếp sống văn hóa trong việc cưới, việc tang, ngày giỗ, ngày hội, lên lão, mừng thọ*; Chương 3: *Nếp sống trong gia đình và ngoài xã hội*; Chương 4: *Giữ gìn trật tự kỷ cương làng xóm*; Chương 5: *Bảo vệ sản xuất-công trình công cộng, bảo vệ môi trường-giữ gìn cảnh quan*; Chương 6: *Tổ chức thực hiện, khen thưởng, kỷ luật*) và 16 điều cùng nhiều khoản thi hành khác.

(35). Nguyễn Huy Tính: *Hương ước mới - Quá trình hình thành và phát triển*, trong Đào Trí Úc (Chủ biên). *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Sdd, tr. 108.

(36). Trong nghiên cứu của mình, tác giả Đinh Khắc Thuân cũng cho rằng điều kiện kinh tế đã trở thành nền tảng vững chắc cho dân làng có thể tham gia xây dựng và sửa sang đình, chùa điều này diễn ra mạnh mẽ trong đời sống làng xã ở các thế kỷ XVII-XVIII, xem: Đinh Khắc Thuân: *Về chủ nhân hưng công di tích tín ngưỡng trong lịch sử*, Tạp chí *Di sản văn hóa*, số 9-2004, tr. 88.

VÀI NÉT VỀ CHI BỘ CỘNG SẢN NHÀ NGỤC SƠN LA (12/1939 - 8/1945)

PHẠM VĂN LỰC*

Ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt trong lao tù của đế quốc (12-1939), nhưng ngay từ khi thành lập, Chi bộ Cộng sản Nhà ngục Sơn La đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền giác ngộ cách mạng đối với quần chúng, gây dựng cơ sở cách mạng trong đồng bào các dân tộc bên ngoài nhà tù, đấu tranh để tự giải thoát và lãnh đạo nhân dân các dân tộc Sơn La khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8-1945 thắng lợi. Kết quả này có thể nói là mẫu mực của việc triển khai, vận dụng sáng tạo chủ trương đường lối cách mạng của Đảng vào địa phương miền núi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ dân trí thấp.

1. Nhà ngục Sơn La và cuộc đấu tranh của các chiến sĩ Cộng sản đến tháng 12-1939

Sơn La là một tỉnh ở trung tâm khu vực Tây Bắc, địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt “Lam sơn chướng khí”, đầu thế kỷ XX giao thông chưa phát triển, ở đây lại có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, bất đồng về ngôn ngữ; đặc biệt hầu hết đồng bào các dân tộc Sơn La lúc đó đều không biết tiếng phổ thông. Có thể nói, Sơn La lúc ấy trong tiềm thức mọi người nghe thật rùng rợn:

“Ai lên Hát Lót, Chiềng Lề

Ngày đi thì có, ngày về thì không”.

Từ năm 1908 thực dân Pháp đã cho xây dựng ở trung tâm Thị xã Sơn La một nhà tù, lúc đầu để giam tù thường phạm, tiếng Thái gọi là nhà tối (hươn mựt).

Theo thiết kế của Sở kiến trúc trực thuộc Nha Công chính Bắc Kỳ (10-1907) Nhà tù Sơn La được xây dựng có diện tích 500m²; gồm có 2 buồng giam lớn, 4 buồng giam nhỏ (1). Ngay từ khi đặt những viên gạch đầu tiên cho việc xây dựng nhà tù, thực dân Pháp đã nghiên cứu, thiết kế khu nhà chèo này rất đặc biệt. Tường nhà tù được xây bằng đá hộc, mái lợp tôn, bục tù cũng được xây bằng đá hộc, mặt láng xi măng, mép ngoài cùng có gắn cùm dài bằng chiều dài của bục. Với lối kiến trúc này, khu nhà đã tạo ra không khí đặc biệt: mùa hè nóng như thiêu như đốt, mùa đông lạnh thấu xương.

Liên với buồng giam là buồng để tù chết. Trong mỗi buồng giam đều có thùng đựng phân không có nắp đậy. Xà lim vốn đã chật chội, ngột ngạt lại thêm mùi phân nồng nặc, không khí bị ô nhiễm, người tù bị giam trong đó rất khó chịu. Cách thiết kế này đã đe dọa trực tiếp tâm lý người bị giam ở đây. Với số tù nhân khá đông nhốt trong 1 xà lim chật hẹp, suốt ngày đêm phải ngửi mùi phân nồng nặc sẽ khiến người bị nhốt trong đó có cảm giác về một cuộc sống ê chề tởm

* TS. Trường Đại học Tây Bắc

lợm dễ dẫn đến những ý nghĩ bị quan tiêu cực, chán đời. Thêm vào đó thực dân Pháp còn lợi dụng sự khắc nghiệt của tự nhiên để dùng muỗi rừng Anôphen và một loạt “hố xí nổi” trong phòng giam làm nơi truyền bệnh nhanh chóng.

Từ năm 1930, lợi dụng hiểm thế của Sơn La thực dân Pháp đã biến nơi đây thành nơi đày ải các chiến sĩ cách mạng. Cuối năm 1930, đoàn tù chính trị đầu tiên gồm 24 người đã bị thực dân Pháp đưa lên giam giữ ở đây; thành phần tù nhân lúc này có cả tù chính trị “cộng sản” và tù Quốc dân đảng (2).

Cuối năm 1931 (sau cao trào cách mạng 1930-1931), chúng tiếp tục đưa hai đoàn tù có 90 người từ nhà giam Hoà Lò (Hà Nội) lên giam giữ ở Sơn La.

Tháng 2-1933 đoàn tù chính trị thứ 4 gồm 210 người lại bị thực dân Pháp đày lên ngục Sơn La, trong đó có các đồng chí Vũ Thiện Chân (tức Chân Búa), Tư Nghị (tức Giang Kỳ). Đến cuối năm 1933, tổng số tù chính trị bị thực dân Pháp đưa lên giam giữ ở ngục Sơn La là 324 người.

Sự có mặt của các đoàn tù chính trị đã làm thay đổi hẳn tính chất của Nhà tù Sơn La. Nhà tù Sơn La không còn là nhà tù hàng tinh dùng để giam giữ tù thường phạm nữa mà đã bị thực dân Pháp biến thành một trung tâm giam giữ, đày ải tù chính trị lớn ở phía Bắc Việt Nam và Đông Dương. Cuối năm 1930, thực dân Pháp cho mở rộng Ngục Sơn La ra phía sau gấp 3 lần diện tích thiết kế ban đầu từ 500m² (1908) lên 1500m² (1930) (3). Tường bao quanh nhà tù cũng được xây dựng xong cùng với hệ thống nhà giam mới, gồm 5 nhà giam chính, 4 lô cốt có chòi canh ở 4 góc và một số gian dùng làm xưởng xay lúa, nhà kho, bếp, nhà thuốc và bàn giấy. Phía trong

tường bao có một đường để lính gác đi tuần. Đặc biệt, trong đợt mở rộng này, chúng xây một dãy xà lim ngầm nằm sâu dưới đất 3,5m, gồm 8 xà lim và một buồng giam có một lối đi hẹp qua các xà lim. Trong buồng tối, có cùm sắt tập thể gắn chặt vào bức giam từ 3-5 người trên một diện tích hơn 8m². Trên cánh cửa bằng gỗ kiên cố có một lỗ nhỏ trông ra lối đi. Mỗi buồng tối còn có một cửa sắt, có ổ khoá lớn. Buồng xà lim cá nhân rất hẹp (1,68m²) có bệ nằm dài 1m gắn cùm sắt. Đầu bệ có một hốc liền với bực, trên để cơm, nước, dưới để bỏ đựng phân và nước tiểu. Mỗi xà lim cá nhân có một lỗ thông hơi nhỏ, khi cánh cửa gỗ đóng lại thì mỗi xà lim cá nhân biến thành một hộp kín, người tù nằm không cửa quạt được và cũng khó phân biệt được ngày và đêm.

Đối diện với dãy hầm ngầm là một bể lớn chứa nước chìm sâu dưới đất. Toàn bộ khu xà lim này chỉ có một lối xuống bằng 21 bậc đá nhỏ hẹp, có một cửa sắt kiên cố ngày đêm khoá chặt, khiến cho không khí trong xà lim ngầm lúc nào cũng ẩm ướt, hôi hám và về ban đêm thì rất lạnh.

Khu nhà bếp được chúng xây dựng ngay trên trại lớn cũ, lối lên xuống hầm ngầm nằm ngay dưới bếp. Những tù nhân mới đến khó có thể phát hiện ra dãy hầm ngầm và lối lên xuống của nó.

Với lối xây dựng như trên, ác ý của kẻ thù là làm cho tinh thần những người bị giam luôn căng thẳng. Thời tiết khắc nghiệt, nhà giam u ám, chế độ quản lý nhà tù hà khắc để làm cho tù nhân giảm sút nghị lực và ý chí.

Để đúng với bản chất của nó, từ năm 1930, thực dân Pháp cũng đổi tên gọi Nhà tù Sơn La thành Ngục Sơn La (từ Prison đổi thành Pentencier).

Âm mưu thâm độc đó đã được tên công sứ Sanhpulốp (Saint Pouloupe) nói rất rõ trong báo cáo gửi thống sứ Bắc Kỳ:

“... Chỉ cần một thời gian không lâu, sốt rét, bệnh tật và công việc khổ sai sẽ tiêu hao chúng (tức tù chính trị) một cách êm thấm”. Một báo cáo khác, tên này lại quả quyết rằng: “Chỉ 6 tháng, vi trùng sốt rét sẽ làm cho chúng (các tù chính trị) trở nên hiền lành, dễ bảo ...” (4).

Cùng với sự phát triển của phong trào cách mạng chống đế quốc phong kiến của nhân dân ta, nhiều quân chúng ưu tú và chiến sĩ kiên trung của Đảng bị thực dân Pháp bắt và đày lên Sơn La. Trước sự đông đảo của tù chính trị, đầu năm 1940 thực dân Pháp lại cho mở rộng Nhà ngục Sơn La lần thứ hai. Lần này chúng cho xây thêm một trại giam lớn gồm 3 gian cạnh trại lính khổ xanh và giành một trại giam nhỏ cho những người thuộc loại an trí (những cán bộ cách mạng đưa đi tập trung mà không xử án), gọi là trại tập trung (Camp de concentration).

Ngục Sơn La được mở rộng đồng thời cùng với nhiều nhà giam khác trong cả nước nhưng vẫn không đủ chỗ để giam cầm các chiến sĩ cách mạng. Trong việc xây dựng và mở rộng nhà tù, thực dân Pháp đặc biệt chú ý tới các nhà tù: Côn Đảo, Sơn La và Buôn Ma Thuột. Một nhà tù được xây dựng trên một hòn đảo chơi vơi giữa biển cả mênh mông, hai nhà tù xây dựng giữa vùng rừng núi hoang vu, hiểm trở. Cả ba nhà tù đều ở vào thế biệt lập với xã hội. Do đó, mọi hoạt động của các chiến sĩ cách mạng gặp rất nhiều khó khăn.

Như vậy, ban đầu từ một nhà tù hàng tỉnh dùng để giam giữ tù thường phạm, Nhà tù Sơn La đã được thực dân Pháp biến thành Ngục Sơn La - một trung tâm giam

giữ, đầy ải tù chính trị lớn ở phía Bắc Việt Nam và Đông Dương. Được thiết kế theo kiểu nhà ngục, cộng với chế độ lao tù tàn bạo và sự khắc nghiệt của khí hậu thời tiết đã làm cho cuộc sống của các chiến sĩ cộng sản bị đầy ải ở đây trở nên cùng cực là “địa ngục” của trần gian.

Thế nhưng, ngay từ những ngày đầu đặt chân lên Sơn La, mặc dù chưa thành lập được Chi bộ trong tù, lại chưa thông thạo địa hình nhưng cuộc đấu tranh chống chế độ lao tù tàn bạo của các chiến sĩ cộng sản vẫn diễn ra mạnh mẽ và quyết liệt.

Mở đầu là cuộc đấu tranh của anh em tù chính trị diễn ra vào tháng 12-1930 đòi cải thiện chế độ lao tù, chống đánh đập và đòi phải phát thêm quần áo ấm để lao động. Tiếp đến là cuộc đấu tranh của tù chính trị 10-1933 đưa yêu sách cho Toàn quyền Đông Dương Pátskiê (Pasquier) khi tên này lên Sơn La dự buổi khai trương đường Sanh Pu Lốp (Quốc lộ 6 hiện nay) và kiểm tra lại âm mưu giết hại những người cộng sản ở Nhà tù Sơn La... Trong thời gian từ 1934-1935, thực dân Pháp lại đưa hai đoàn tù chính trị hơn 100 người lên Sơn La, trong đó có các đồng chí Sao Đỏ (tức Nguyễn Lương Bằng), Đặng Việt Châu, Phạm Quang Lịch... Cũng có đồng chí bị đày lên Sơn La lần thứ hai như đồng chí Trường Chinh, Bùi Vũ Trụ... Do bị giam cầm qua nhiều nhà tù đế quốc, một số đồng chí đã phải trải qua những cuộc đấu tranh sinh tử với quân thù, tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh trong tù, nhất là hai đồng chí Nguyễn Lương Bằng và Phạm Quang Lịch. Đứng trước tình hình đó, tổ chức đại diện tù chính trị đã vận động anh em đấu tranh chống chế độ lao động khổ sai, đòi được hưởng chế độ tù chính trị. Do thái độ đấu tranh kiên quyết khôn khéo của ta, kẻ địch đã phải giảm hình phạt lao

động khổ sai cho tù chính trị. Thắng lợi của cuộc đấu tranh đã góp phần khẳng định thêm tác dụng và tầm quan trọng của cuộc đấu tranh trong tù của các chiến sĩ cộng sản.

Từ năm 1935, lợi dụng Mặt trận Bình dân Pháp lên Sơn La điều tra về sự ngược đãi của thực dân Pháp đối với tù nhân và yêu cầu bọn cai ngục phải ân xá cho chính trị phạm... các chiến sĩ cộng sản đã tìm cách gửi đơn cho phái đoàn điều tra vạch trần tội ác của chúng. Kết quả, bọn chúa ngục ở Sơn La buộc phải ân xá cho tù chính trị "... Đợt 1 vào tháng 7-1936 có 35 tù chính trị được đưa về Hà Nội; đợt thứ hai có thêm 60 người được ân xá đưa về Hà Nội... Ngục Sơn La lúc này gần như bị giải thể chỉ còn một số ít tù chính trị đó là các đồng chí Nguyễn Lương Bằng và đồng chí Phạm Quang Lịch, Hoàng Đình Dong bị kết án nặng 20 năm khổ sai cùng 4 người tù Quốc dân đảng bị coi là những phần tử "nguy hiểm" không được ân xá..." (5).

Thực tế đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản Ngục Sơn La cho thấy sự cần thiết phải thành lập được Chi bộ Cộng sản trong tù để tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản mới có thể giành được thắng lợi; tuyên truyền giác ngộ cách mạng đối với đồng bào các dân tộc, tiến tới gây dựng cơ sở cách mạng bên ngoài nhà tù. Có thể nói, đây là đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản nhà ngục và phong trào cách mạng Sơn La lúc này.

2. Chi bộ Cộng sản Nhà ngục Sơn La thành lập và lãnh đạo phong trào cách mạng địa phương (12/1939 - 3/1945)

Trong khi các cuộc đấu tranh tự phát của nhân dân các dân tộc vẫn liên tục diễn ra thì tháng 12-1939 đoàn tù chính trị thứ

7 lại bị thực dân Pháp đày lên Sơn La, trong đó có một số đồng chí là cán bộ ưu tú và quần chúng kiên trung của Đảng đã trải qua các nhà tù đế quốc, trải qua các cuộc đấu tranh sinh tử với kẻ thù, có kinh nghiệm tổ chức lãnh đạo cuộc đấu tranh trong tù. Các đồng chí thấy rõ sự cần thiết phải gấp rút thành lập Chi bộ cộng sản để lãnh đạo và tổ chức cuộc đấu tranh trong nhà tù mới có thể giành thắng lợi.

Trên tinh thần đó tháng 12-1939 các đảng viên trong nhà tù đã họp và bí mật thành lập Chi bộ Cộng sản lâm thời gồm 10 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng được cử làm Bí thư Chi bộ (6).

Năm 1940, thực dân Pháp tiếp tục đưa hai đoàn tù chính trị nữa lên Sơn La, trong đó có các đồng chí Văn Tiến Dũng, Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Phúc, Tô Hiệu, Ngô Minh Loan, Lê Quang Hoà.

Mỗi năm tù chính trị bị đày lên giam cầm ở Sơn La càng đông, thực dân Pháp phải liên tục cho mở rộng nhà tù. Chúng còn tìm cách "... rút bớt khẩu phần ăn, bắt tù nhân phải lao động cực nhọc, mọi sơ suất trong công việc và sinh hoạt đều bị chúng đánh đập tàn nhẫn. Không ít những chiến sĩ cách mạng đấu tranh đã bị chúng đưa xuống xà lim ngâm và bị tra tấn cực hình..." (7).

Để tổ chức và lãnh đạo anh em đấu tranh chống chế độ lao tù tàn bạo của đế quốc Pháp, tháng 2/1940 Chi bộ cộng sản lâm thời Ngục Sơn La được chuyển thành chi bộ chính thức, đồng chí Trần Huy Liệu được cử làm Bí thư Chi bộ, đồng chí Tô Hiệu làm Chi uỷ viên.

Đến tháng 5-1940, chi uỷ bí mật triệu tập Đại hội Chi bộ để thảo luận, quyết định các chủ trương công tác. Đồng chí Tô Hiệu

được bầu làm Bí thư Chi bộ. Đại hội đã đề ra 5 nhiệm vụ công tác lớn, đó là:

1. Chi bộ lãnh đạo toàn diện hoạt động của nhà tù.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và rèn luyện đạo đức cách mạng cho đảng viên và quần chúng.

3. Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, huấn luyện đảng viên về lý luận Mác - Lê nin và phương pháp đấu tranh cách mạng trong nhà tù.

4. Xây dựng và phát triển các tổ chức quần chúng bên trong và bên ngoài nhà ngục.

5. Tìm cách bắt liên lạc với xứ uỷ và Trung ương Đảng để xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên đối với chi bộ nhà tù.

Ngay từ khi ra đời, Chi bộ Nhà tù Sơn La đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền giác ngộ cách mạng đối với quần chúng, gây dựng các cơ sở cách mạng trong đồng bào các dân tộc. Trên cơ sở nghị quyết của Chi bộ, dựa vào đường lối chuyển hướng chiến lược cách mạng trong thời kỳ mới của Trung ương và tình hình thực tế ở địa phương, Chi ủy, Chi bộ Nhà tù Sơn La chủ trương:

+ Tăng cường tuyên truyền vận động, xây dựng cơ sở cách mạng ở bên ngoài nhà tù, tiến tới vũ trang khởi nghĩa ở Sơn La khi có đủ điều kiện.

+ Tích cực đào tạo cán bộ, tổ chức vượt ngục, đưa cán bộ ra ngoài hoạt động.

Để đạt được mục đích trên, Chi bộ đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho mọi người hiểu rõ tình hình và nhiệm vụ mới. Chi ủy tổ chức viết lại tinh thần nghị quyết Trung ương 8 để làm tài liệu học tập trong Chi bộ và phổ biến rộng

rãi cho quần chúng; ra báo "Suối reo" góp phần tuyên truyền vận động cách mạng khiến mọi người rất phấn khởi, tin tưởng. Đặc biệt, để công tác tuyên truyền cách mạng mang lại hiệu quả cao, Chi ủy còn lập ra các ban: tù vận, binh vận, dân vận

Do có chủ trương đúng đắn, phù hợp nên chỉ trong một thời gian ngắn Chi bộ Nhà ngục Sơn La đã cảm hoá được nhiều quần chúng, thanh niên tích cực trở thành hạt nhân để gây dựng phong trào, tiêu biểu như: Lò Văn Sơn (lính khổ xanh), Quản Muồi, Đội Thát, Đội Thê (tức Toàn), Đội Chính (tức Cẩm Hiên), Cai Piêng, Cẩm Văn Inh (y tá), Bình Chung (tức Di béo), Bé Nhật Huấn (công chức làm việc ở Tòa sứ), Phán Du, Giáo Đức và bà Quảng Thị Khiêu, ông Lò Văn Hạc, ông Tòng Văn Đồi, bà Lò Thị Dọn (ở phố Chiềng Lê), Tòng Văn Đồi, Lò Thị Dọn (Mường La)... Kết quả đầu năm 1943 hai tổ chức cách mạng đầu tiên trong đồng bào Thái ở Sơn La đã được thành lập, đó là:

+ Tổ thanh niên Thái cứu quốc ở tỉnh lỵ (tiếng Thái gọi là Mú Nóm chất mương), gồm có: Chu Văn Thịnh, Tòng Lanh, Nguyễn Phúc, Quảng Đôn, do Chu Văn Thịnh phụ trách.

+ Tổ Thanh niên Thái cứu quốc ở châu Mường La (tiếng Thái gọi là Mú Nóm chất mương) gồm có: Cẩm Văn Thịnh, Lò Văn Giá, Lò Văn Phui, Lô Xuân, do Cẩm Văn Thịnh phụ trách (8).

Hai tổ chức thanh niên cứu quốc này hoạt động theo nguyên tắc và điều lệ của Đội Thanh niên cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Với nhiệm vụ tuyên truyền, vận động và xây dựng các tổ chức cách mạng ở địa phương. Có thể nói, Hội người Thái cứu quốc và Đội Thanh niên Thái cứu quốc thực sự là chiếc cầu nối giữa Đảng với đồng bào

các dân tộc; hai tổ chức này được sự lãnh đạo trực tiếp của Chi bộ nhà ngục, tiếp nhận chủ trương đường lối của Đảng từ Chi bộ Nhà tù Sơn La, tuyên truyền ánh sáng cách mạng, tập hợp, đoàn kết quần chúng để tỏa rộng và phát triển phong trào trong toàn tỉnh.

Theo chủ trương của Chi bộ nhà tù, Đội Thanh niên Thái cứu quốc ở Mường La đã bắt tay vào vận động quần chúng ở bản Thái ở xã Chiềng Xôm (nay là Huyện Mường La) đấu tranh chống sưu cao thuế nặng, đòi giảm thuế, giảm ruộng chức, bớt đóng góp thóc kho. Đặc biệt, ngày 5-8-1943, Chi bộ nhà ngục đã bố trí cho 4 đồng chí: Nguyễn Tuấn Đáng (tức Trần Đăng Ninh), Nguyễn Văn Trân (bí danh là Diệu), Lưu Đức Hiếu (tức Lưu Quyên), Nguyễn Lương Bằng vượt ngục thắng lợi; người dẫn đường là Lò Văn Giá - Đoàn viên Thanh niên cứu quốc Mường La.

Cuối năm 1943 đầu năm 1944, để đáp ứng sự phát triển của phong trào cách mạng địa phương và cả nước, Chi bộ Nhà Ngục Sơn La chủ trương xây dựng căn cứ địa cách mạng ở Sơn La và cử đồng chí Chu Văn Thịnh đi khảo sát tình hình chọn địa điểm.

Xã Mường Chanh thuộc thượng nguồn suối Nậm Na, cách thị xã khoảng 20 km, có mạng lưới giao thông thuận tiện. Từ Mường Chanh có thể đi lên Thuận Châu, có thể sang sông Mã, tới Thượng Lào, vào Thanh Hóa, Nghệ An; có thể xuống Mai Sơn ra đường 41 (nay là Quốc lộ 6), mạng lưới giao thông ấy đảm bảo việc tiến, thoái, cơ động và bí mật; nhân dân Mường Chanh giàu truyền thống yêu nước, căm thù đế quốc thực dân và bọn phỉ, tạo tay sai; đây lại là địa phương có nhiều quần chúng là những thanh niên học sinh, công chức học tập và làm việc ở thị xã Sơn La được Chi bộ

nhà tù (thông qua đồng chí Bình Trung và Bế Nhật Huân) tuyên truyền giác ngộ trở thành hạt nhân để gây dựng phong trào. Với lợi thế đó, Mường Chanh đã được Chi bộ nhà tù Sơn La đặt hướng lâu dài xây dựng thành căn cứ địa cách mạng, mà trước tiên là xây dựng Mường Chanh thành cơ sở để có chỗ làm nơi liên lạc với Trung ương và nơi trú chân cho các đồng chí trong tù vượt ngục (9).

Được sự chỉ đạo của Chi bộ nhà tù, đồng chí Chu Văn Thịnh đã tới Mường Chanh tuyên truyền gây dựng cơ sở cách mạng; cuối năm 1943, Hội người Thái cứu quốc (Tiếng Thái gọi là Côn tay chắt mương) gồm 12 hội viên đã được thành lập. Ngay từ khi thành lập Hội người Thái cứu quốc ở Mường Chanh đã phát huy ảnh hưởng tốt trong quần chúng nông dân. Hội đã có nhiều hình thức vận động nửa công khai nửa bí mật để giác ngộ quần chúng, phát triển hội viên mới. Hội đã hướng dẫn các "Hội dệt anh" (Hội kết nghĩa anh em thành lập từ năm 1939) đoàn kết đấu tranh đòi bớt phu, giảm thuế, chống phỉ, tạo địa phương lợi dụng quyền thế hà lạm nhân dân... Trước tinh thần đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Tòa sứ Sơn La buộc phải cử phó sứ Valăngxô xuống tận nơi tuyên bố chấp nhận yêu cầu của quần chúng và cách chức chức dịch mới ở Mường Chanh cuộc đấu tranh đã thu được thắng lợi.

Trên cơ sở đó, Hội người Thái cứu quốc Mường Chanh tiếp tục đẩy phong trào lên cao hơn. Vụ thuế năm 1944, họ đã đấu tranh với phỉ giành được 14 con trâu, 50 con lợn, 10 tấn lúa rồi đem một phần chia cho quần chúng, phần còn lại nhập quỹ Hội.

Để bảo vệ những cuộc đấu tranh của quần chúng Hội còn tổ chức Đội tự vệ bí mật do Cầm Vĩnh Chi chỉ huy. Chính từ tổ

chức này đã tạo cơ sở, nền tảng cho sự ra đời một hình thức đấu tranh mới - đấu tranh vũ trang của quần chúng. Đội tự vệ bí mật ra đời đã kịp thời trấn áp bọn tay sai, mật thám chuyên đi dò la tin tức cho địch, đội đã khống chế được cả tên phía đứng đầu vùng. Từ Mường Chanh phong trào đã nhanh chóng ảnh hưởng tới các địa phương trong tỉnh như: Bản Lầm, Xanh Pài (thuộc xã Tranh Đấu - Thuận Châu), Mường Lầm (sông Mã) (10).

Có thể nói, sự ra đời của các tổ chức cách mạng trong đồng bào Thái ở Thị Xã, Mường La, Mường Chanh cuối năm 1943 đầu năm 1944 đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của phong trào cách mạng Sơn La. Đặc biệt sự ra đời của Đội du kích Mường Chanh đã chứng tỏ bước phát triển nhảy vọt về chất của phong trào cách mạng Sơn La dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Nhà ngục Sơn La - một hình thức đấu tranh mới, đấu tranh vũ trang đã xuất hiện, tạo ưu thế cho phong trào của quần chúng ngày càng phát triển mạnh mẽ về sau này.

Từ đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ Hai bước vào giai đoạn cuối với ưu thế thuộc về quân đồng minh. Phe phát xít bị đẩy lui khỏi nhiều chiến trường khiến kẻ địch lo sợ Nhật - Pháp vẫn tạm thời hòa hoãn với nhau; nhưng "sự hòa hoãn có khác chỉ một cái nhọt bọc chứa chất bên trong biết bao nhiêu vi trùng và máu mủ, chỉ chờ dịp chín là vỡ tung ra".

Ở Việt Nam tình thế cách mạng trực tiếp đã chín muồi. Khủng hoảng chính trị ở địa phương ngày càng trầm trọng. Phong trào chiến tranh du kích ở các chiến khu với phong trào quần chúng nông thôn và thành thị kết hợp chặt chẽ, tạo nên một không khí sục sôi cách mạng, chờ ngày hành động.

Tại Nhà ngục Sơn La, với sự nhạy cảm của các chiến sĩ cộng sản và qua tin tức từ các cơ sở bên ngoài Chi bộ đã nắm bắt được những diễn biến của tình hình và đi đến nhận định: Nếu Nhật đảo chính Pháp thì Pháp sẽ có hai thái độ đối với tù nhân. Một là giữ thái độ ôn hòa bên ngoài nhưng bên trong tiếp tục quản lý chặt chẽ tù nhân, rút bớt khẩu phần và không cho tù nhân ra ngoài như trước. Hai là chúng sẽ thẳng tay đàn áp, tàn sát trước khi Nhật đến. Từ những nhận định đó, Chi bộ chủ trương phải hết sức tỉnh táo, thận trọng, tránh khiêu khích hoặc bị khiêu khích tiếp tục chuẩn bị cho mọi điều kiện về tinh thần, vật chất chu đáo, xây dựng lực lượng mạnh cho dù tình hình bình thường hay có tình huống xấu. Chỉ có xây dựng lực lượng và được tổ chức tốt mới đáp ứng được đòi hỏi khi thời cơ đến.

Từ chủ trương trên, mọi hoạt động chuẩn bị trong nhà tù được tiến hành một cách khẩn trương nhưng cũng hết sức bí mật. Ban kinh tế chuẩn bị lương thực, thực phẩm, quỹ dự trữ, ban cứu tế chuẩn bị thuốc men, tăng cường chữa bệnh, bồi dưỡng sức khỏe cho tù nhân yếu; ban quân sự tăng cường luyện tập quân sự, tự tạo và cất giấu vũ khí; ban binh vận tăng cường tiếp xúc, gây cơ sở trong binh lính, nắm tình hình, bàn kế hoạch phối hợp hoạt động; các cơ sở Việt Minh ở tỉnh lỵ, Mường La, Mường Chanh, và các vùng xung quanh tiếp tục được củng cố và tăng cường chỉ đạo.

Ngày 09-3-1945, Nhật đảo chính lật đổ Pháp, trước tình hình đó, Chi ủy Nhà ngục Sơn La đã họp mở rộng với ban lãnh đạo nhà ngục để ra kế hoạch lãnh đạo tư tưởng và tổ chức chuẩn bị thoát ngục khi có điều kiện thuận lợi.

Qua tiếp xúc, Chi bộ nắm được âm mưu của Pháp muốn biến tù chính trị ở *Sơn La*

thành lực lượng chiến đấu chống Nhật lâu dài. Bằng phương pháp đấu tranh mềm dẻo, hợp lý, hợp tình, phân tích kỹ xu thế phát triển của tình hình và qua thái độ của bọn cai ngục, binh lính, Chi bộ đã đi đến chủ trương:

1. Hợp tác với Pháp để chống Nhật, nhưng thực chất tranh thủ cơ hội được tự do, tìm mọi cách nhanh chóng trở về với Đảng để tham gia phong trào cách mạng.

2. Yêu cầu thực dân Pháp thả toàn bộ tù chính trị.

Thực hiện chủ trương trên, ban lãnh đạo nhà ngục cử 18 đồng chí làm nhiệm vụ hợp tác với Pháp. Thực dân Pháp đã lợi dụng các đồng chí làm nhiệm vụ quân báo đi trước điều tra tình hình Nhật. Các đồng chí đã thống nhất kế hoạch và khéo léo thoát khỏi sự kiểm soát của chúng trở về với phong trào cách mạng đang sôi sục trong cả nước (11).

Dưới áp lực đấu tranh của tù chính trị ở Sơn La, trước khí thế cách mạng dâng cao

trong cả nước, tại Nhà ngục Sơn La chiều ngày 17-3-1945, giám ngục Lơ Bông buộc phải thông báo lịch di chuyển tù nhân chuyển toàn bộ tù Sơn La về trại giam ở Nghĩa Lộ. Trên đường đi, được tin toàn bộ tù nhân ở Nghĩa Lộ đã phá cổng tự giải thoát, giám ngục Lơ Bông và tên Tây Đoàn sợ hãi bỏ chạy, ban lãnh đạo tù đã quyết định chớp thời cơ vừa tiếp tục đội ngũ, vừa gặp gỡ tuyên truyền, thuyết phục binh lính, yêu cầu ai đi theo cách mạng thì cầm súng đi cùng, còn ai không theo cách mạng thì trao lại súng và được tự do. Đến Tú Lệ, ban lãnh đạo tuyên bố: "Đến đây tất cả tù nhân đã được thoát khỏi ngục tù, thành lập các nhóm tìm mọi cách bắt liên lạc với Xứ uỷ và tổ chức đảng ở địa phương để hoạt động".

Như vậy, nhờ cảm quan cách mạng, gần 200 cán bộ đã thoát ngục trở về với Đảng, với nhân dân, tham gia lãnh đạo phong trào, tiến tới Tổng khởi tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (5), (7), (11). *Nhà tù Sơn La (1908-1945)*. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Sơn La, 1982, tr. 33, 41, 44, 49, 61, 53, 66.

(6). *Lịch sử đảng bộ tỉnh Sơn La* (Tập 1), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 33.

(8). Các hồi ký, hồi ức, hồi tưởng của các cán bộ lão thành cách mạng Sơn La, tài liệu lưu tại Bảo tàng Sơn La.

(9), (10). Tài liệu diên dã tại Khu căn cứ địa cách mạng Mường Chanh 12-2007.

GIỚI THIỆU BẢN CHỈ DỤ - NGỰ BÚT CỦA VUA MINH MẠNG

LÊ THỊ TOÁN*
VĨNH CAO**

Trong thời gian 20 năm trị vì (1820-1840), Minh Mạng được coi là vị vua tài giỏi nhất của triều Nguyễn. Thời Minh Mạng đạt được nhiều thành tựu cả trên lĩnh vực kinh tế và văn hóa-xã hội. Chính Minh Mạng hoàn thiện việc phân chia địa giới hành chính của đất nước, thực hiện khuyến nông, sử dụng hiền tài... làm cho Việt Nam đạt được sự thịnh trị nhất trong suốt 143 năm dưới triều Nguyễn. Minh Mạng cũng là vị vua nổi tiếng ban hành nhiều chỉ dụ cấm đạo nghiệt ngã, cùng với rất nhiều chỉ dụ khác trong công việc hành chính hàng ngày. Tiếc là hiện nay, những văn bản gốc này còn lại rất hiếm hoi, tuy nhiên, chúng tôi đã may mắn tìm thấy một chỉ dụ-ngự bút của vua Minh Mạng trong lúc kiểm kê các văn bản triều Nguyễn. Sau khi khảo cứu văn bản, xin được giới thiệu chỉ dụ quý hiếm này với một vài nhận xét như sau.

1. Về Tình trạng văn bản

Chỉ dụ này của vua Minh Mạng còn nguyên tình trạng ban đầu, chỉ bị rách một

vài lỗ nhỏ và rách góc phải dài 8cm tính theo chiều rộng và 5,5cm theo chiều dài của chỉ dụ. Phần nội dung chỉ dụ bị rách một vài nét ở các chữ: chữ hàn 寒 ở hàng thứ nhất, chữ nhĩ 爾 ở hàng thứ hai, các chữ chức 職, chữ phận 分 chữ đương 當 ở hàng thứ ba. Tuy nhiên, những chữ bị mất nét này vẫn đọc được, nội dung văn bản khôi phục dễ dàng.

Nội dung của chỉ dụ nguyên vẹn, tất cả có 14 hàng với 160 chữ, phần nội dung 12 hàng, 2 hàng cuối trang giấy, ghi niên đại và hai chữ thủ bút, khoảng cách giữa hai hàng này là 3cm. Giấy viết chỉ dụ mỏng, màu vàng.

2. Về hoa văn trang trí, chữ viết và ấn triện

Trang trí xung quanh khung viền nội dung chỉ dụ là dây hoa lá và bát bửu màu đen. Đặc biệt ở chỉ dụ này, bên phải được trang trí một ô hình chữ nhật, rộng 11cm theo chiều dài của chỉ dụ và dài 20cm theo chiều ngang, sau ô này mới đến phần ghi nội dung. Viền xung quanh ô hình chữ nhật là khung trang trí hoa thị, giữa trang trí

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế
** Nhà nghiên cứu Văn hóa Huế

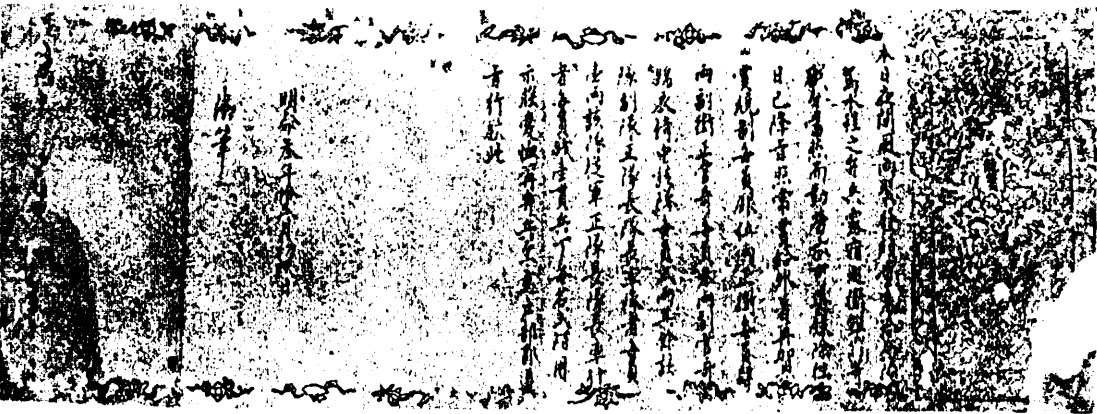
rồng, phụng. Chính giữa có hai chữ *long tiên* 龍箋 nằm trong ô lục giác. Long tiên là loại giấy thường có hình vẽ rồng, dùng để viết văn thơ giao tiếp thù tạc ngày xưa. Toàn bộ trang trí ở ô chữ nhật này, hoa văn và chữ đều màu đen.

Từ hàng chữ cuối cùng của phần nội dung đến dòng ghi niên đại rộng 13cm để trống không trang trí giống với ô bên trái

hai chữ *ngự bút* 御筆 đến đường viền cuối cùng của khung trang trí cũng 13cm và để trống với màu vàng của giấy. Toàn bộ chữ viết trên chỉ dụ là màu đỏ.

Cuối hai chữ ngự bút đóng dấu triện *Ngự tiền chi bảo* 御前之寶, bốn chữ trong dấu triện được xếp thành hai hàng, khắc theo kiểu chữ chân như chữ viết thường ở các sắc phong. Dấu triện hình bầu dục,

Ảnh 1: Chỉ dụ của vua Minh Mạng ban ngày 9 tháng 12 năm Minh Mạng thứ 3 (1822)



Ảnh 2: Ấn ngự tiền chi bảo



Ảnh 3: Ấn triện và hai dòng cuối cùng của văn bản



đường kính ngang 2,5cm, dọc là 3cm, có hai đường viền trong và ngoài mảnh, giữa có khắc họa tiết khác với các dấu triện khác, đường viền ngoài thường rất đậm, đường viền 0,5cm.

3. Nội dung

Nguyên âm (xem bảng 1)

Phiên âm:

Bản nhật dạ gian phong vũ tỵ phát, phá giác hàn lãnh. Niệm tuy giá thủy trình chi biến binh lộ túc tuần vệ, tuy nhĩ đẳng chức phận đương nhiên, nhi cần lao diệc khả tường lục. Trừ vãng nhật dĩ giáng chỉ chiếu thường thưởng cấp ngoại, trừ gia ân thường Thống Chế mỗi viên ngân ngũ lạng, Chính Vệ mỗi viên tứ lạng, Phó Vệ, Chánh Quản Cơ mỗi viên tam lạng, Phó Quản Cơ, Cẩm

Bảng 1

湯筆

明命五年癸亥月初五日

本日在開風雨聚發頗貴寒冷令隨
駕水程之弁兵露宿巡邏雖行舟
戰身當然動勞亦可其錄除位
日已降旨照常賞給外著再加恩
賞統制官員銀伍兩正衛官員肆
兩副衛正官奇官員叁兩副官奇
錦衣侍中該隊官員貳兩其餘該
隊副隊正隊長隊長率隊者官員
壹兩該隊從軍正隊長隊長率什
者官員貳兩兵丁各名文照用
亦朕愛恤軍弁兵意戶部即遵
旨行欽此

Y Thị trung Cai Đội mỗi viên nhị lạng. Kỳ dư Cai Đội, Phó Đội, Chánh Đội Trưởng, Đội Trưởng, Suất Đội giả mỗi viên nhất lạng. Cai Đội tòng quân, Chánh Đội Trưởng, Đội Trưởng suất thập giả mỗi viên tiền nhất quan, binh đình mỗi danh nhị mạch. Dụng thị Trẫm ái tuất nhĩ biên binh chí ý. Hộ bộ tức tuân chỉ hành. Khâm thủ.

Minh Mệnh tam niên thập nhị nguyệt sơ cửu nhật.

Ngự bút

Dịch nghĩa:

Đêm nay mưa gió dồn dập, cảm thấy khá rét buốt. Nghĩ đến quan binh hộ giá trên đường thủy, đêm hôm canh giữ, tuy là chức phận đương nhiên của các người, nhưng vất vả cũng đáng khen thưởng. Trừ (Thánh) chỉ trước đây ban xuống theo lệ thường mà cấp thưởng. Lệnh lại ra ân thưởng cho mỗi viên Thống Chế 5 lạng bạc, mỗi viên Chánh Vệ 4 lạng bạc, mỗi viên Phó Vệ và Chánh Quân Cơ 3 lạng, mỗi viên Phó Quân Cơ, Cai Đội trong Cẩm Y Vệ Thị trung 2 lạng. Ngoài ra mỗi viên Cai Đội, Phó Đội, Chánh Đội Trưởng, Đội Trưởng, Suất Đội 1 lạng. Quân đi theo Cai Đội, quân trong thập (1) do Chánh Đội Trưởng, Đội trưởng dẫn dắt mỗi người 1 quan tiền, binh đình (2) mỗi người 2 mạch (3). Ban

cho để tỏ lòng thương xót hết sức của Trẫm. Bộ Hộ tuân Chỉ thi hành ngay. Khâm thủ.

Ngày mồng 9 tháng 12 năm Minh Mệnh thứ ba (1822).

Ngự bút (4)

4. Một vài nhận xét

- Chỉ dụ này quý hiếm không chỉ vì nó là một trong số rất ít văn bản thuộc loại chiếu chỉ do vua Nguyễn ban hành còn lại đến ngày nay, mà đó còn là chỉ dụ do tự tay vua Minh Mạng viết.

- Trong rất nhiều chỉ dụ quan trọng được ban dưới một triều vua, không phải chỉ dụ nào cũng được vua viết mà ban ra. Dụ này nhân vua rước Hoàng Thái Hậu lên yết lăng Thiên Thụ (Lăng Gia Long) vì sắp đến ngày huy nhật. Vua trực tiếp thấy binh lính vất vả hộ giá canh phòng lúc rét buốt, tuy không phải là việc quan trọng, nhưng để tỏ lòng thương xót binh lính mà cũng tỏ lòng hiếu kính đối với tôn lăng, nên tự tay viết dụ để ban thưởng. Sau khi thực hiện, chỉ dụ đã ban ra đó được Ngự Tiền Văn Phòng lưu giữ.

Trong *Đại Nam thực lục* Chính biên Đề nghị kỷ vào tháng 12 năm Minh Mệnh thứ ba (Nhâm Ngọ) có chép:

Ngày Mậu Thân, vua rước Hoàng Thái Hậu yết lăng Thiên Thụ, ban thưởng tiền

bạc cho những người tuần phòng canh giữ từ Thống chế trở xuống với mức độ khác nhau. Dụ rằng: Đêm nay mưa gió dồn dập, cảm thấy khá rét buốt nghĩ đến quan binh hộ giá trên đường thủy, đêm hôm canh giữ, tuy là chức phận đương nhiên, nhưng vất vả cũng đáng khen thưởng. Đặc cách gia thưởng ngoài lệ thường.

Ngày Mậu Thân là ngày 8 tháng 12 âm lịch, tức Chỉ Dụ này được ban ra ngay ngày hôm sau.

- Chỉ dụ có kích thước nhỏ nhất mà chúng tôi từng thấy, bởi các chỉ dụ mà chúng tôi được tiếp xúc kích thước cũng gần tương đương với các sắc phong, thậm chí bề rộng còn lớn hơn.

- Ấn triện đóng trên chỉ dụ là dấu *Ngự tiền chi bảo*, lần đầu chúng tôi được thấy trên một văn bản, điều khác là các dấu triện thường thấy đều được khắc theo kiểu chữ triện, còn ở đây được khắc theo kiểu chữ chân nét mảnh và dễ đọc.

- Cách đóng dấu triện trên chỉ dụ này hoàn toàn khác so với cách đóng các dấu triện trên các sắc phong thời Nguyễn, thường bắt đầu sau niên hiệu của vua ở dòng niên đại. Ở đây, dấu *Ngự tiền chi bảo* được đóng cuối cùng của văn bản.

- Theo Nguyễn Công Việt, nhà nghiên cứu về ấn chương thì "vị trí đóng dấu trên các văn bản, nếu ở những bản phôi, tấu, chỉ dụ thì dấu *Ngự tiền chi bảo* được đóng ở phần trên dòng ghi niên hiệu năm tháng" (5). Tuy nhiên, trên thực tế ở chỉ dụ này dấu *Ngự tiền chi bảo* lại được đóng ở cuối văn bản của dụ ban thưởng, sau hai chữ *ngự bút*. Có thể vì chỉ dụ này do vua ngự

bút nên dấu triện không được đóng bình thường như các văn bản cùng loại, trên cả hai chữ *ngự bút* cuối cùng của vua.

- Chữ viết chỉ dụ này cũng đặc biệt vì là thủ bút của vua Minh Mạng, người ta thường hay nói "chữ là người", nhìn những nét chữ thanh thoát mà rần rỏi, rõ ràng, đủ thấy con người Minh Mạng quyết đoán đến cỡ nào để dẫn đến những quyết sách sáng suốt trong đường lối trị nước của mình. Chữ viết màu đỏ không giống với các loại sắc phong thường thấy.

- Nội dung của chỉ dụ ban thưởng cho quan, lính thủy binh khi biết họ phục vụ hết mình không kể khó khăn, thể hiện tình thương của vua Minh Mạng, một bậc chí tôn ở trên ngôi cao mà vẫn nghĩ đến những người lính đang phải chịu "đêm hôm mưa gió, rét buốt". Điều này cho thấy Minh Mạng không phải là vị vua quá hà khắc, một "Nêrô của Việt Nam" như một số người trước đây đã nhận xét, mà chỉ là cách ứng xử bất buộc của một quân vương trước trách nhiệm đối với đất nước. Qua chỉ dụ này cũng cho thấy vua Minh Mạng để ý đến cả những việc rất nhỏ, nhưng có thể ảnh hưởng tới lòng quân rất lớn. Có lẽ đó cũng là một lí do để ông đưa được đất nước đạt đến sự cường thịnh bậc nhất dưới thời Nguyễn.

Chỉ dụ mà chúng tôi đề cập ở trên hiện đang được lưu giữ tại Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, chúng tôi giới thiệu để bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo, nghiên cứu về ấn triện cũng như các tài liệu văn bản được ban hành dưới thời các vua Nguyễn.

CHÚ THÍCH

- (1). Thập là đơn vị quân lính gồm 10 người.
- (2). Binh丁: chỉ những người tạp dịch trong quân đội để phục vụ quan binh.
- (3). Đơn vị tiền tệ.

- (4). Ngự bút là chữ viết của vua.

- (5). Nguyễn Công Việt. *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 298.

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY

(Tiếp theo)

NGUYỄN QUANG AN*

II. NHỮNG THAY ĐỔI VỀ ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN VÙNG ĐẤT NAY LÀ TỈNH VINH PHÚC ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Phủ Tam Đái (thuộc trấn Sơn Tây)

Xưa là đất Phong Châu, đời Trần là lộ Tam Đái, thời thuộc Minh là châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt phủ Tam Đái thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 6 huyện: Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Phù Ninh, Tân Phong, Lập Thạch. Năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742) tách huyện Tiên Phong (trước là Tân Phong) cho thuộc phủ Quảng Oai. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi là phủ Tam Đa. Năm thứ 3 (1822) đổi là phủ Vinh Tường.

a. Huyện Bạch Hạc (thuộc phủ Tam Đái)

Nguyên là đất Phong Châu, vua Hùng đóng đô ở đây. Đời Lê Quang Thuận (1460-1469) đặt tên là Bạch Hạc, theo Lời chùa trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì có cây chiên đàn, chim hạc trắng đậu trên cây, nên đặt tên thế. Trong *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Bạch Hạc

có 8 tổng; 61 xã, thôn (Xem bảng 1).

b. Huyện Yên Lãng

Thời nhà Hán cai trị là đất quận Giao Chỉ, có lẽ là đất huyện Phong Khê; nhà Nam Tề tách ra đặt làm huyện Bình Đạo; nhà Lương và nhà Tùy vẫn theo như thế; nhà Đường đổi làm châu Nam Đạo, rồi Tiên Châu. Thời kỳ tự chủ, từ nhà Đinh, nhà Lý (thế kỷ X - XII) mới đặt tên huyện Yên Lãng; từ niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) nhà Lê đặt lệ thuộc phủ Tam Đái. Theo *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Yên Lãng có 9 tổng; 62 xã, thôn (Xem bảng 2).

c. Huyện Yên Lạc

Thời nhà Hán cai trị là đất huyện Phong Khê. Thời kỳ tự chủ, từ nhà Đinh, nhà Lý (thế kỷ X-XII) mới đặt tên huyện Yên Lạc; từ niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) nhà Lê đặt lệ thuộc phủ Tam Đái. Trong *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Yên Lạc có 15 tổng, 108 xã, thôn, châu (Xem bảng 3).

d. Huyện Lập Thạch

Thời nhà Hán cai trị là đất quận Giao Chỉ. Tên huyện có từ nhà Trần về trước; từ

* Viện Sử học

Bảng 1: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Bạch Hạc đầu thế kỷ XIX

(Viết tắt: thị xã: tx.; huyện: h.; tỉnh: t.; thành phố: tp.)

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Đồng Phú (12 xã)	
Đồng Phú	Xã Tân Cương h. Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
Hòa Lạc	Xã Tân Cương h. Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
Dẫn Tự	Xã Tân Cương h. Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
Cao Xá	Xã Cao Đại, h. Vĩnh Tường
Bình Đẳng	Xã Cao Đại, h. Vĩnh Tường
Đan Dương Thượng	Xã Phú Thịnh, h. Vĩnh Tường
Đan Dương Hạ	Xã Phú Thịnh, h. Vĩnh Tường
An Giang	Xã Phú Thịnh, h. Vĩnh Tường
Bàn Giang	Xã Phú Thịnh, h. Vĩnh Tường
Bàn Mạch	Xã Lý Nhân, h. Vĩnh Tường
Vân Giang	Xã Lý Nhân, h. Vĩnh Tường
Văn Giang	Xã Lý Nhân, h. Vĩnh Tường
2. Mộ Chu (6 xã, thôn)	
Thôn Thượng thuộc xã Mộ Chu	Thị trấn Bạch Hạc, tp. Việt Trì, t. Phú Thọ
Thôn Hạ thuộc xã Mộ Chu	Thị trấn Bạch Hạc, tp. Việt Trì, t Phú Thọ.
Lũng Ngoại (Kẻ Ngòi)	Xã Lũng Hòa, h. Vĩnh Tường
Đàn Loan (Kẻ Dừng)	Xã Lũng Hòa, h. Vĩnh Tường
Bồ Sảo	Xã Bồ Sao, h. Vĩnh Tường
Định Hương	Xã Cao Đại, h. Vĩnh Tường
3. Nghĩa Yên (5 xã, thôn)	
Nghĩa Yên	Xã Yên Lập, h. Vĩnh Tường
Phủ Yên	nt
Hạc Đình	nt
Thượng Lạp	Xã Tân Tiến, h. Vĩnh Tường.
Bạch Hạc	Cất sang thị trấn Bạch Hạc, tp Việt Trì
Thôn Việt Trì	nt
4. Đồng Vệ (5 xã)	
Đồng Vệ	Xã Đại Đồng, h. Vĩnh Tường
Hoàng Xá Thượng	Xã Kim Xá, h. Vĩnh Tường
Hoàng Xá Hạ	nt
Bích Đại	Xã Đại Đồng, h. Vĩnh Tường
Hạ Xuyên	Xã Kim Xá, h. Vĩnh Tường
5. Thượng Trưng (8 xã, thôn)	
Thượng Trưng (gồm cả thôn Thọ Trưng)	Xã Thượng Trưng, h. Vĩnh Tường
Bồ Diên	Thị trấn Vĩnh Tường

Minh Trưng	nt
Yên Nhiên	Xã Vũ Di, h. Vĩnh Tường
Vũ Di	nt
Hoa Ngạc	nt
Thanh Bào	Xã Thượng Trưng, h. Vĩnh Tường
Vạn Hạnh	nt
Bồ Điền	Thị trấn Vĩnh Tường
6. Nhật Chiêu (10 xã)	
Nhật Chiêu	Xã Đại Tự, h. Yên Lạc
Vân Cốc	Xã Trung Kiên, h. Yên Lạc
Đại Tự	Xã Đại Tự, h. Yên Lạc
Cầm Tuyền	nt
Ái Vũ	nt
Cầm Khê	nt
Cầm Viên	nt
Cổ Nha	nt
Quất Lệp	Chưa biết sau chuyển đổi là xã gì
Miêu Cốc	Xã Trung Kiên, h. Yên Lạc
7. Tuân Lộ (5 xã)	
Tuân Lộ (làng Rùa)	Xã Tuân Chính, h. Vĩnh Tường
Phù Lập	Xã Tam Phúc, h. Vĩnh Tường
Phù Cốc	nt
Phúc Lập	nt
Quảng A (Kẻ Quảng)	Xã Tuân Chính, h. Vĩnh Tường
8. Kiên Cương (9 xã)	
Kiên Cương	Xã Ngũ Kiên, h. Vĩnh Tường
Đông Cương	nt
Yên Thọ	nt
Văn Trưng	Xã Tứ Trưng, h. Vĩnh Tường
Hiển Trưng	nt
Lãng Trưng	nt
Bảo Trưng	Xã Phú Đa, h. Vĩnh Tường
Hồi Cương	Xã Ngũ Kiên, h. Vĩnh Tường
Cầm Vực	nt

Bảng 2: *Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Yên Lãng đầu thế kỷ XIX*

(Viết tắt: thị xã: tx.; huyện: h.; tỉnh: t.; thành phố: tp.)

Tổng- xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Yên Lãng (9 xã)	
Yên Lãng	Xã Thanh Lãng, h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Phúc
Xuân Lãng	nt
Tuyển Mỹ	Xã Tự Lập, h. Mê Linh, Hà Nội
Lý Nhân	Xã Phú Xuân, h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Phúc
Mộ Đạo (Kẻ Đạo)	Xã Đạo Đức, h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Phúc
Can Bi	Xã Phú Xuân, h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Phúc.
Hợp Lễ	Xã Thanh Lãng, h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Phúc
Lý Hải	Xã Phú Xuân, h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Phúc
Thái Lai	Xã Tự Lập, h. Mê Linh, Hà Nội
2. Kim Đà (5 xã)	
Kim Đà	Xã Thạch Đà, h. Mê Linh, Hà Nội
Hoàng Xá	Xã Hoàng Kim, h. Mê Linh, Hà Nội
Văn Quán	Xã Văn Khê, h. Mê Linh, Hà Nội
Khê Ngoại	nt
Đông Cao	Xã Tráng Việt, h. Mê Linh, Hà Nội
3. Hạ Lôi (8 xã)	
Hạ Lôi	Xã Mê Linh, h. Mê Linh, Hà Nội
Lục Trì	nt
Đại Bồi	Xã Đại Thịnh, h. Mê Linh, Hà Nội
Đường Lệ	nt
Văn Lôi	Xã Tam Đồng, h. Mê Linh, Hà Nội
Cự Triển	nt
Nam Cường	nt
Nội Đồng	Xã Đại Thịnh, h. Mê Linh, Hà Nội
4. Hương Canh (8 xã)	
Hương Canh	Thị trấn Hương Canh, h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Phúc
Ngọc Canh	nt
Tiên Hàng	Thị trấn Hương Canh, h. Bình Xuyên
Quất Lưu (Kẻ Quýt)	Xã Quất Lưu, h. Bình Xuyên
Vị Nội (Kẻ Minh)	Xã Thanh Trù, tp. Vĩnh Yên
Vị Trù	nt
Nội Phạt	Xã Tam Hợp, h. Bình Xuyên
Ngoại Trạch	nt

5. Bạch Trữ (8 xã)	
Bạch Trữ	Xã Tiến Thắng, h. Mê Linh, Hà Nội
Đạm Nội (Kẻ Đám)	Xã Tiên Châu, tx. Phúc Yên, t. Vĩnh Phúc
Nhuế Khúc	Phường Hùng Vương, tx. Phúc Yên
Đạm Xuyên (Kẻ Đám)	Xã Tiên Châu, tx. Phúc Yên
Tháp Miếu	Phường Trưng Nhị, tx. Phúc Yên
Thịnh Kỷ	Xã Tiên Châu, tx. Phúc Yên
Đông Lỗ	Chưa biết xã này sau thuộc tổng, xã nào
Kim Tuyến	nt
6. Thiên Lộc (7 xã)	
Thiên Lộc	Cắt về h. Đông Anh, Hà Nội từ năm 1961
Thiên Dương	nt
Trung Hậu	Xã Tiên Phong, h. Mê Linh, Hà Nội
Yên Nhân	nt
Do Nhân	nt
Thôn Việt thuộc xã Tráng Việt	Xã Tráng Việt, h. Mê Linh, Hà Nội
Thôn Điệp thuộc xã Tráng Việt	nt
7. Quả Mai (5 xã)	
Quả Mai	Nay thuộc h. Đông Anh
Mai Châu	nt
Đại Độ	nt
Đại Đồng	nt
Mạch Lũng	nt
8. Hải Bối (8 xã)	nt
Hải Bối	nt
Cổ Điển	nt
Uy Nỗ Hạ	nt
Đồng Nhân	nt
Tầm Xá	nt
Yên Hà	nt
Thọ Đồi	nt
Xuân Canh.	nt
9. Vông La (4 xã)	nt
Vông La	nt
Canh Tác	nt
Canh Vân	nt
Công Ngư	nt

Bảng 3: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Yên Lạc đầu thế kỷ XIX

(Viết tắt: thị xã: tx.; huyện: h.; tỉnh: t.; thành phố: tp.)

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Lương Diên (10 xã)	
Lương Diên	Xã Bình Dương, h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Phúc
Địa Tang	Xã Thổ Tang, h. Vĩnh Tường
Sơn Tang	Xã Vĩnh Sơn, h. Vĩnh Tường
Lương Trù	nt
Phong Đăng	Xã Bình Dương, h. Vĩnh Tường
Hoa Viên	nt
Đông Viên	nt
Lạc Trung	nt
Xuân Húc	Xã Văn Xuân, h. Vĩnh Tường
Vân Ổ	nt
2. Đông Lỗ (8 xã)	
Đông Lỗ	Xã Trung Nguyên, h. Yên Lạc, t. Vĩnh Phúc
Vĩnh Mỗ (Kẻ Mỏ)	Thị trấn Yên Lạc, h. Yên Lạc
Tiên Mỗ	nt
Tế Lỗ	Xã Tế Lỗ, h. Yên Lạc
Dan Nguyên	Xã Trung Nguyên, h. Yên Lạc
Lỗ Quỳnh	nt
Phượng Trì	nt
Lạc Trung	Thôn Lạc Trung, xã Trung Nguyên, h. Yên Lạc
3. Đường Xá (10 xã) (1)	
Đường Xá	Xã Tam Hồng, h. Yên Lạc
Thôn Hạ thuộc xã Lũng Xuyên	Xã Yên Phương, h. Yên Lạc
Yên Tâm	Xã Yên Đồng, h. Yên Lạc
Đông Hồng	nt
Lâm Xuyên	Xã Tam Hồng, h. Yên Lạc
Đông Tâm	Xã Yên Đồng, h. Yên Lạc
Yên Nghiệp	nt
Địa Lâm	Xã Tam Hồng, h. Yên Lạc
Thôn Thượng thuộc xã Lũng Xuyên	nt
Nho Lâm	nt
4. Hương Nha (9 xã, thôn) (2)	
Hương Nha	Xã Hồng Phương, h. Yên Lạc
Trung Nha	nt
Hạ Xá	nt
Thôn Phú Xuân	nt
Dân Trù, (Trò)	Xã Yên Phương, h. Yên Lạc
Yên Thư	nt
Hương Trù, (Trò)	nt
Ích Minh	Xã Liên Châu, h. Yên Lạc
Thụ Ích	nt
5. Thọ Lão (9 xã, thôn) (3)	
Thọ Lão	Xã Tiến Thịnh, h. Mê Linh, Hà Nội
An Lão Giáp	nt
An Lão Thị	nt
Mạnh Lân	nt
Thôn Châu Trần	nt
Thôn An Nội	Xã Vạn Yên, h. Mê Linh, Hà Nội
Nội Hộ	nt
Thanh Khô	Xã Tiến Thịnh, h. Mê Linh, Hà Nội
Kỳ Đồng	nt
6. Xa Mạc (4 xã)	
Xa Mạc	Xã Liên Mạc, h. Mê Linh, Hà Nội
Bổng Mạc	nt
An Mạc	nt
An Bài	Xã Tự Lập, h. Mê Linh, Hà Nội

7. Hoàng Xuyết (6 xã) (4)	
Hoàng Xuyết	Xã Hoàng Lâu, h. Tam Dương, t. Vĩnh Phúc
Lục Lâu	nt
Hoàng Vân	Xã Hoàng Đan, h. Tam Dương
Đan Trì	nt
Cầm Trạch	nt
Đạo Tú	nt
Thanh Vân	Xã Thanh Vân, h. Tam Dương
Lai Sơn	Phường Đồng Tâm, tp. Vĩnh Yên
9. Quan Đài (4 xã) (5)	
Quan Đài	Xã Văn Tiến, h. Yên Lạc, t. Vĩnh Phúc
Tiên Đài	nt
Xuân Đài	nt
Nghênh Tiên	Xã Nguyệt Đức, h. Yên Lạc
10. Hội Thượng (7 xã)	
Thụy Sơn	Phường Đồng Tâm, tp. Vĩnh Yên
Tiên Hội	nt
Tiên Sơn	nt
Hội Thượng	nt
Tiên Kha	nt
Trần Tây	
Lộ Đông	
11. Hội Hạ (8 xã)	
Hội Hạ	Xã Hợp Thịnh, h. Tam Dương
Lão Sơn	nt
Ốc Trù	nt
Hồ Khẩu	Xã Văn Hội, h. Tam Dương
Vân Hội	nt
An Lạc	Xã Đồng Văn, h. Yên Lạc
Đồng Lạc	nt
Hùng An	nt
12. Đồng Hồn (7 xã, thôn) (6)	
Đồng Hồn	Xã Đồng Cương, h. Yên Lạc, t. Vĩnh Phúc
Đồng Cương	nt
Dịch Đồng	nt
Lạc Ý	Phường Đồng Tâm, tp. Vĩnh Yên
Thôn Cốc Lám thuộc xã Thụy Cốc	Xã Bình Định, h. Yên Lạc
Thôn Thụy Trung thuộc xã Thụy Cốc	nt
Yên Quán	nt
13. Nguyễn Xá (6 xã) (7)	
Nguyễn Xá	Xã Chu Phan, h. Mê Linh, Hà Nội
Nại Tử	nt
Phương Quan	nt
Châu Phan	nt
Sa Phúc	nt
Nại Tử Châu	nt
14. Bình Quán (7 thôn, châu) (8)	
Châu Bình Quán	Xã Trung Kiên, h. Yên Lạc, t. Vĩnh Phúc
Châu An Các Nội	nt
Châu Sa Khoát	nt
Châu An Các Ngoại	nt
Châu Các Sa	nt
Thôn Mai Khê	nt
Châu Trung Hà	Xã Trung Hà, h. Yên Lạc
15. Hưng Lục (7 xã, thôn)	
Hưng Lục	Xã Chấn Hưng, h. Vĩnh Tường
Hưng Lại	nt
Thôn Yên Nội thuộc xã Hưng Lại	nt
Sơn Kiệu	nt
Bình Lỗ	Xã Yên Bình, h. Vĩnh Tường
Yên Trù	nt
Nghĩa Lập	Xã Nghĩa Hưng, h. Vĩnh Tường

Bảng 4: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Lập Thạch đầu thế kỷ XIX

(Viết tắt: thị xã: tx.; huyện: h.; tỉnh: t.; thành phố: tp.)

Tổng- xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Cao Mật (5 xã) (9)	
Đông Mật	Xã Sơn Đông, h. Lập Thạch
Phú Hậu	nt
Sơn Đông (Kẻ Gồm)	nt
Triều Đông	nt
Cương Đông	nt
2. Sơn Tây (7 xã, phường) (10)	
Sơn Tây	Xã Văn Quán, h. Lập Thạch
Lai Châu	Xã Văn Quán, h. Lập Thạch
Hạ Phan	Xã Cao Phong, h. Sông Lô
Phan Lương	nt
Phường Châu Để	Xã Triệu Để, h. Lập Thạch
Triệu Xá	nt
Châu Để	nt
3. Hạ Ích (7 xã, phường)	
Xuân Lôi	Xã Xuân Lôi, h. Lập Thạch
Tiên Lũ	Xã Tiên Lũ, h. Lập Thạch
Dại Lũ	Xã Đồng Ích, h. Lập Thạch
Hạ Ích	Xã Đồng Ích, h. Lập Thạch
Hoàng Trung	nt
Hoa Dân	nt
Phường Thụ Ích	nt
4. Bình Hòa (7 xã)	
Bình Hòa	Thị trấn Hợp Hòa (Me), h. Tam Dương
Yên Lập	nt
Bảo Chúc	nt
Man Thượng	Xã An Hòa, h. Tam Dương
Man Hạ	nt
Đạo Trù	Xã Đạo Trù, h. Lập Thạch
Hạ Đạo	nt
5. Tĩnh Luyện (6 xã)	
Tân Lũng	Xã Hoàng Hoa, h. Tam Dương
Lũng Hoàng	nt
Tĩnh Luyện (Diện)	Xã Đồng Tĩnh, h. Tam Dương
Phần Thạch	nt
Phù Liễn	nt
Sen Hồ	Xã Thái Hòa, h. Lập Thạch
6. Thượng Đạt (5 xã)	
Thượng Đạt	Xã Liên Hòa, h. Lập Thạch
Ngọc Liễn	nt
Thân Sơn	Xã Liễn Sơn, h. Lập Thạch
Liễn Sơn	nt
Bàn Giản	Xã Bàn Giản, h. Lập Thạch
7. Tử Du (9 xã)	
Tử Du	Xã Tử Du, h. Lập Thạch
Mộc Lập	nt
Bản Hậu	nt
Vân Chương	Xã Vân Trục, h. Lập Thạch
Xuân Trạch	Xã Xuân Hòa, h. Lập Thạch
Vân Nhưng	Xã Tân Lập, h. Sông Lô
Thạc Trục	Thị trấn huyện lỵ h. Lập Thạch
Vân Lâm	nt
Mộc Hòa	nt

8. Yên Xá (8 xã)	
Yên Xá	Xã Tứ Yên, h. Sông Lô
Đức Lạp	Xã Đức Bắc, h. Sông Lô
Yên Thanh	Xã Tứ Yên, h. Sông Lô
Yên Khâu	nt
Yên Lăng	nt
Thiếu Thạch	Xã Đồng Thịnh, h. Sông Lô
Lập Thạch	nt
Thượng Phan	nt
9. Đạo Kỳ (13 xã)	
Đạo Kỳ	Xã Nhạo Sơn, h. Sông Lô
Ân Hộ	nt
Cầm Bình	nt
Lạc Sơn,	Xã Tam Sơn, h. Sông Lô
Bình Sơn	nt
Sơn Cầu	nt
Thụy Sơn	Xã Như Thụy, h. Sông Lô
Thụy Điển	nt
Như Sơn	nt
Đồng Thị	Xã Đồng Quế, h. Sông Lô
Man Thạch	nt
Quế Nham	nt
Quế Trạo	nt
10. Nhân Mục (7 xã)	
Nhân Mục	Xã Đôn Nhân, h. Sông Lô
Đôn Mục	nt
Đạo Nội	Xã Nhân Đạo, h. Sông Lô
Nhân Lạc	nt
Lăng Sơn	Xã Lăng Công, h. Sông Lô
Hoa Ngạc	Xã Phương Khoan, h. Sông Lô
Khoan bộ	nt
11. Bạch Lưu (10 xã)	
Bạch Lưu Thượng	Xã Bạch Lưu, h. Sông Lô
Bạch Lưu Hạ	nt
Hải Lưu	nt
Yên Thiết	Xã Quang Yên, h. Sông Lô
Quang Viễn	nt
Khổng Tuyên	[đến Ngô Vi Liễn (1927) không ghi chép gì nữa]
Sầm Dương	nt
Kim Xuyên	nt
Lâm Xuyên	nt
Lệnh Đức	nt

niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) nhà Lê đặt lệ thuộc phủ Tam Đái. Theo *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, có 11 tổng, 84 xã, phường (Xem bảng 4)

2. Phủ Đoan Hùng (thuộc trấn Sơn Tây)

Thời nhà Hán cai trị là đất quận Giao Chỉ. Thời kỳ tự chủ: Nhà Trần là lộ Tam Giang; từ niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) nhà Lê đặt tên Đoan Hùng. Đầu thế kỷ XIX gồm 5 huyện: Tây Quan, Đông

Quan (sau đổi là Hùng Quan), Tam Dương, Sơn Dương, Dương Đạo.

a. Huyện Tam Dương

Xưa là đất Phong Châu; đời Trần thuộc lộ Quốc Oai; thời kỳ nhà Minh cai trị có lẽ là đất huyện Dương thuộc phủ Tuyên Hóa; đời Lê Quang Thuận (1460-1469) đặt là Tam Dương. Theo *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Tam Dương có 7 tổng, 51, xã, thôn (Bảng 5).

Bảng 5: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Tam Dương đầu thế kỷ XIX

(Viết tắt: thị xã: tx.; huyện: h.; tỉnh: t.; thành phố: tp.)

Tổng- xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Quyết Trung (10 xã) (11)	
Quyết Trung	Xã Định Trung, tp. Vĩnh Yên
Tích Sơn	Phường Tích Sơn, tp. Vĩnh Yên
Nhân Ngoại	Xã Thanh Vân, h. Tam Dương
Khai Quang	Phường Khai Quang, tp. Vĩnh Yên
Hán Nữ	nt
Đôn Hậu	nt
Ngọc Hoàng	Phường Liên Bảo, tp. Vĩnh Yên
Bảo Sơn	nt
Cổ Hoàng	
Linh Thâm	
2. Quan Ngoại (9 xã)	
Quan Ngoại	Xã Tam Quan, h. Tam Đảo
Quan Nội	nt
Quan Đình	nt
Đại Diện	Xã Đại Đình, h. Tam Đảo
Vạn Phẩm	nt
Đông Lộ	nt
Luận Phẩm	nt
Sơn Đình	nt
Ngọc Thụ	
3. Tam Lộng (8 xã)	
Tam Lộng	Xã Hương Sơn, h. Bình Xuyên
Hương Ngọc	nt
Nga Hoàng	Xã Hợp Châu, h. Tam Đảo
Quang Hà	Xã Gia Khánh, h. Bình Xuyên
Gia Du	nt
Sạ Nảo	Xã Minh Quang, h. Tam Đảo
Trung Hậu	Xã Trung Mỹ, h. Bình Xuyên
Cam Lâm	Xã Minh Quang, h. Tam Đảo
4. Miêu Duệ (6 xã, thôn)	
Miêu Duệ	Xã Hợp Châu, h. Tam Đảo
Sở Đỗ	nt
Cửu Yên	nt
Dị Nậu (Làng Núc)	Xã Hồ Sơn, h. Tam Đảo
Hạ Nậu	nt
Hữu Thủ	Xã Kim Long, h. Tam Dương

5. Lữ Lương (6 xã)	
Lữ Lương	Xã Thái Hòa, h. Lập Thạch
Bồ Lý	Xã Bồ Lý, h. Tam Đảo
Hữu Phúc	Xã Bắc Bình, h. Lập Thạch
Bắc Cố	nt
Ngọc Hà	nt
Tây Cố	nt
6. Hoàng Chỉ (10 xã)	
Hoàng Chỉ	Xã Bắc Bình, h. Lập Thạch
Yên Thích	nt
Bằng Chỉ	nt
Quảng Đô	Xã Hợp Lý, h. Lập Thạch
Yên Mỹ	nt
Sơn Kỳ	nt
Kỳ Sơn	nt
Tùy Sơn	nt
Dương Chỉ	Xã Liễn Sơn, h. Lập Thạch
Vân Uyển	
7. Yên Dương (2 xã)	
Yên Dương	Xã Yên Dương, h. Tam Đảo
Đạo Trù	Xã Đạo Trù, h. Tam Đảo

3. Phủ Phú Bình (thuộc xứ Thái Nguyên)

Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) và sách *Thiên Nam dư hạ tập* thì phủ Phú Bình lãnh 6 huyện là: Bình Tuyên, Đại Từ, Tư Nông, Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai và 1 châu là Tuyên Hóa. Từ thời Tây Sơn (1788-1802) cho đến hết thời vua Gia Long nhà Nguyễn (1802-1819), phủ Phú Bình có các huyện: Bình Tuyên, Tư Nông, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Đại Từ, Võ Nhai, Phú Lương, Văn Lãng, Định Hóa.

Từ năm 1890, huyện Bình Tuyên của tỉnh Thái Nguyên cắt chuyển về tỉnh Sơn Tây và từ năm 1891 trở thành một huyện của tỉnh mới thành lập là Vĩnh Yên.

a. Huyện Bình Tuyên (12) (thuộc phủ Phú Bình)

Xưa là Bình Nguyên, đời Lê Hồng Đức (1470-1497) đổi là Bình Tuyên. Trong *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Bình Tuyên có 7 tổng, 27 xã, trang, trại (Xem bảng 6).

Bảng 6: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Bình Xuyên đầu thế kỷ XIX
(Viết tắt: thị xã: tx.; huyện: h.; tỉnh: t.; thành phố: tp.)

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Sơn Lôi (6 xã, trại)	
Bá Cầu	Xã Sơn Lôi, h. Bình Xuyên
Trại La Bằng	Xã Tam Hợp, h. Bình Xuyên
Sơn Lôi	Xã Sơn Lôi, h. Bình Xuyên
Thôn Nhân Nghĩa thuộc xã Hoa Cầu	nt
Thôn Đa Cự thuộc xã Hoa Cầu.	nt
Nam Viêm	Xã Nam Viêm, tx. Phúc Yên
2. Thanh Trí (2 xã)	
Thanh Trí	Xã Thanh Trí, h. Sóc Sơn, Hà Nội
Thắng Trí	Xã Thắng Trí, h. Sóc Sơn, Hà Nội
3. Lục Đình (3 xã)	
Lục Đình	Huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Đặng Cao	Xã Ngọc Thanh, tx. Phúc Yên
Ngọc Liễn.	nt
4. Lập Bản (2 xã)	
Lập Bản	Huyện Sóc Sơn
Thái Lai và Vụ Bản	(xã phiêu bạt)
5. Hiến Lễ (7 xã, thôn)	
Hiến Lễ	Xã Cao Minh, tx. Phúc Yên
Cao Quang	nt
Xuân Dương	Phường Xuân Hòa, tx. Phúc Yên
Yên Diễm	nt
Yên Mỹ	nt
Thôn Đức Cung thuộc xã Linh Quang	Xã Cao Minh, Phúc Yên
Thôn Xuân Vinh thuộc xã Linh Quang	nt
6. Bá Hạ (2 xã)	
Bá Hạ,	Xã Bá Hiến, h. Bình Xuyên.
Bá Thượng	nt
7. Thiện Kế (5 xã, thôn)	
Bắc Kế	Xã Bá Hiến, h. Bình Xuyên
Trung Mậu	Xã Trung Mỹ, h. Bình Xuyên
Thanh Lãng	Thôn Thanh Lanh, xã Trung Mỹ, h. Bình Xuyên
Quảng Bình	Xã Thiện Kế, h. Bình Xuyên
Thôn Quảng Khai thuộc xã Quảng Khai và xã Thiện Kế (xã phiêu bạt)	nt

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1). Đầu thế kỷ XX là tổng Thư Xá.
- (2). Đầu thế kỷ XX là tổng Phương Nha.
- (3). Đầu thế kỷ XX là tổng Lạc Tân thuộc phủ Yên Lãng.
- (4). Đầu thế kỷ XX là tổng Hoàng Chuế thuộc huyện Tam Dương.
- (5). Đầu thế kỷ XX là tổng Vân Đài, thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Yên.
- (6). Đầu thế kỷ XX là tổng Hồn Ngạc thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Yên.
- (7). Từ sau năm Tự Đức thứ 14 (1861) đổi là tổng Phương Quan, huyện Yên Lạc.
- (8). Từ cuối thế kỷ XIX đổi là tổng Lương Quán, huyện Yên Lạc.
- (9). Từ cuối thế kỷ XIX đổi là tổng Đông Mật.
- (10). Từ cuối thế kỷ XIX đổi là tổng Sơn Bình.
- (11). Từ đầu thế kỷ XX đổi là tổng Định Trung, huyện Tam Dương.
- (12). Từ đời vua Thiệu Trị (1841-1847) triều Nguyễn đổi gọi là Bình Xuyên.

VĂN MINH VÀ ĐẾ CHẾ...

(Tiếp theo trang 19)

- (35). M.B. Hooker (Ed.): *Islam in Southeast Asia*, Leiden, Brill, 1983; and Ira Lapidus: *Muslim Cities in the Later Middle Ages*, Cambridge – Harvard University Press, 1967.
- (36). Phạm Đức Dương: *Đông Nam Á - Nhìn từ khía cạnh văn hoá*; trong: *Việt Nam - Đông Nam Á: Quan hệ lịch sử văn hoá*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 12. S.Q. Fatimi: *Islam Comes to Malaysia*, Singapore, Malaysian Sociological Research Institute, 1963.
- (37). Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, 1985; Anthony Reid (ed): *Southeast Asia in the Early Modern Era: Trade, Power, and Belief*, Cornell University Press, 1993; Anthony Reid: *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, 2 Vols, Yale University Press, 1988 & 1993; Trường ĐH KHXH & NV: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007...
- (38). David G. Marr and A.C. Milner (Ed.): *Southeast Asia in the 9th to 14th Centuries*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1990.
- (39). Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, (A Study of History), Sđd, tr. 284.

"TỨ BÌNH THỰC LỤC" - MỘT BỘ SÁCH VỀ PHONG TRÀO KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN THẾ KỶ XVIII THỜI LÊ-TRỊNH

ĐINH NHUẬN CHI*

Lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XVI được đánh dấu bởi một sự kiện độc đáo là song song tồn tại hai bộ máy chính quyền - triều đình do vua Lê đứng đầu, Phủ Liêu do Chúa Trịnh nắm giữ - trong mối quan hệ thực tế vương triều Lê chỉ tồn tại trên danh nghĩa, còn thực quyền thuộc về họ Trịnh từ năm 1599, khi Trịnh Tùng lập nghiệp chúa.

Với mục đích cung cấp tư liệu thành văn về tài năng quân sự của chúa Trịnh Sâm (1767-1782) - vị chúa thứ 8 trong tổng số 11 vị chúa nối tiếp nhau cầm quyền trong suốt 288 năm (1599-1787), *"Tứ bình thực lục"* là *sưu tập 4 bộ sách được biên soạn thời chúa Trịnh gồm có: "Bình Tây thực lục" (2 quyển), "Bình Hưng thực lục", "Bình Ninh thực lục", "Bình Nam thực lục" (3 quyển)*. Trong số 4 tập thực lục trên thì *"Bình Tây thực lục"* viết về việc đánh dẹp Lê Duy Mật và Hoàng Công Chất trên miền Tây Bắc, được biên soạn thời chúa Trịnh Doanh (1740-1767), còn 3 tập *"Bình Hưng thực lục", "Bình Ninh thực lục", "Bình Nam thực lục"* đều được biên soạn

thời chúa Trịnh Sâm nắm quyền và trực tiếp chỉ đạo việc biên soạn, có nội dung phản ánh qua các sự kiện phong phú và sinh động quá trình cầm quân đánh dẹp các cuộc nổi loạn và cát cứ ở miền Tây Thanh Hóa - Nghệ An, ở Trấn Ninh, Hưng Hóa và Thuận Hóa, Quảng Nam... tiến tới mở rộng bản đồ đất nước.

Có thể khẳng định toàn bộ 4 quyển thực lục hợp thành bộ *"Tứ bình thực lục"* được biên soạn dưới thời chúa Trịnh theo một tinh thần chỉ đạo chung, tạo thành một chỉnh thể "thực lục" theo một quy chuẩn, và phục vụ cho một mục đích cụ thể là "loại sách bổ sung cho chính sử". Tính chính xác của các thông tin trong sách "thực lục" rất bảo đảm: "Sách Thực lục này vốn không phải là suy đoán mà nói, đặt lời văn hoa thêm bớt, chỉ căn cứ vào sự thực mà chép ra" (Lời tựa tập *Bình Tây thực lục*). Với lý do trên, có thể khẳng định các tập *thực lục* thời hai chúa Trịnh Doanh và Trịnh Sâm đã chép lại sự thật khá đầy đủ và đáng tin cậy, ngày nay cần được khai thác phục vụ cho việc khôi phục đúng đắn và đầy đủ sự thực lịch sử một thời.

*Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Một điểm rất đáng quý của "*Tứ Bình thực lục*" là qua nội dung bộ sách, với những nhân vật và sự kiện cụ thể, chúng ta có đầy đủ cơ sở khách quan khoa học để khẳng định chúa Trịnh Sâm là một nhà quân sự xuất sắc, có tầm chiến lược, luôn giữ vai trò quyết định cuối cùng trong các chiến dịch. Các đặc điểm đó được thể hiện ở tính sâu sát trong chỉ đạo, biết chọn, đánh giá và sử dụng người đúng tài năng và quan trọng hơn là biết có quyết định đúng đắn cuối cùng để đảm bảo thắng lợi. Căn cứ vào cách đối xử của chúa Trịnh Sâm với Viện Quốc công Hoàng Ngũ Phúc thì thấy rõ tài năng và đức độ của ông trong cách dùng người. Để thấy rõ hơn tài năng và đức độ của chúa Trịnh Sâm về quân sự, chỉ cần so sánh với các vua chúa triều Nguyễn. Nếu như đọc các sách "*Bình Hưng thực lục*", "*Bình Ninh thực lục*", "*Bình Nam thực lục*" của chúa Trịnh Sâm, chúng ta dễ bắt gặp giữa các dòng ghi chép về chiến sự, về chiến tranh ác liệt những suy nghĩ, cảm thông, tình cảm với nhân dân lao động là nạn nhân của các xung đột, giành giật quyền lợi giữa các tập đoàn phong kiến, thì

trái lại, trong những bộ sách viết về chiến tranh nông dân dưới triều Nguyễn như "*Bắc Kỳ tiểu phỉ phương lược*", "*Nam Kỳ tiểu phỉ phương lược*"... chúng ta chỉ thấy đây là những bản tổng kết lạnh lùng các kinh nghiệm đàn áp, tiêu trừ những nông dân cùng khổ bị tước đoạt đến mảnh đất cuối cùng lại thêm sưu cao thuế nặng nên phải vùng dậy đấu tranh cho cuộc sống, mà tuyệt nhiên thiếu một sự thông cảm cần thiết về thân phận con người, dù cho là tối thiểu!

Căn cứ vào nội dung phong phú và chân thực như trên giới thiệu, rõ ràng "*Tứ bình thực lục*" là một bộ sách quý phản ánh một cách chân thực cuộc đấu tranh của nông dân chống lại các tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh-Nguyễn trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Tiếc rằng trong một thời gian dài, bộ sách quý này, hầu như bị quên lãng, chưa được khai thác đúng mức. Đã đến lúc cần có một bản dịch đầy đủ và có chất lượng bộ "*Tứ bình*" để phục vụ đắc lực cho việc tìm hiểu và nghiên cứu phong trào đấu tranh của nông dân trong lịch sử.

THÔNG TIN

Phát hiện hai hũ sành đựng gần 80kg tiền cổ

Trong lúc trùng tu nhà thờ họ, ông Lê Đình Hanh đã phát hiện hai hũ sành có chiều cao 50 cm, nằm cách mặt đất gần 2m. Bên trong đựng khoảng 80 kg tiền cổ với 5 mệnh giá khác nhau. Sáng 24-2, UBND xã Mai Phụ cho biết trong lúc đào móng xây dựng khuôn viên bên nhà thờ họ Lê Đình, ông Lê Đình Hanh ở xóm Sơn Phú, xã Mai Phụ, Lộc Hà đã phát hiện hai chiếc hũ sành đựng khoảng 80kg tiền cổ. Số tiền này được đựng trong hai hũ sành có chiều cao 50 cm, nằm cách mặt đất gần 2m. Số tiền này có 5 mệnh giá khác nhau, bên trên mỗi đồng tiền xu đều in nổi chữ Hán. Ngoài ra, trong số tiền cổ đó, có 2 đồng xu mệnh giá 2 đồng, phát hành năm 1946 (năm II), trên hai đồng xu này còn có dòng chữ ghi Chủ tịch Hồ Chí Minh và in nổi hình của Người. Theo nhận định ban đầu, có thể đây là loại tiền được dùng ở Triều Nguyễn và được chôn trong thời kỳ cải cách ruộng đất.

P.V. (Theo Dân Trí)

Phát hiện đồ cổ 3.000 năm tuổi trong vườn hoa

Chiếc bình làm bằng đất nung, vốn được người chủ dùng làm vật trang trí trong khu vườn nhà ở Bắc Dorset (nước Anh), đã được rao bán với giá khoảng 1.400USD sau khi các chuyên gia giám định xác nhận nó có niên đại 3.000 năm. Chiếc bình cổ này cao khoảng 77cm, được trang trí hoa văn từ thời các Pharaoh (Ai Cập cổ đại). Nó vốn được dùng để đựng các bộ phận nội tạng của thi thể như một phần của tiến trình ướp xác. Các chuyên gia giám định cho biết, nắp của chiếc bình cổ được tạo hình giống khuôn mặt của vị thần Ai Cập Imseti với những sọc đen bao quanh. Theo truyền thuyết, thần Imseti sẽ bảo vệ các bộ phận thi thể để người chết có thể tái sinh.

Niên đại của chiếc bình được xác định vào khoảng giữa những năm 1550-1069 trước Công nguyên. Hiện giờ món cổ vật này được bày bán tại nhà đấu giá Duke ở Dorchester, Anh. Chủ của chiếc bình cho biết: "Nó vốn là của chú tôi. Ông ấy là một nhà sưu tập đồ cổ nhưng đã qua đời cách đây 20 năm. Chúng tôi không hề biết đây là một món đồ cổ, nên ban đầu dùng nó như một đồ trang

trí mà thôi. Sau đó, tôi nhìn thấy nó có bề mặt hơi giống người Ai Cập cổ đại. Vì vậy tôi đã mang đi thẩm định và được nói rằng, nó có từ thời Ai Cập cổ đại." Người chủ chiếc bình đã rất ngạc nhiên khi biết rằng, mặc dù cổ vật này đã ít nhiều bị hư hại nhưng nó vẫn có thể bán được khoảng 1.400USD.

Mal Trang (Theo Vietnamnet, ngày 4-2-2010)

Điểm sách



Sau công trình *Về một số làng buồn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, xuất bản năm 1993, thì cuốn sách: *Một số vấn đề làng xã Việt Nam* mới xuất bản, là chuyên khảo thứ hai của GS-TS. Nguyễn Quang Ngọc. Sách gồm hai phần: Phần một, *Làng*

xã Việt Nam - một số vấn đề chung, trong phần này, công trình đã đưa ra những nội dung khái quát về làng xã Việt Nam như: *Lịch sử vấn đề, các nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu* (Chương I); *Sự ra đời và những biến đổi của làng xã Việt Nam trong tiến trình lịch sử* (Chương II); *Sự trở lại vị trí của thôn làng truyền thống trong nông thôn Việt Nam hiện nay* (Chương III); *Kết cấu kinh tế - xã hội làng Việt cổ truyền* (Chương IV) và *Văn hóa xóm làng* (Chương V). Trong *Phần một*, sau khi đã khái quát bản chất của làng xã Việt Nam và những biến đổi của nó trong tiến trình lịch sử dân tộc, thì *Phần hai* của công trình là một "ví dụ" sinh động và cụ thể, hay cũng có thể được coi là một nghiên cứu trường hợp (*Case study*), như một logic của vấn đề để dẫn dắt bạn đọc từ khái quát đến cụ thể: *Làng xã Việt Nam qua trường hợp làng Đan Loan*. Trong phần này, công trình tập trung vào các nội dung: *Quá trình thành lập làng* (Chương I); *Tình hình kinh tế* (Chương II); và *Tình hình chính trị, xã hội và văn hóa* (Chương III). Sách dày 262 trang, khổ 16x24cm, do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2009.

Đ.D.H



Civilization and Empire: A Review of the Development Path of East Asian Countries

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
University of Social Sciences and Humanities, VNU

Throughout the millennial history, there have existed some great cultures in East Asia which had significant impact on the development of the region. The development of these cultures was the foundation of the emergence of several civilizations. Consequently, the vicissitude of a civilization was often dependent on the specific powers or empires. Generally speaking, the development of a civilization not only reflected the socio-economic development of a culture or a nation, but was also an important factor which stimulated the general development of the region's history and culture.

By reviewing the development path of the East Asian countries, one easily realizes that, in order to expand their influence and occupy the others' resources, these powers and empires often made wars in order to plunder treasures, maintained diplomacy in order to pacify the weaker vassals, and created trade relations to exchange products. On the basis of the interdisciplinary and area studies approaches, this essay aims to highlight not only the formation process of some civilizations in East Asia, but also to analyze the development characteristics and models as well as the transformation of both models and characteristics of these civilizations/empires under the impact of both internal socio-economic transformation and external factors.

Administrative Organization of Southern Vietnam in the First Half of the Nineteenth Century: From *Gia Định Thành* to *Nam Kỳ Lục Tỉnh*

Nguyen Ngoc Phuc, MA
Faculty of History, USSH, VNU

Territorial and power unification was always the basis and decisive condition for the process of unifying the national administration. By the early nineteenth century, the newly-established and relatively-weak Nguyen dynasty was seriously challenged by the fact that it had to manage the large territory. Under such a circumstance, establishing *Gia Định Thành* (literally Gia Định Citadel) was regarded as a transitional solution for the process of consolidating power by the Nguyen dynasty.

One may simply judge that the development of the administrative management in Southern Vietnam in the first half of the nineteenth century reflected what happened

within or in relation with Southern Vietnam. In fact, it reflected the correspondence of power between the Central Government and the localities. This correspondence decided the attitude and reactions of *Gia Định Thành*'s government as well as the Court's application of policies and solutions in the process of "de-powerizing" Southern Vietnam.

Therefore, *Nam Kỳ Lục Tỉnh* (literally The Six-Province South) was the achievement of the Nguyen's attempts to consolidate the dynastic power in a now-unified Vietnam.

(First part)

Khieu Nang Tinh - The Prefacer of *Khâm định Việt sử cương mục tập yếu*

Dr. Nguyen Huu Tam
Institute of History, VASS

Khieu Nang Tinh was a famous scholar during the Tu Duc Reign (1848-1883). He was born in Truc My (Chan My) Village, Yen Thang Commune, Tu Vinh Canton, Dai An (Yen) District, Nghia Hung Prefecture (present-day Truc My, Yen Cuong, Y Yen, Nam Dinh). By comparing carefully the two texts of Khieu Nang Tinh's preface, we conclude that the text coded A.2809 is original while the second text coded VHv.162 is simply a copy which was made by Mr. Nghiem in Tay Mo Village, Tu Liem District, Ha Dong Prefecture (present-day Hanoi). Besides, the EFEO's seals in the A.2809 text also affirm the earlier date of this manuscript.

Having translated and read the preface by Khieu Nang Tinh, we realize that this mandarin had a special zeal for national history and often paid attention on recruiting excellent historians to compile national history. He was also a great teacher who was keen on introducing national history to his students.

On the Revival of Traditional Village Values

Do Danh Huan
Institute of History, VASS

This article discusses the revival of such traditional village values as: i). Communal halls, pagodas, temples and the new form of religious donation; ii). Revival of traditional festivities; iii). Lineage's communal activities; and iv). Village's conventional regulation and village management.

These values were a cultural flow, nevertheless, under the historical vicissitudes, they have been neglected for a couple of decades. In the recent years, these cultural values revised rapidly.

The cause of this revival is manifold: State's policies for economic development and cultural preservation; the economic development; the nature and characteristics of those cultural values as a continuous flow from past to present; and, finally, communities as the driving force, which gears up this revival process.

The Foundation and Activity of the Communist Unit in Son La Prison (December 1939 to August 1945)

Dr. Pham Van Luc
Tay Bac University

The Communist unit of Son La Prison was founded in December 1939. Despite the French severe raid, since its foundation, this unit actively propagandized the Communist ideology, established revolutionary bases among the ethnics living outside the prison, struggled for self-releasing, and led the Son La people during the revolt to gain government in August 1945. This achievement is a typical example of organizing and applying inventively the Party's revolutionary policies in the mountainous regions where many ethnics coexisted.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

• The Edict - Autograph of Emperor Minh Mang

Le Thi Toan, MA
Hue Imperial Capital Vestiges Presevation Center

During his reign (1820-1840), Emperor Ming Mang has promulgated myriad edicts relating to the day-to-day business. Unfortunately, very few documents survived. Recently, while rearranging the archive of the Nguyen dynasty, I was fortunate enough to find an original copy of an edict-autograph issued by Minh Mang. After examining the manuscript, I would like to introduce this rare and invaluable document to readers.

Vinh Phuc Province: Past and Present

Nguyen Quang An
Institute of History, VASS

The research of administrative geography has been focused by historians and geographers such as Nguyen Trai (15th century), Phan Huy Chu, Nguyen Van Sieu, Dang Xuan Bang (19th century), Nguyen Van Huyen, Dao Duy Anh, Nguyen Van Tinh, Ha Van Tan (20th century). Their works and monographs on history and geography were considered valuable documents on the administrative division of Vietnam from the past to the August Revolution in 1945.

The above-mentioned researches attempted to draw a general picture of the administrative changes, nevertheless, the provincial, district or communal administrative divisions throughout history remain unstudied (the only publication is *Administrative Geography of Kinh Bac* by Professor Nguyen Van Huyen).

Aiming to contribute a further study on administrative border changes, this article seeks to highlight the divided process of the present-day Vinh Phuc province from the period of Hung Kings to present.

(Second part)

BOOK REVIEW

Tứ bình thực lục - A Work on the Eighteenth-Century Peasant Uprisings

Book reviewed by Dinh Nhuan Chi
Vietnam Association of Historical Sciences

Tứ bình thực lục (Chronicle of the Four Pacifications), including four volumes: "Bình Tây thực lục", "Bình Hưng thực lục", "Bình Ninh thực lục", "Bình Nam thực lục", was compiled during the eighteenth century in order to praise the martial talent of King Trịnh Sâm (r. 1767-1782). Out of the four volumes, "Bình Tây thực lục", which describes the pacification of Lê Duy Mật and Hoàng Công Chất in the Northwest, was compiled during the reign of Lord Trịnh Doanh (r. 1740-1767).

The other three were compiled during the reign of Lord Trịnh Sâm, who directly involved in the compilation process. The final three volumes provide an interesting account of the Court's pacification of revolts in Western Thanh Hóa-Nghệ An, Trấn Ninh, Hưng Hóa, Thuận Hóa and Quảng Nam (Central Vietnam) during the process of unifying the country.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

- + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1142.

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

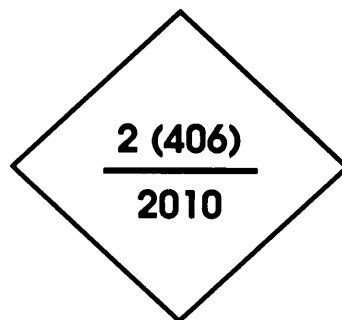
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchlncls@gmail.com

tapchlncls@vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN VAN KIM	- Civilization and Empire: A Review of the Development Path of East Asian Countries	3
NGUYEN NGOC PHUC	- Administrative Organization of Southern Vietnam in the First Haft of the Nineteenth Century: From <i>Gia Định</i> Thành to Nam Kỳ Lục Tỉnh	20
NGUYEN HUU TAM	- Khieu Nang Tinh - The Prefacer of <i>Khâm định Việt sử cương mục tập yếu</i> (First part)	28
DO DANH HUAN	- On the Revival of Traditional Village Values	36
PHAM VAN LUC	- The Foundation and Activity of the Communist Unit in Son La Prison (December 1939 to August 1945)	49

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE THI TOAN-VINH CAO	- The Edict - Autograph of Emperor Minh Mang	57
NGUYEN QUANG AN	- Vinh Phuc Province: Past and Present	61

(Second part)

BOOK REVIEW

DINH NHUAN CHI	- <i>Tứ bình thực lục</i> - A Work on the Eighteenth-Century Peasant Uprisings	74
----------------	--	----

INFORMATION

76

SUMMARIES

77

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>